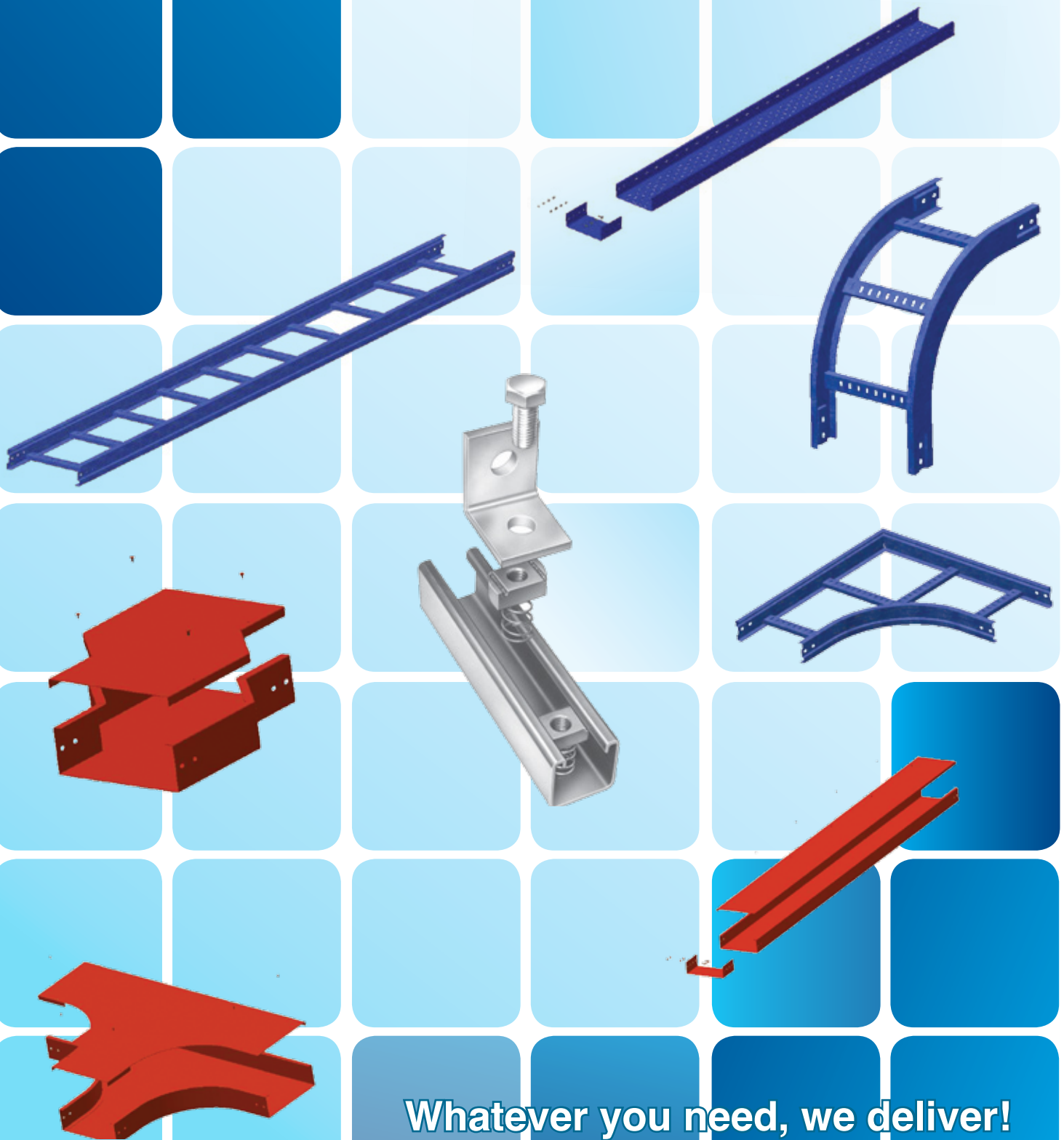


CABLE SUPPORT SYSTEMS

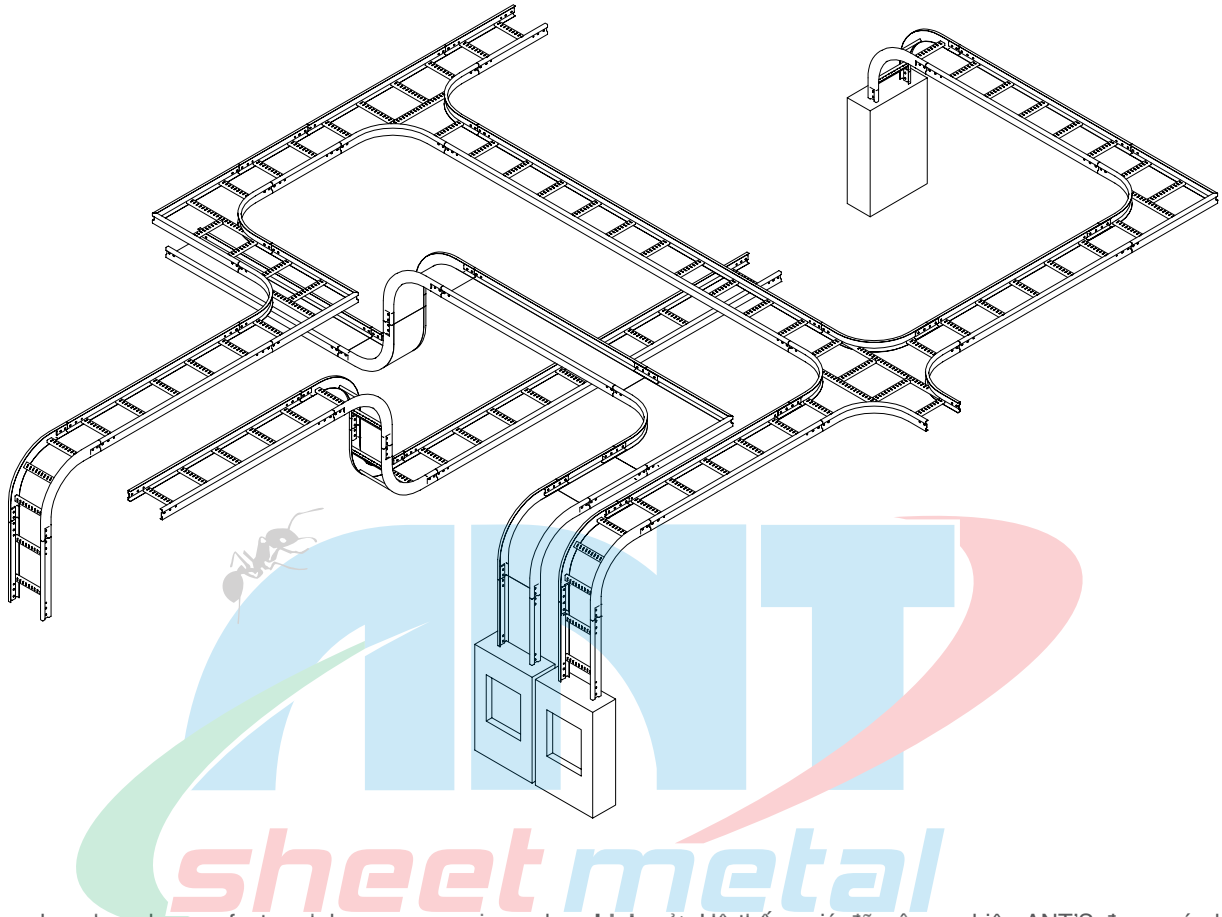
Hệ Thống Giá Đỡ Công Nghiệp



Whatever you need, we deliver!

ANT's Cable support systems

Hệ Thống Giá Dỡ Công Nghiệp ANT's



History: Developed and manufactured by our experienced engineers since 2002, ANT's Cable Support Systems meet all the strictest and highest requirements from assembly industries, especially serving for constructions of foreign contractors.

Production: ANT's Cable Support Systems are produced by modern-technology production facilities from Germany, according to international standards BS 4678, SS249:1998 and NEMA-VE1-2002.

Material: selected from high quality genuine material supplies, famous brands (such as Sumitomo Steel, Nippon Steel, Nisshin Steel) to ensure the consistent components, surface and fully designed thickness in order to produce the high quality products with high load application, including Cold rolled steel SPCC, hot dip coated steel (ZAM), stainless steel SUS304 and Aluminum Alloy A1050.

Finishing: Finished by powder coating technology equipped by Wagner system from Germany, with the warranty 10 years in normal conditions.

Hot-dip galvanized finishing according to AS/NZS 4680:1999 with the warranty 10 years in normal conditions

Testing: all ANT's products are tested and certified according to NEMA-VE1-2002 Standard by QUATEST-3.

Lịch sử: Hệ thống giá đỡ công nghiệp ANT'S được các kỹ sư giàu kinh nghiệm phát triển và sản xuất từ năm 2002. Đáp ứng được tất cả những đòi hỏi khắc khe nhất trong lĩnh vực lắp đặt công nghiệp, đặc biệt phục vụ các công trường xây dựng của các nhà thầu nước ngoài.

Sản xuất: Hệ thống giúp đỡ công nghiệp ANT'S được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại của Đức, theo tiêu chuẩn quốc tế BS 4678, SS249, 1998 và NEMA – VE1 -2002.

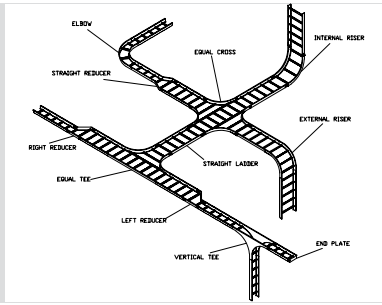
Vật liệu: Được tuyển chọn từ vật liệu chính phẩm, chính hãng danh tiếng (Sumitomo Steel, Nippon Steel, Nisshin Steel) để đảm bảo sự đồng nhất, thành phần, bề mặt và đủ chiều dày thiết kế, tạo ra sản phẩm có chất lượng chịu tải tốt. Bao gồm thép tấm cán nguội SPCC, thép mạ hợp kim (ZAM), thép không gỉ SUS304 và nhôm tấm A1050.

Hoàn thiện: Bằng công nghệ sơn tĩnh điện của hãng Wagner (Germany). Bảo hành lớp sơn 10 năm trong điều kiện bình thường.

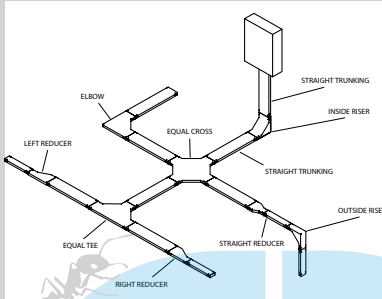
Mạ nhúng nóng theo tiêu chuẩn AS/NZS 4680: 1999, bảo hành lớp mạ 10 năm trong điều kiện môi trường bình thường.

Thử nghiệm: Tất cả các sản phẩm của ANT'S được thử nghiệm và chứng nhận theo tiêu chuẩn NEMA VE1–2002 bởi tổ chức QUATEST -3.

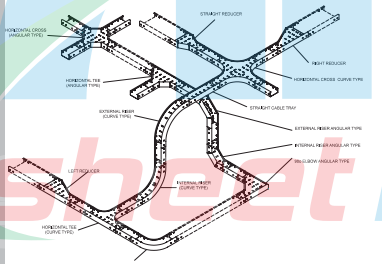
□



Cable Ladder & Accessories
Thang Cáp & Phụ Kiện



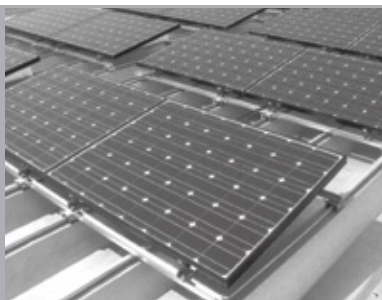
Cable Trunking & Accessories
Máng Cáp & Phụ Kiện



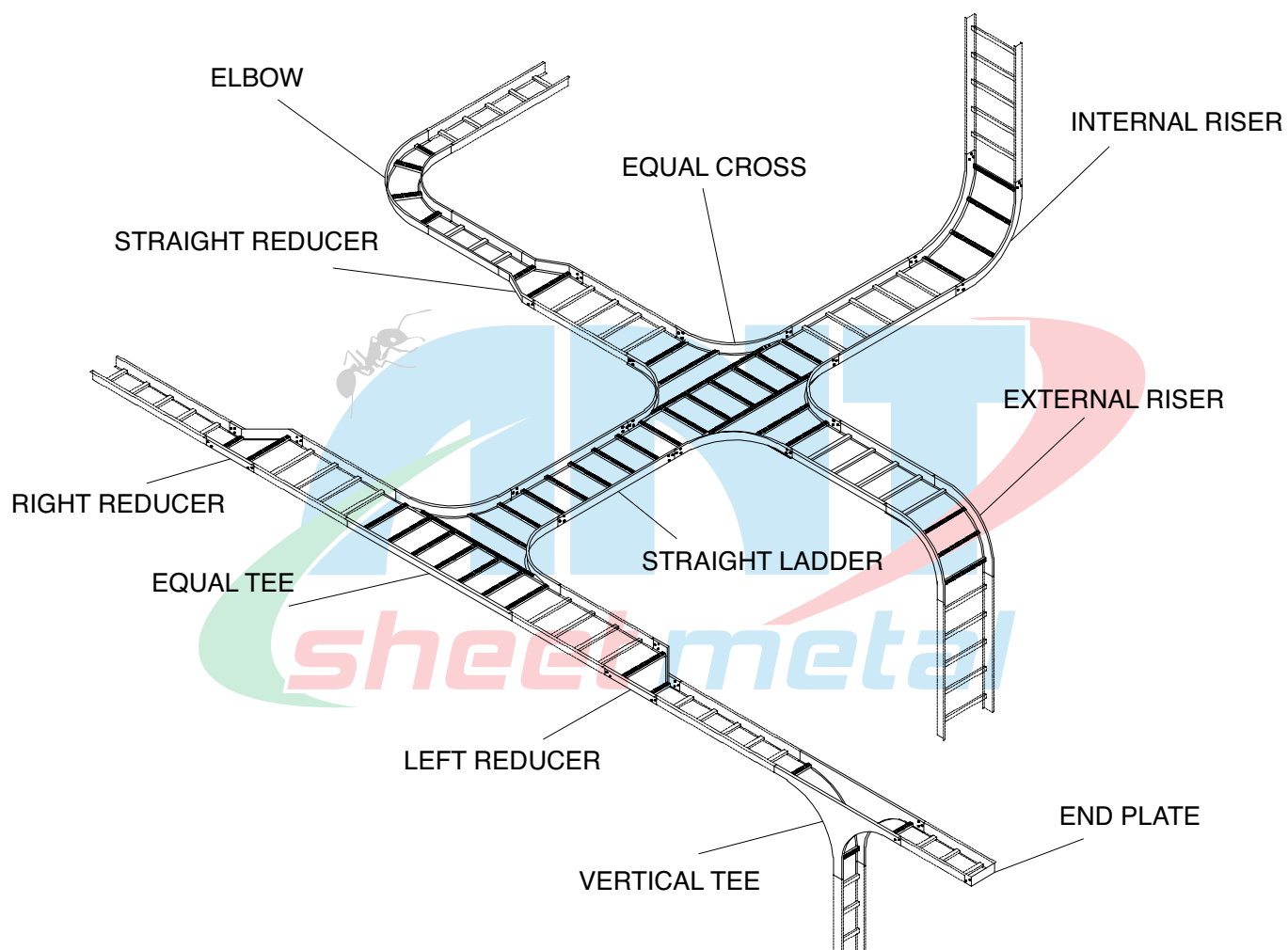
Cable Tray
Thanh Chống Đa Năng & Phụ Kiện



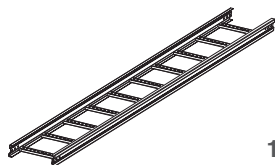
Unistrut & Accessories
Thanh Chống Đa Năng & Phụ Kiện



Material & Accessories
Vật Tư Lắp Đặt & Phụ Kiện

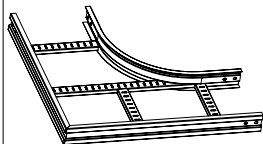


Straight Ladder -
Thang thẳng



1.3

90° Horizontal Elbow (Angular)
- Co Ngang 90° (Loại Vuông)



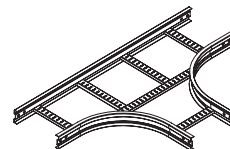
1.6

90° Horizontal Elbow (Curve)
- Co Ngang 90° (Loại Tròn)



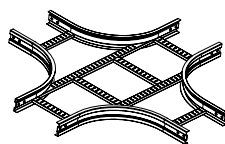
1.7

Horizontal Tee -
Ngã Ba



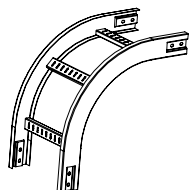
1.8

Horizontal Cross -
Ngã Tư



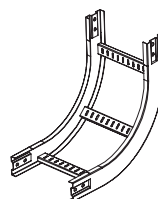
1.9

External Riser -
Co Ngoài



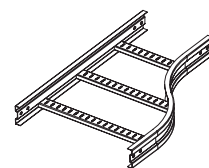
1.10

Internal Riser (Curve)
- Co Trong (Tròn)



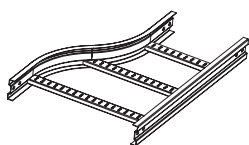
1.11

Right Offset Reducer -
Giảm Phải



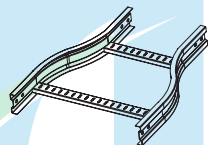
1.12

Right Offset Reducer -
Giảm Phải



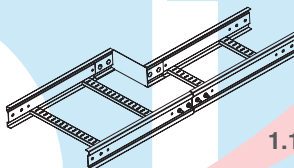
1.13

Straight Offset Reducer -
Giảm Giữa



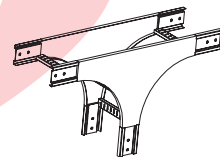
1.14

Reducer Plate -
Tấm Giảm Ngang



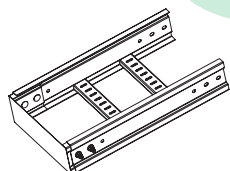
1.15

Vertical Tee -
Ngã Ba Co Xuống



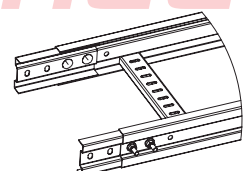
1.16

Ladder End Cover -
Tấm Chặn Cuối



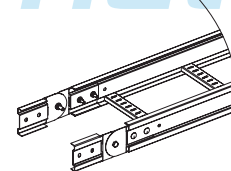
1.17

Straight Connector -
Nối Thẳng



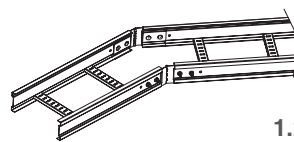
1.18

Hinged Vertical Connector -
Nối Xoay Đứng



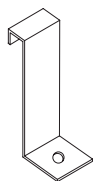
1.19

Hinged Horizontal Connector -
Nối Xoay Ngang



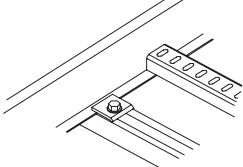
1.20

Hold Down Clamp -
Móc Kẹp Thang



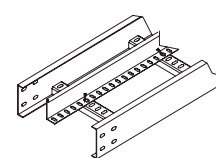
1.21

Hold Down Bracket -
Miếng Kẹp Thang



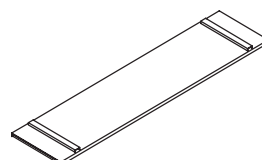
1.22

Straight Divider -
Tấm Chia Thang Cáp



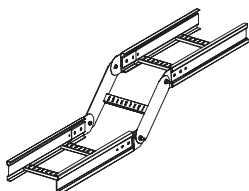
1.23

Straight Cover -
Nắp Thang Thẳng



1.24

Adjustable Riser -
Co Đứng Chính Góc



1.25

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length (standard)
- 6.0 m / length (option)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

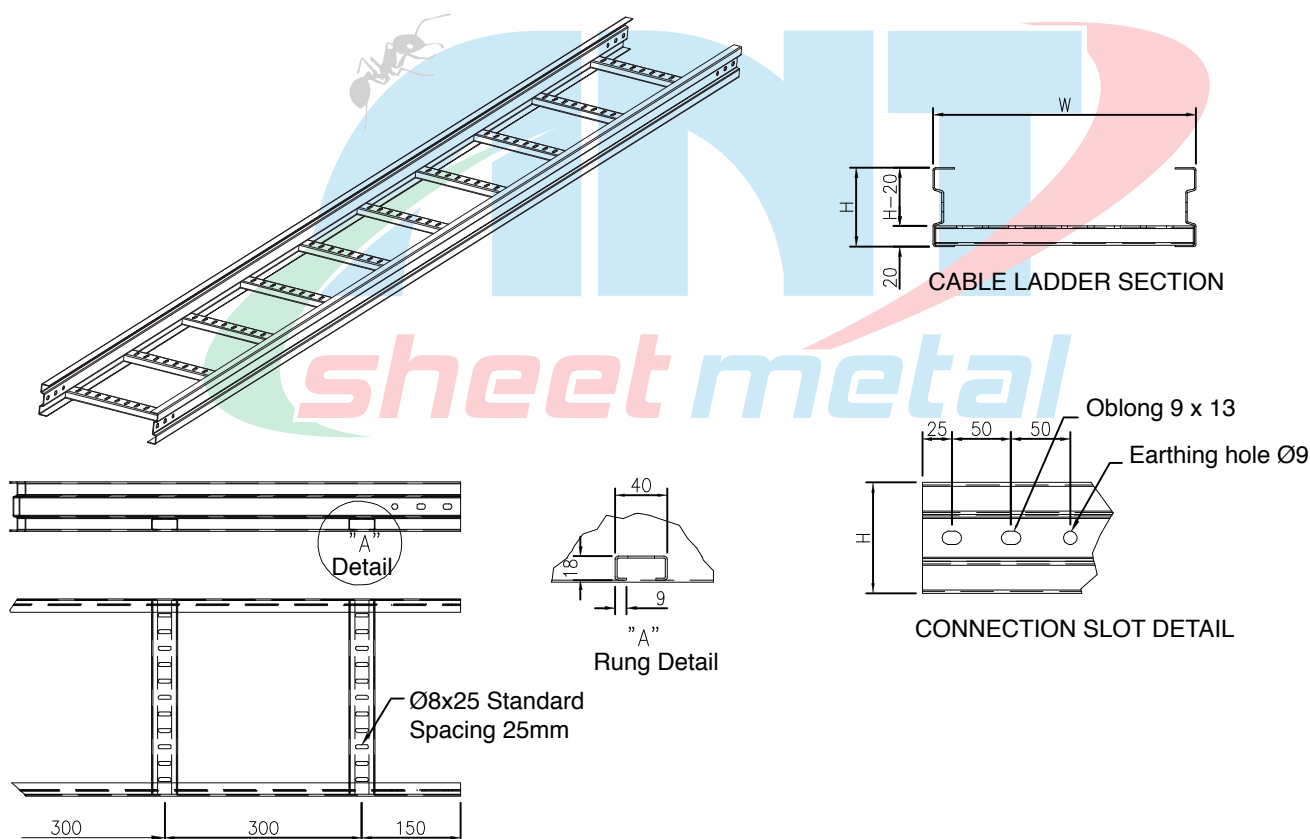
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

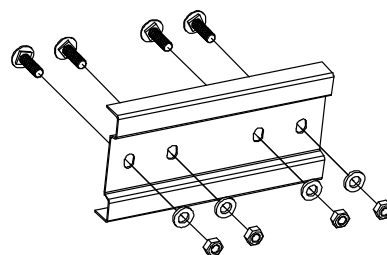
- 3.0 m / thanh (tiêu chuẩn)
- 6.0 m / thanh (tùy chọn)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 1 pair / length
- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Tấm nối thang, số lượng: 1 cặp / 1 thang cáp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	1.2 MTRS to 6.0 MTRS

PRODUCT REFERENCE / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

LIGHT DUTY TYPE, THICKNESS $t = 1.2$ mm

	High	High	Lgth	Thk	Finish
L-1505012	150	50	3000	1.2	HDG - PC & PG - SS
L-2005012	200	50	3000	1.2	
L-3005012	300	50	3000	1.2	
L-4005012	400	50	3000	1.2	
L-5005012	500	50	3000	1.2	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
L-1507512	150	75	3000	1.2	HDG - PC & PG - SS
L-2007512	200	75	3000	1.2	
L-3007512	300	75	3000	1.2	
L-4007512	400	75	3000	1.2	
L-5007512	500	75	3000	1.2	

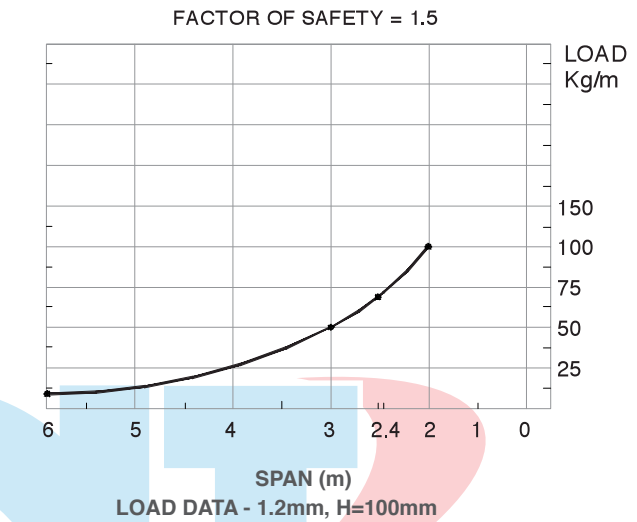
Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
L-15010012	150	100	3000	1.2	HDG - PC & PG - SS
L-20010012	200	100	3000	1.2	
L-30010012	300	100	3000	1.2	
L-40010012	400	100	3000	1.2	
L-50010012	500	100	3000	1.2	

MEDIUM DUTY TYPE, THICKNESS $t = 1.5$ mm

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
L-2007515	200	75	3000	1.5	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
L-3007515	300	75	3000	1.5	
L-4007515	400	75	3000	1.5	
L-5007515	500	75	3000	1.5	
L-6007515	600	75	3000	1.5	
L-7007515	700	75	3000	1.5	
L-8007515	800	75	3000	1.5	

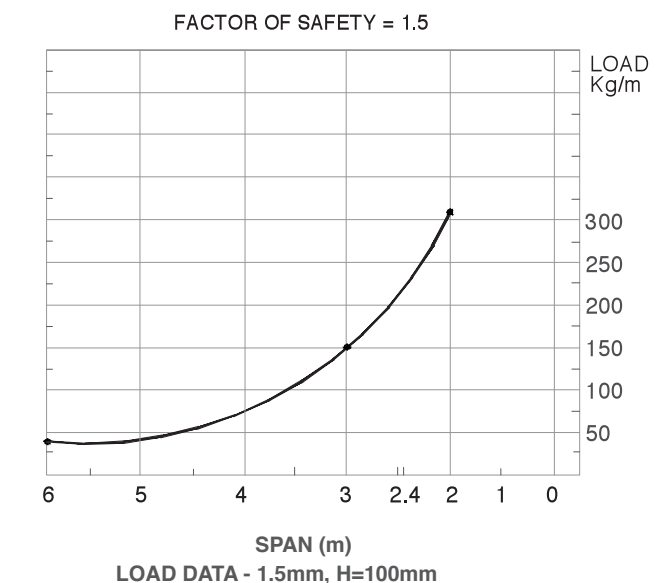
Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
L-20010015	200	100	3000	1.5	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
L-30010015	300	100	3000	1.5	
L-40010015	400	100	3000	1.5	
L-50010015	500	100	3000	1.5	
L-60010015	600	100	3000	1.5	
L-70010015	700	100	3000	1.5	
L-80010015	800	100	3000	1.5	
L-100010015	1000	100	3000	1.5	
L-120010015	1200	100	3000	1.5	

LOAD SPAN



- + Safe loading should not exceed limits shown on the graph.
- + Deflection are center of span based on uniform distributed loading in a 5 span beam

LOAD SPAN



SPAN	2MTR	3MTR	6MTR
LOAD	325KG/m	150KG/m	35KG/m
DEFLECTION	4mm	4mm	12mm

Straight Ladder - Thang Thẳng

1.5

DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	1.2 MTRS to 6.0 MTRS

PRODUCT REFERENCE / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

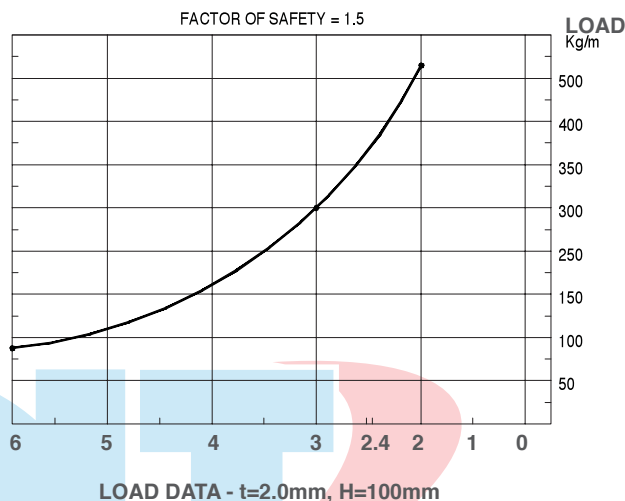
HEAVY DUTY TYPE, THICKNESS $t = 2.0$ mm

LOAD SPAN

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
L-2007520	200	75	3000	2.0	Hot-dip Galvanized - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
L-3007520	300	75	3000	2.0	
L-4007520	400	75	3000	2.0	
L-5007520	500	75	3000	2.0	
L-6007520	600	75	3000	2.0	
L-7007520	700	75	3000	2.0	
L-8007520	800	75	3000	2.0	
L-9007520	900	75	3000	2.0	
L-10007520	1000	75	3000	2.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
L-20010020	200	100	3000	2.0	Hot-dip Galvanized - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
L-30010020	300	100	3000	2.0	
L-40010020	400	100	3000	2.0	
L-50010020	500	100	3000	2.0	
L-60010020	600	100	3000	2.0	
L-70010020	700	100	3000	2.0	
L-80010020	800	100	3000	2.0	
L-90010020	900	100	3000	2.0	
L-100010020	1000	100	3000	2.0	
L-120010020	1200	100	3000	2.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
L-20012520	200	125	3000	2.0	Hot-dip Galvanized - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
L-30012520	300	125	3000	2.0	
L-40012520	400	125	3000	2.0	
L-50012520	500	125	3000	2.0	
L-60012520	600	125	3000	2.0	
L-70012520	700	125	3000	2.0	
L-80012520	800	125	3000	2.0	
L-90012520	900	125	3000	2.0	
L-100012520	1000	125	3000	2.0	
L-120012520	1200	125	3000	2.0	
L-150012520	1500	125	3000	2.0	



+ Safe loading should not exceed limits shown on the graph.

+ Deflection are center of span based on uniform distributed loading in a 5 span beam

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
L-20015020	200	150	3000	2.0	Hot-dip Galvanized - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
L-30015020	300	150	3000	2.0	
L-40015020	400	150	3000	2.0	
L-50015020	500	150	3000	2.0	
L-60015020	600	150	3000	2.0	
L-70015020	700	150	3000	2.0	
L-80015020	800	150	3000	2.0	
L-90015020	900	150	3000	2.0	
L-100015020	1000	150	3000	2.0	
L-120015020	1200	150	3000	2.0	
L-150015020	1500	150	3000	2.0	

NOTES / GHI CHÚ

- + When ordering please indicate Material & Finish
- + Khi đặt hàng, vui lòng xin xác định loại vật liệu và phương pháp hoàn thiện sản phẩm.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

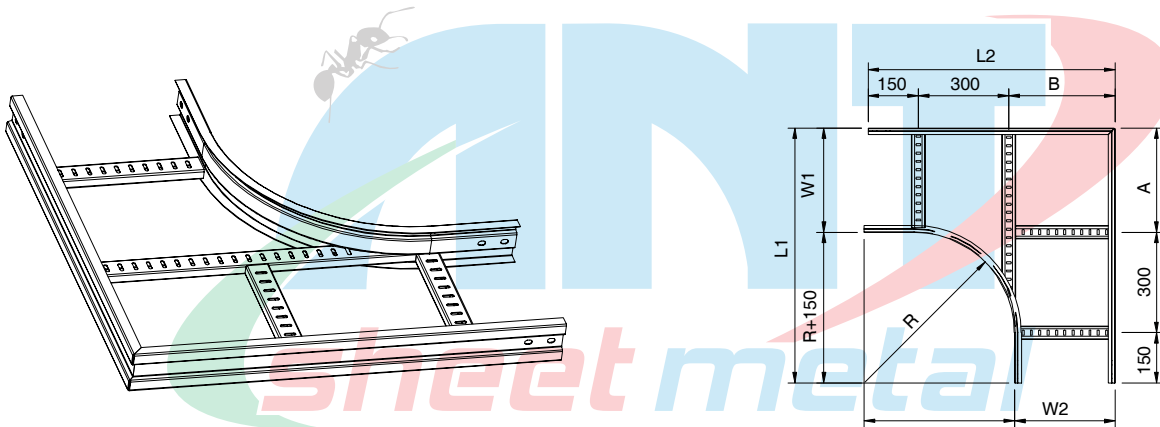
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

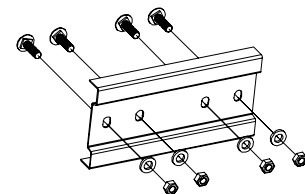


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	$(R+150 + W1) \times (R+150+W2)$

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 2 pairs / 1 elbow set
- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Tấm nối thang, số lượng: 2 cặp / 1 bộ co ngang
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions widths W1, W2 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

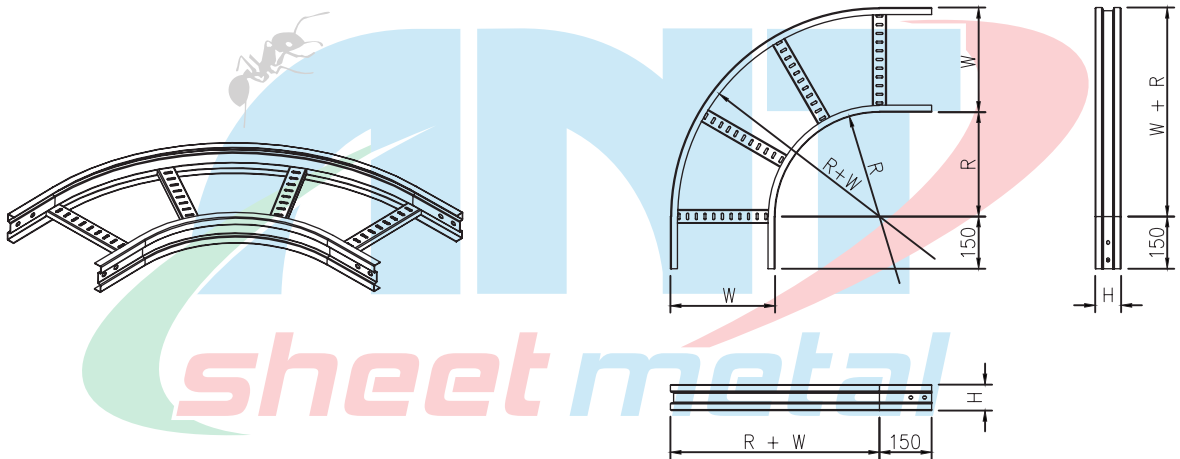
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

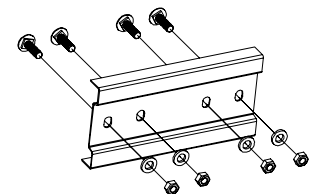


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	$(R+150 + W1) \times (R+150+W2)$

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 2 pairs / 1 elbow set
- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Tấm nối thang, số lượng: 2 cặp / 1 bộ co lên
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPlice PLATE & FITTINGS

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions widths W1, W2 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length (standard)
- 6.0 m / length (option)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

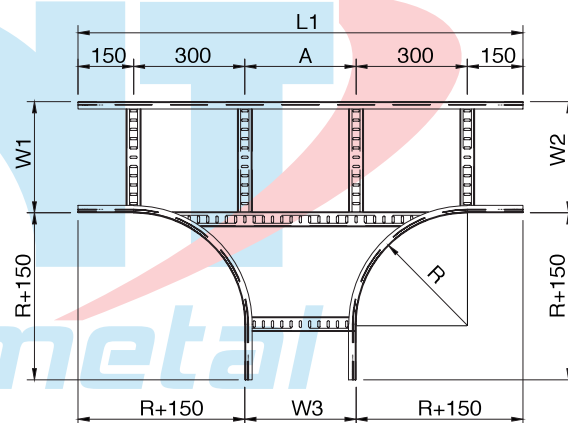
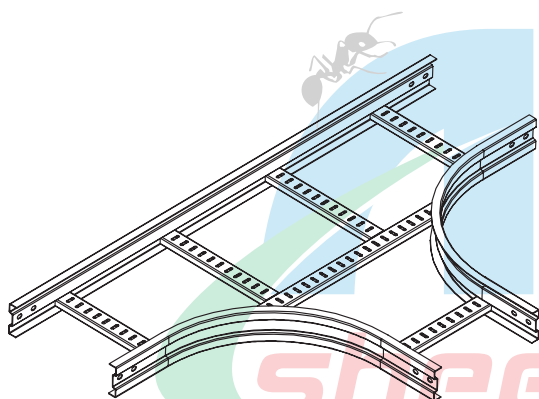
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 3.0 m / thanh (tiêu chuẩn)
- 6.0 m / thanh (tùy chọn)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

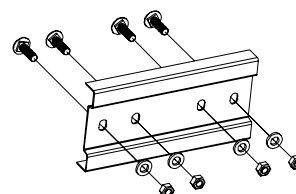


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	$(R+150+W1) \times (R+150+W2) \times (900+W3)$

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 3 pairs / 1 tee
- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Tấm nối thang, số lượng: 3 cặp / 1 bộ ngã ba
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions widths W1, W2, W3 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2, W3 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

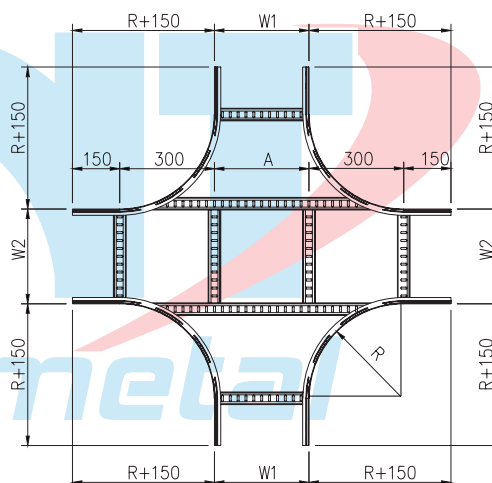
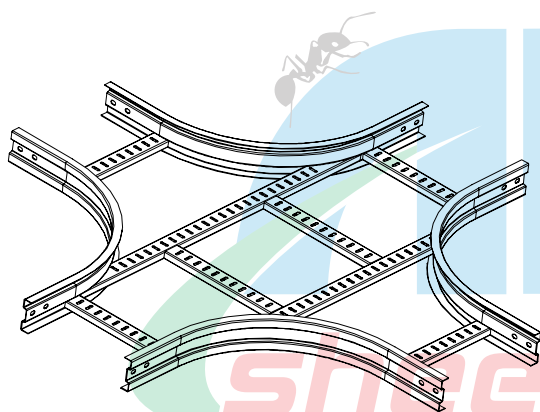
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

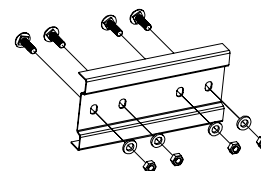


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	$(2R+300+W1) \times (2R+300+W2)$

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 4 pairs / 1 cross set
- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Tấm nối thang, số lượng: 4 cặp / 1 bộ ngã tư
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions widths W1, W2 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

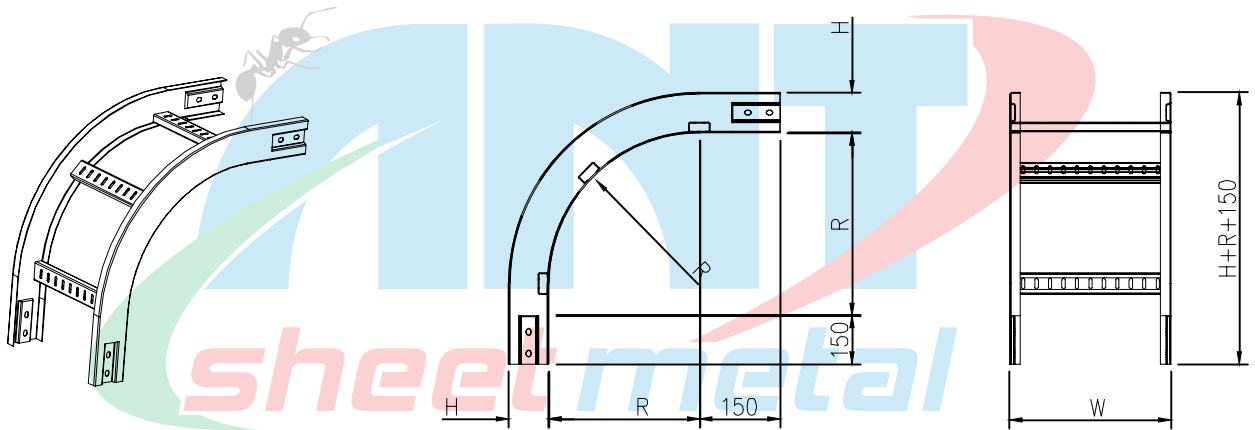
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

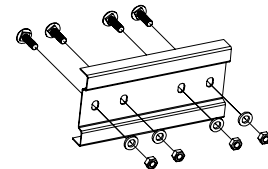


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	$(150+R+H) \times (150+R+H)$

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 2 pairs / 1 external riser
- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Tấm nối thang, số lượng: 2 cặp / 1 bộ co ngoài
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W, height H and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước rộng W, cao H và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

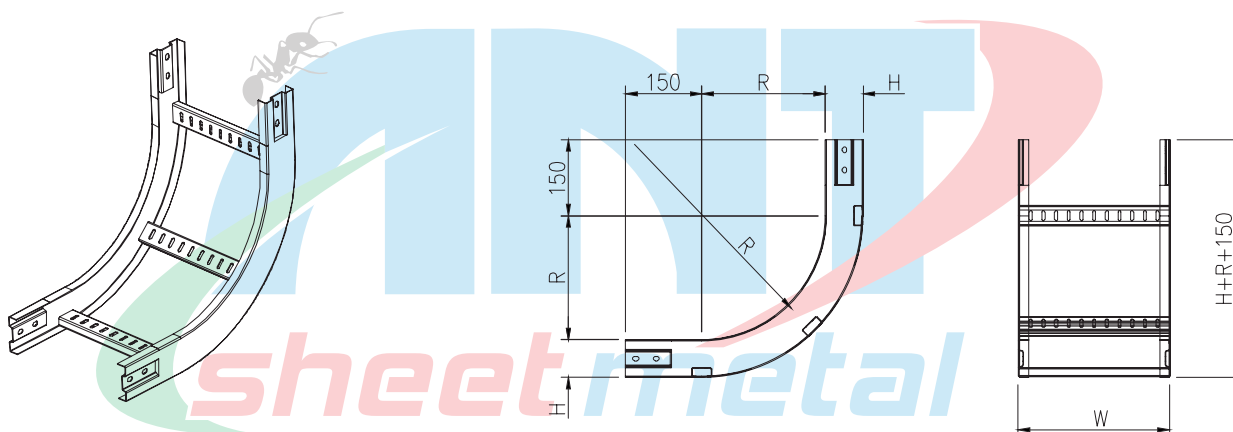
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

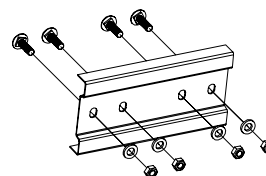


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	$(150+R+H) \times (150+R+H)$

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 2 pairs / 1 external riser
- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Tấm nối thang, số lượng: 2 cặp / 1 bộ co xuống
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W, heigth H and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước rộng W, cao H và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

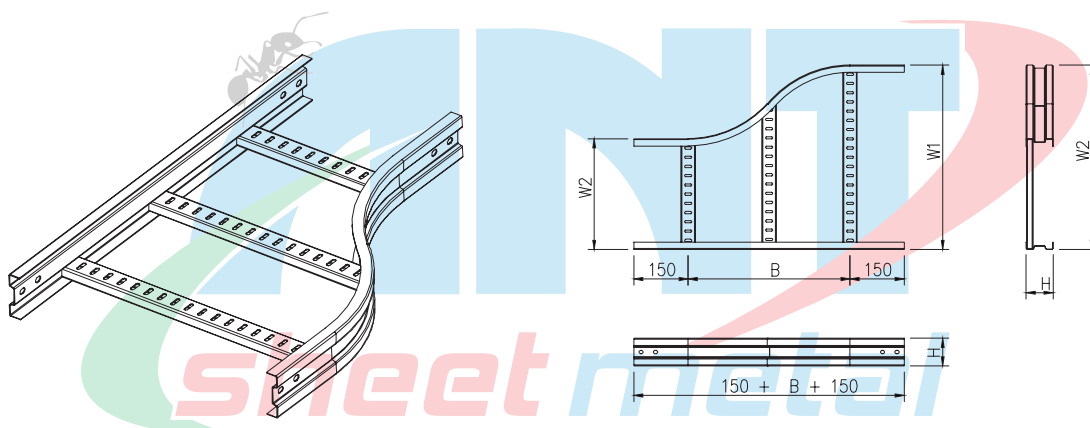
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

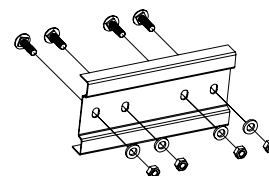


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	(150+B+150)

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 2 pairs / 1 reducer
- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Tấm nối thang, số lượng: 2 cặp / 1 bộ cơ giảm
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W1, W2 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

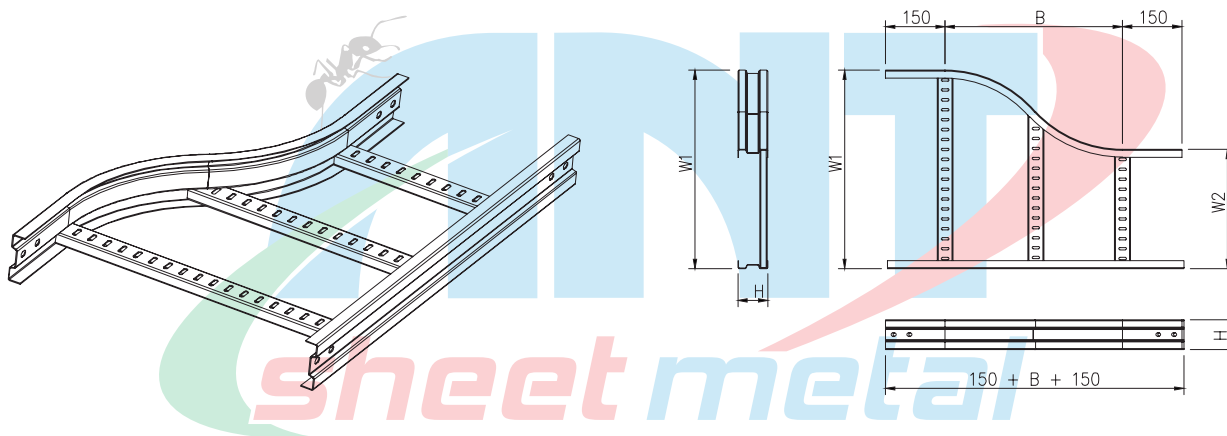
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

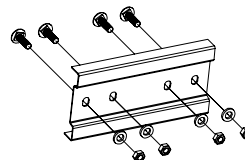


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	(150+B+150)

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 2 pairs / 1 reducer
- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washerwasher
- Tấm nối thang, số lượng: 2 cặp / 1 bộ co giảm
- Bulong đầu dùi cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W, heigth H and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước rộng W, cao H và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

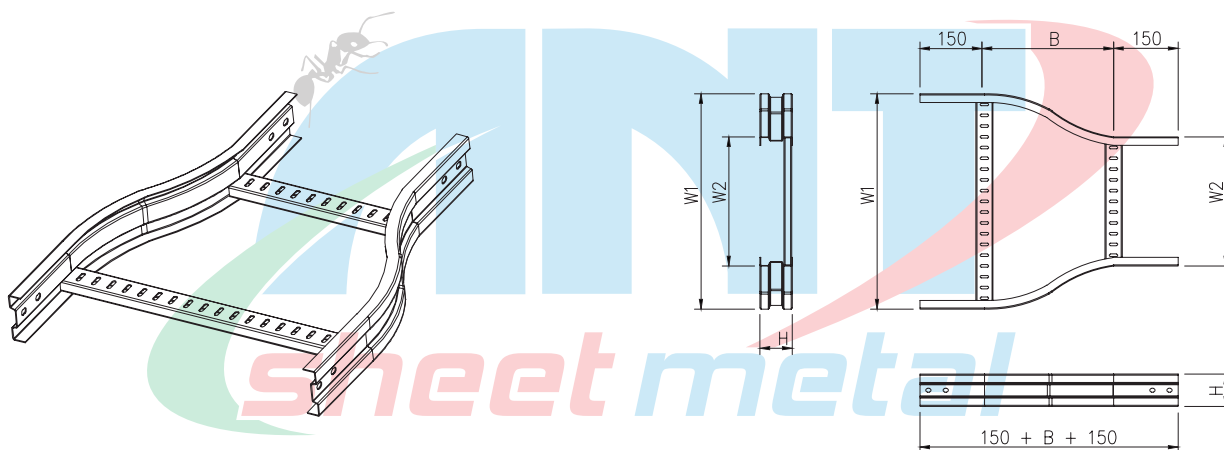
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

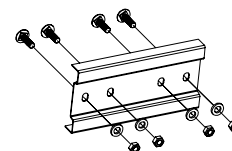


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	(150+B+150)

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 2 pairs / 1 reducer
- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Tấm nối thang, số lượng: 2 cặp / 1 bộ co giảm
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W1, W2 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 202 mm.

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

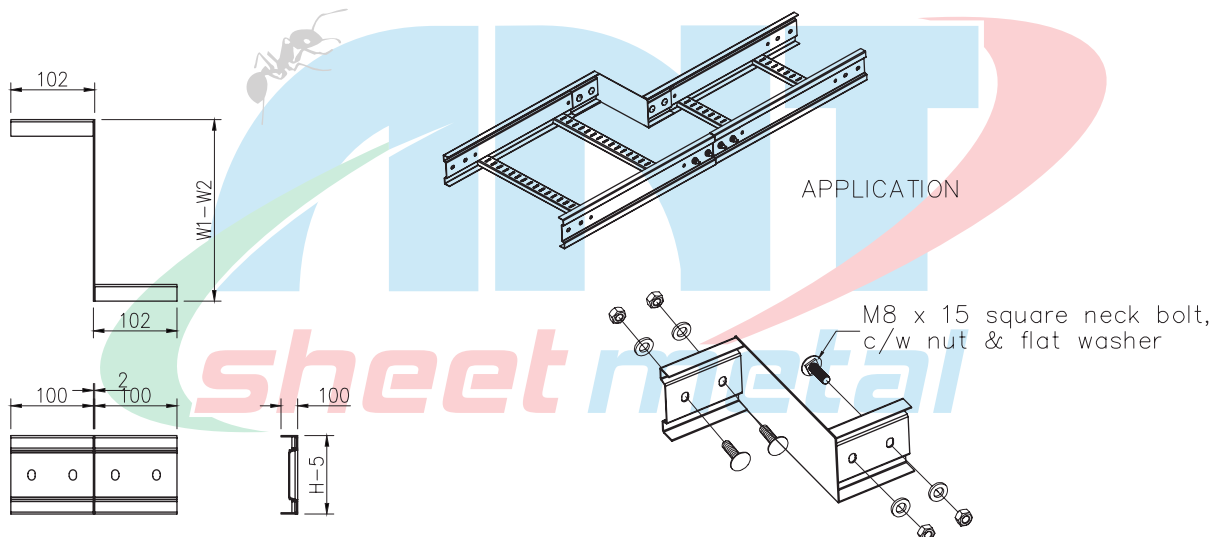
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 202 mm.

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
n / a	(W1 - W2) mm	45, 70, 95, 120 & 145 mm	202 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W1, W2 by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, hoàn thiện và chiều cao H, W1, W2 bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

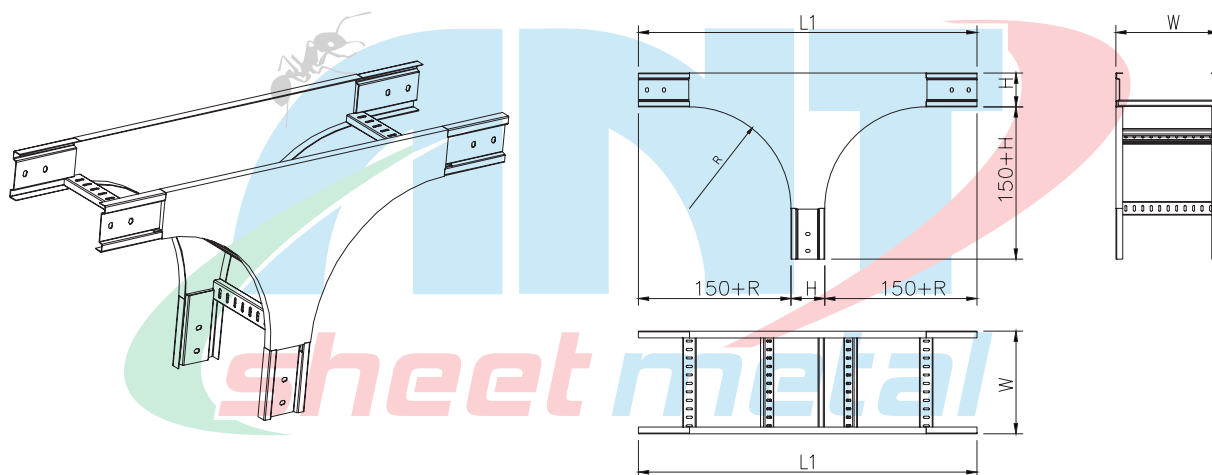
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

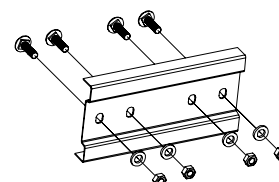


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	300 + 2R + H (mm)

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 3 pairs / 1 reducer
- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Tấm nối thang, số lượng: 3 cặp / 1 bộ ngã ba
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions widths W and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- Comply to dimensions wide & height of cable ladder

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

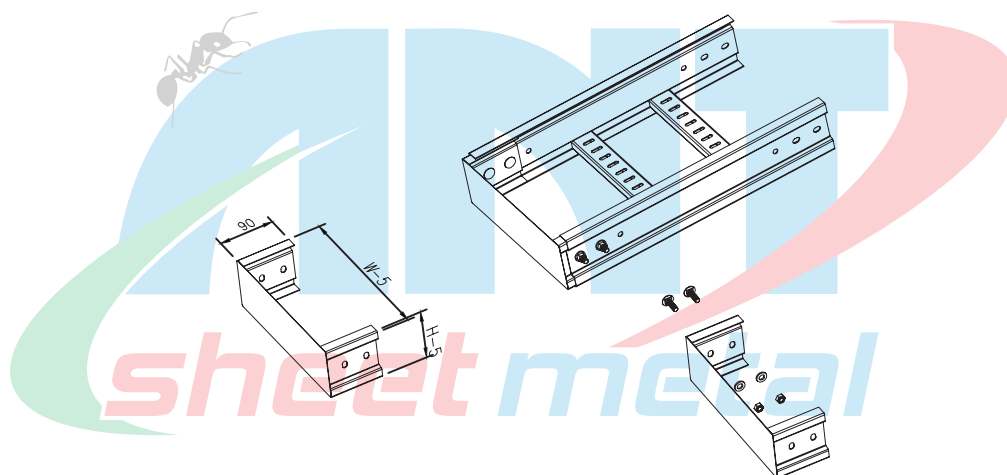
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- Theo chiều rộng và chiều cao của thang cáp

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

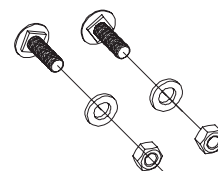


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
n / a	145 to 1495 mm	45, 70, 95, 120 & 145 mm	90 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Bulong đầu dùi cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wide W, height H by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước rộng W, cao H bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm.

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

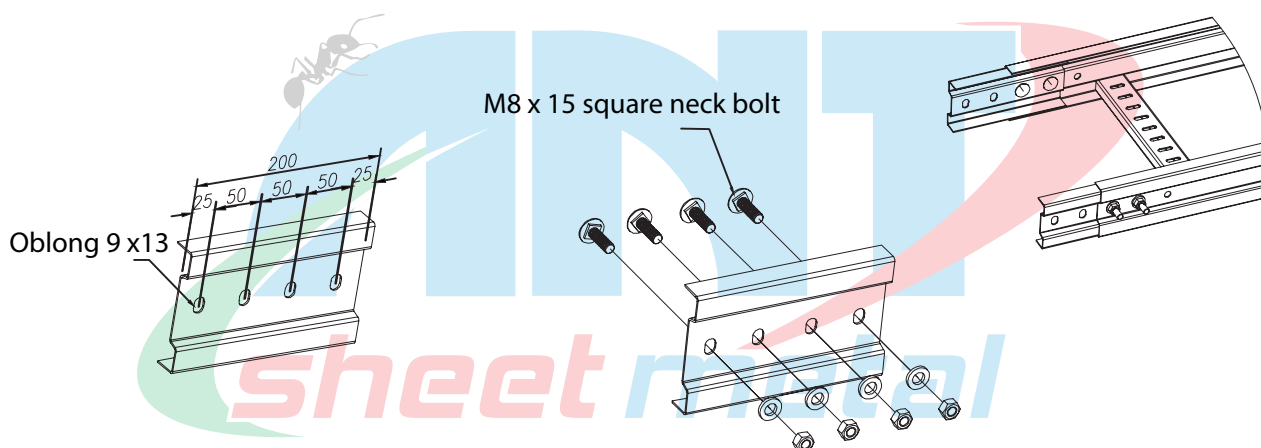
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

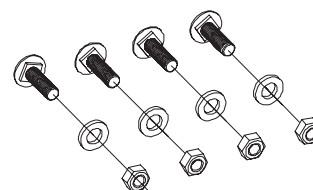


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
n / a	145 to 1495 mm	45, 70, 95, 120 & 145 mm	90 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, hoàn thiện và chiều cao H bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 290 mm.

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

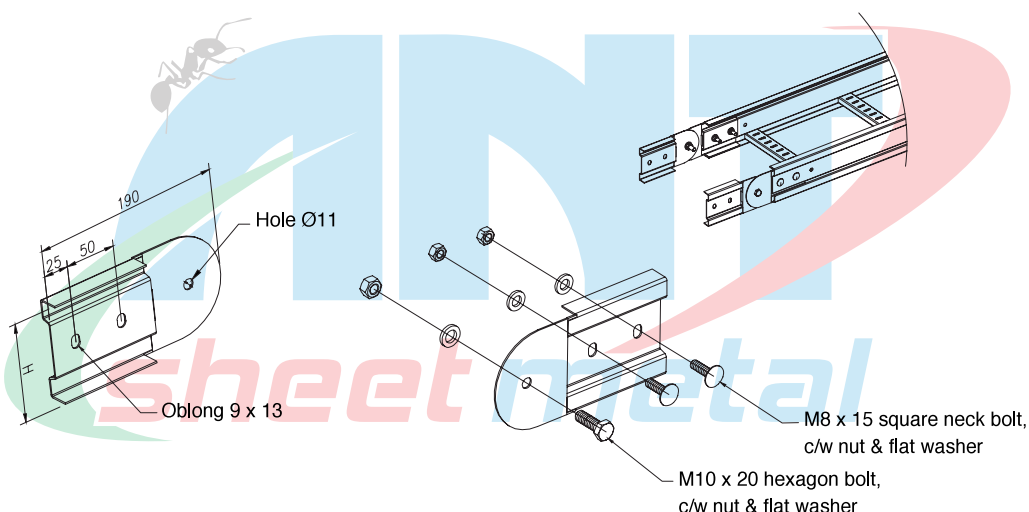
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 290 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
n / a	18 mm	46, 71, 96, 121 & 146 mm	290 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Hexagon bolt M10x20, c/w nut & flat washer
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng
- Bulong 6 cạnh M10x20 có con tán và long đèn phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, hoàn thiện và chiều cao H bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 265 mm.

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

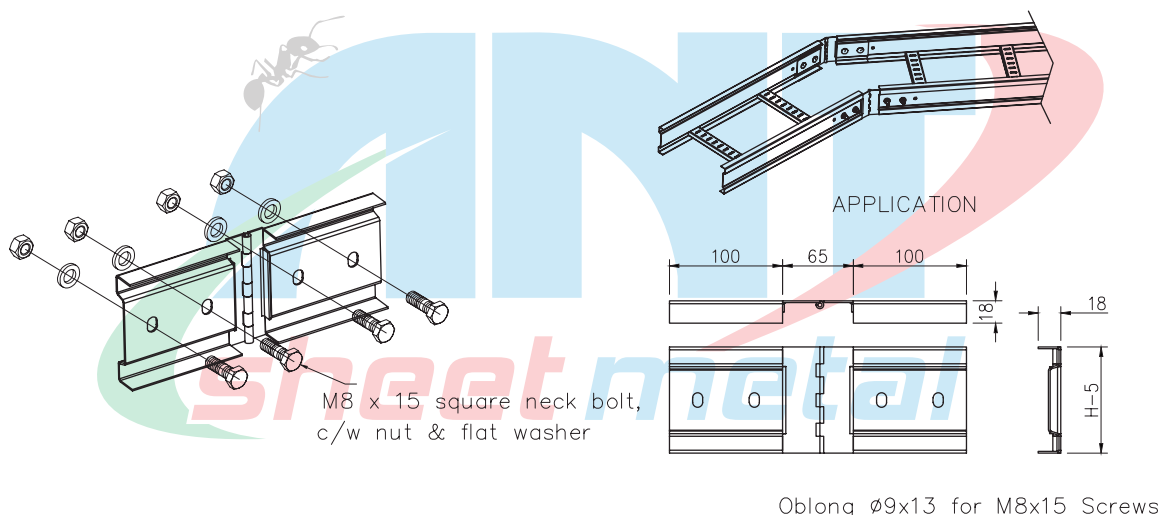
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 265 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
n / a	18 mm	46, 71, 96, 121 & 146 mm	380 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Hexagon bolt M10x20, c/w nut & flat washer
- Bulong đầu dùi cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng
- Bulong 6 cạnh M10x20 có con tán và long đèn phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, hoàn thiện và chiều cao H bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 62 mm.

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

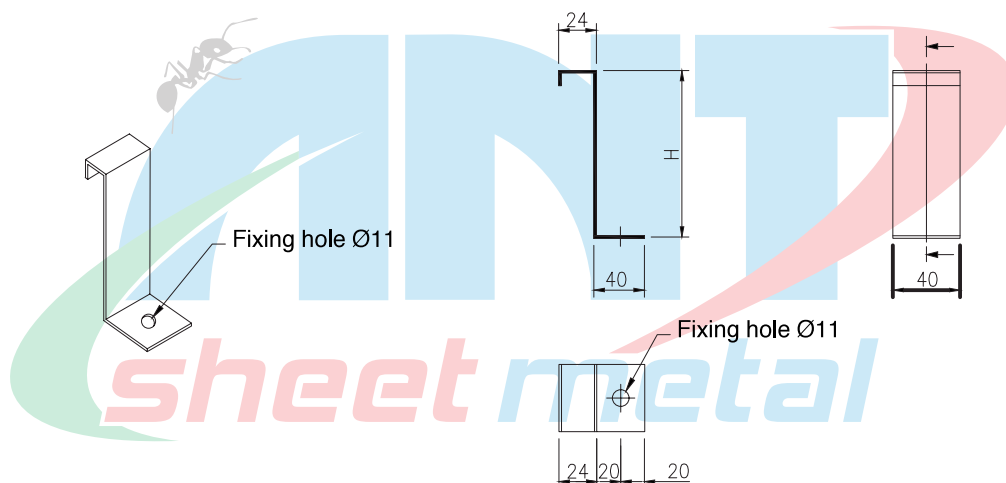
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 62 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

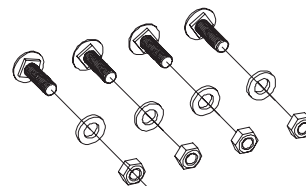


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
n / a	40 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	62mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Mushroom head square neck bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Bulong đầu dùi cổ vuông M8x15 có con tán và long đèn phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, hoàn thiện và chiều cao H bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 40 x 60 x 4t (mm)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

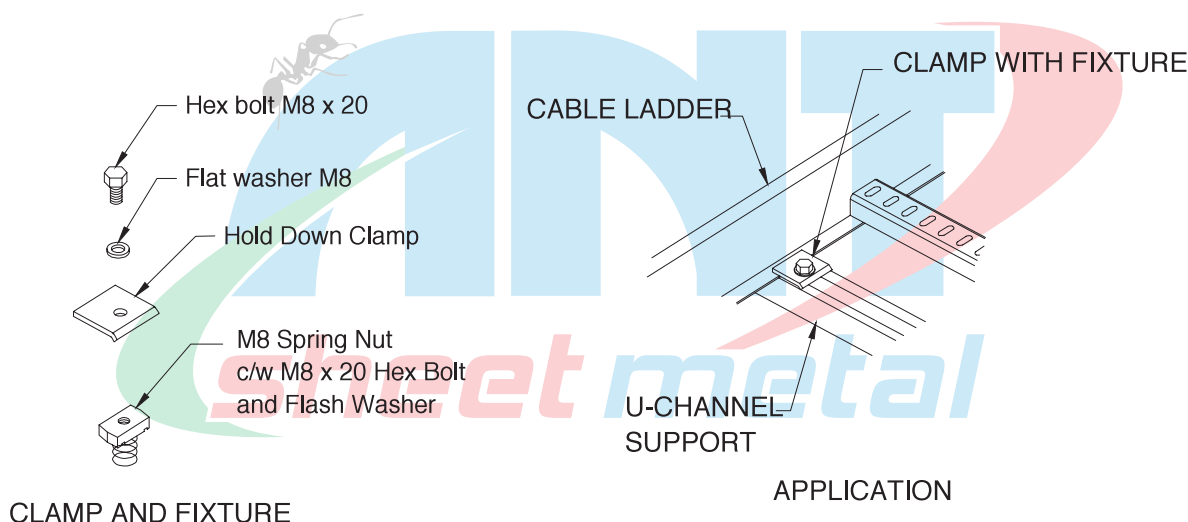
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 40 x 60 x 4t (mm)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	LENGTHS	THICKNESS
n / a	40 mm	60 mm	4 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Hexagon bolt M8 x 20, completed with flat washer and M8 Spring nut.
- Bu-long 6 cạnh M8 x 20, bao gồm long đèn phẳng và Con tán lò xo M8

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày bằng đơn vị mm và phương pháp hoàn thiện.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length (standard)
- 6.0 m / length (option)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

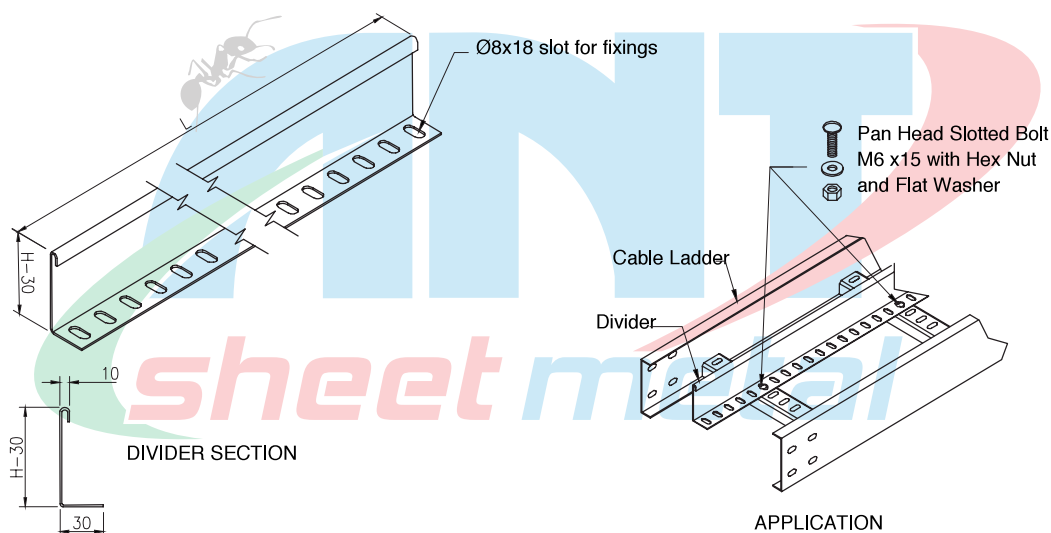
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 3.0 m / thanh (tiêu chuẩn)
- 6.0 m / thanh (tùy chọn)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
50, 75, 100, 125, 150 mm	20, 45, 70, 95, 120 mm	3 mtrs, 6 mtrs	1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Pan head bolt M6x15, completed with M6 nut and flat washer
- Bu-long 6 đầu dùi M6x15, bao gồm con tán M6 và long đèn phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand.
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày bằng đơn vị mm và phương pháp hoàn thiện.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length (standard)
- 6.0 m / length (option)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

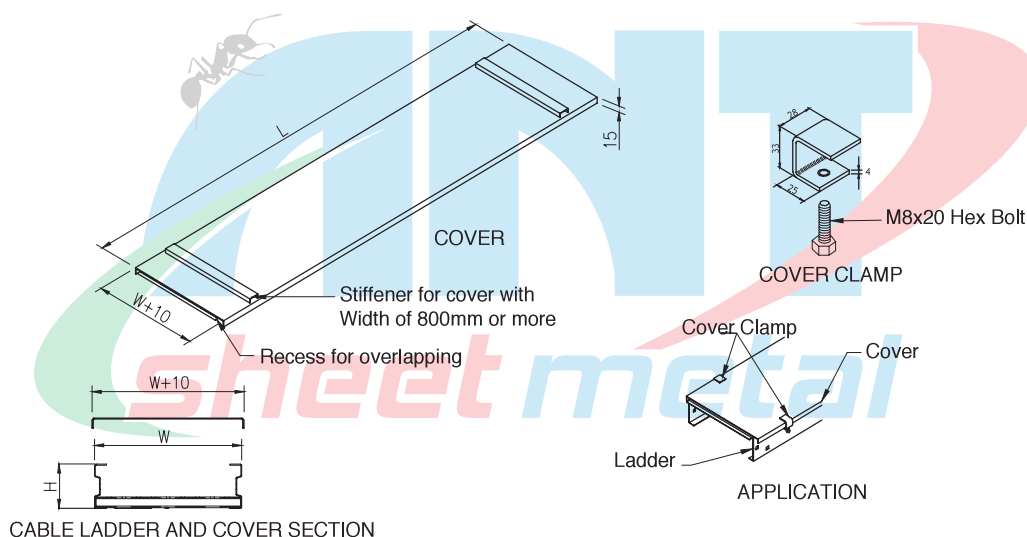
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 3.0 m / thanh (tiêu chuẩn)
- 6.0 m / thanh (tùy chọn)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
50, 75, 100, 125, 150 mm	20, 45, 70, 95, 120 mm	3 mtrs, 6 mtrs	1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Pan head bolt M6x15, completed with M6 nut and flat washer
- Bu-long 6 đầu dùi M6x15, bao gồm con tán M6 và long đèn phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày bằng đơn vị mm và phương pháp hoàn thiện.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 300 mm (standard)
- 600 mm or longer comply to Customer's requests.

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

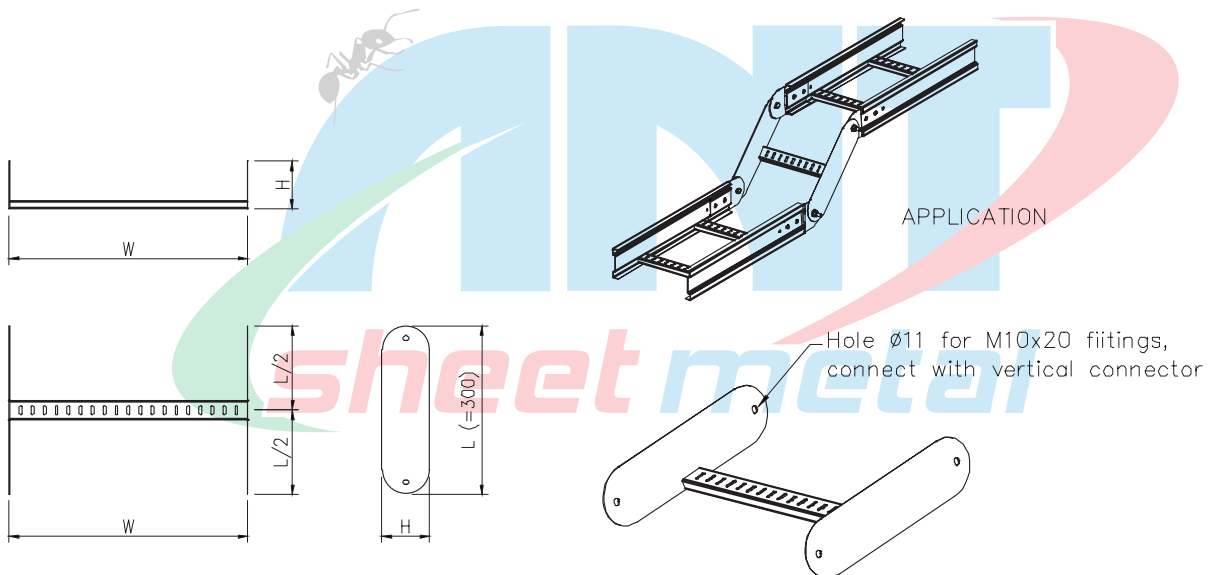
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 600 mm hoặc dài hơn theo yêu cầu của khách hàng

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	50, 75, 100, 125 & 150 mm	300 mm, 600 mm or longer

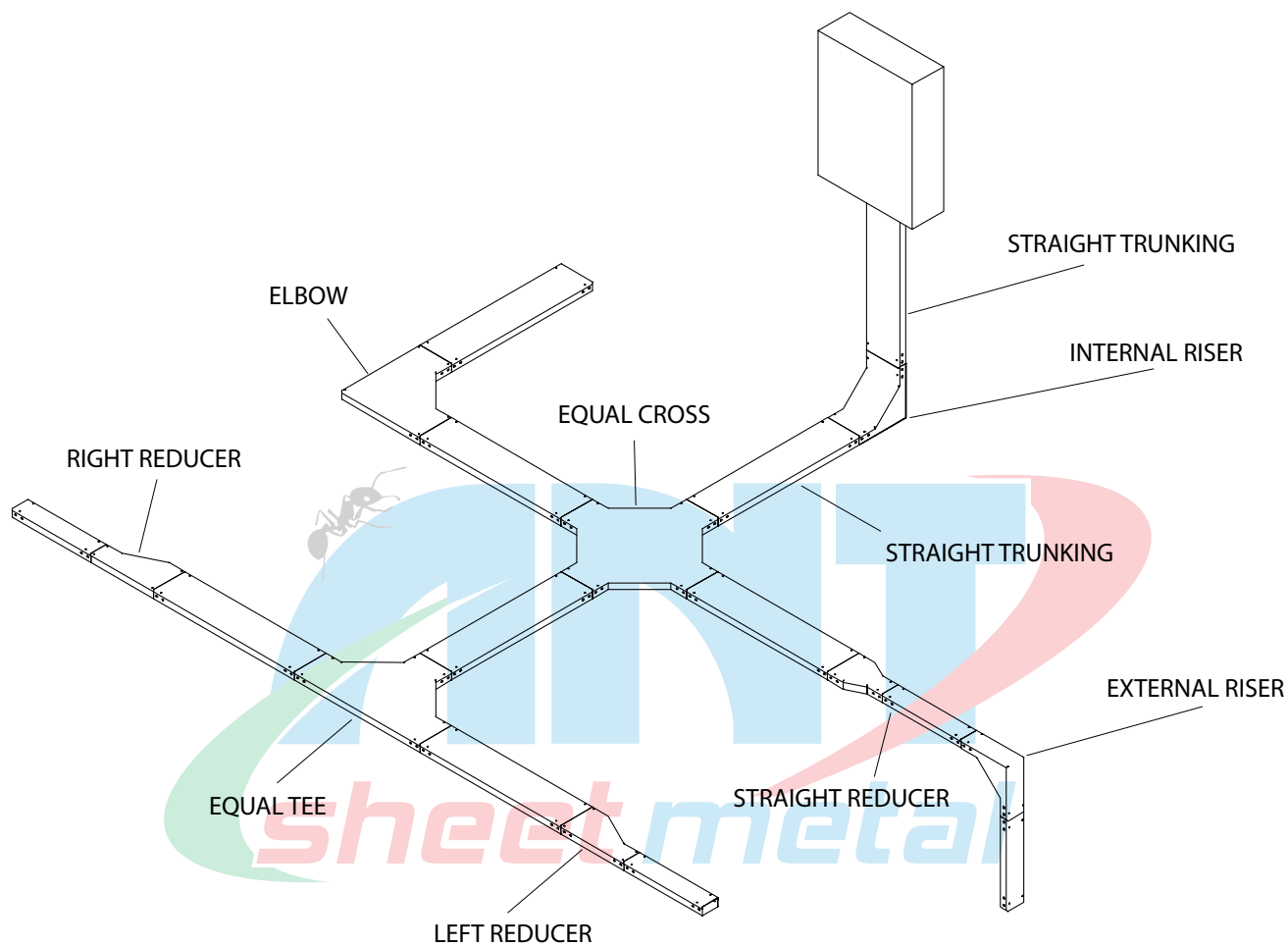
FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Hexagon bolt M10x20, c/w nut & flat washer
- Bulong 6 cạnh M10x20 có con tán và long đèn phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

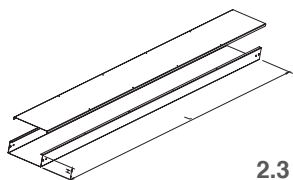
- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand.
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày bằng đơn vị mm và phương pháp hoàn thiện.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

Máng Cáp & Phụ Kiện



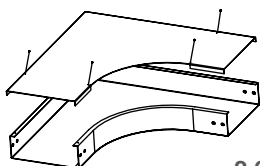
Máng cáp & Phụ kiện

Cable Trunking - Máng cáp



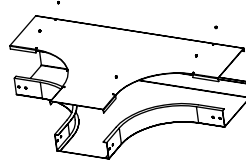
2.3

Horizontal Elbow -
Co Ngang



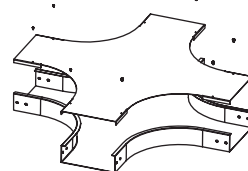
2.6

Horizontal Tee - Ngã Ba



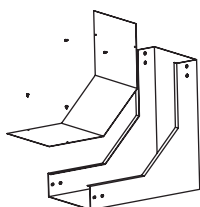
2.7

Horizontal Cross - Ngã Tư



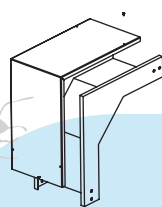
2.8

Internal Riser (Angular)
- Co Trong (Vuông)



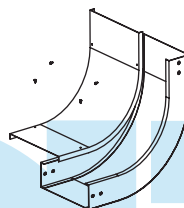
2.9

External Riser (Angular)
- Co Ngoài (Vuông)



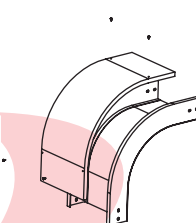
2.10

Internal Riser (Curve)
- Co Trong (Tròn)



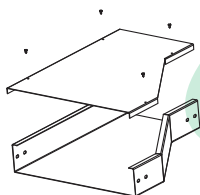
2.11

External Riser (Curve)
- Co Ngoài (Tròn)



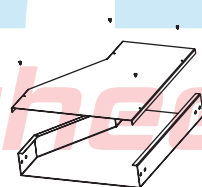
2.12

Right Offset Reducer -
Giảm Phải



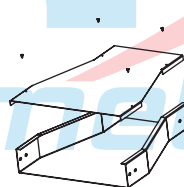
2.13

Left Offset Reducer -
Giảm Trái



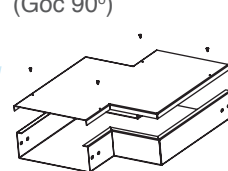
2.14

Straight Offset Reducer
- Giảm Giữa



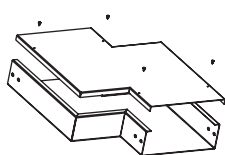
2.15

90° Right Offset -
Chuyển Hướng Phải
(Góc 90°)



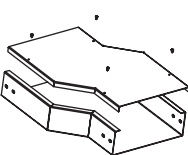
2.16

90° Left Offset -
Chuyển Hướng Trái
(Góc 90°)



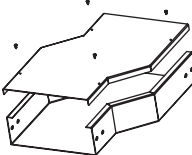
2.17

45° Right Offset -
Chuyển Hướng Phải
(Góc 45°)



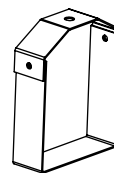
2.18

45° Left Offset -
Chuyển Hướng Trái
(Góc 45°)



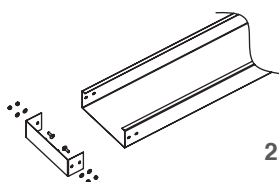
2.19

Clevis Hanger -
Cùm Treo Trunking



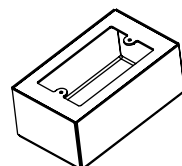
2.20

Trunking End Cap -
Tấm Chặn Cuối



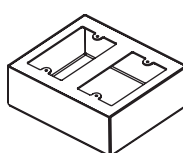
2.21

Single socket box /
Hộp ổ cắm đơn



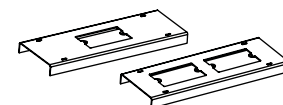
2.22

Double Socket Box -
Hộp Ổ Cắm Đôi



2.23

Socket Cover Plate -
Tấm Nắp Lắp Ổ Cắm



2.24

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length (standard)
- 6.0 m / length (option)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

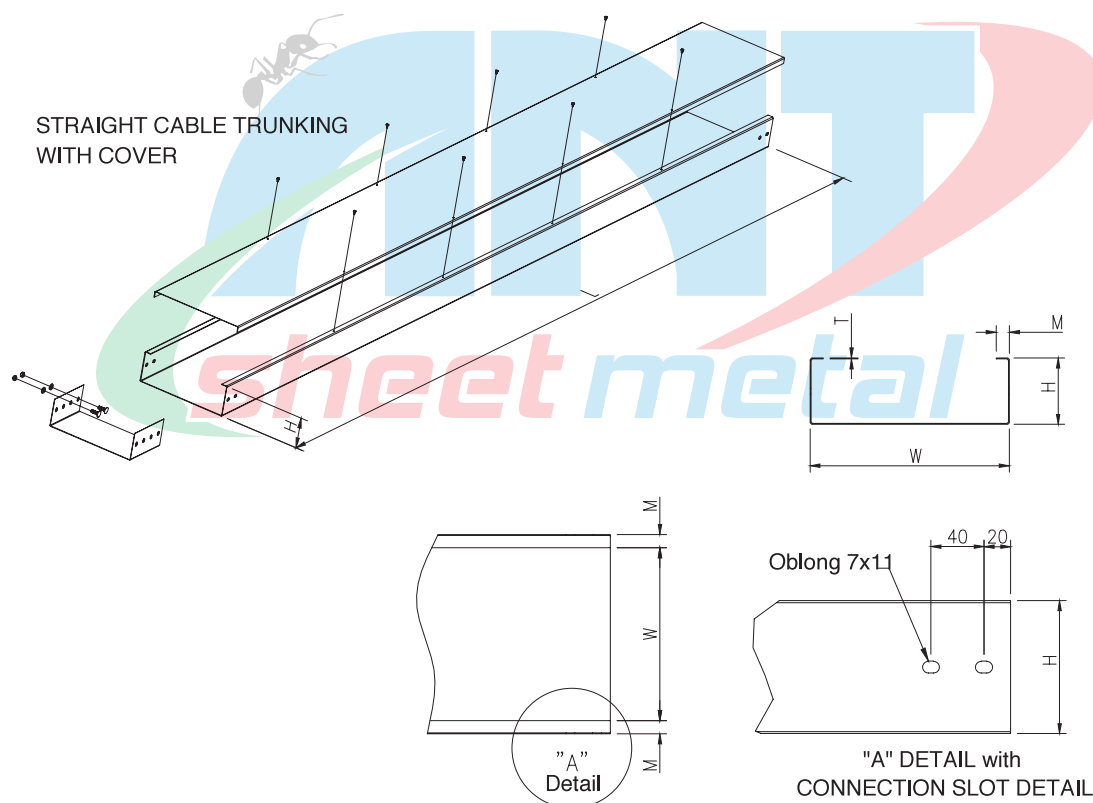
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

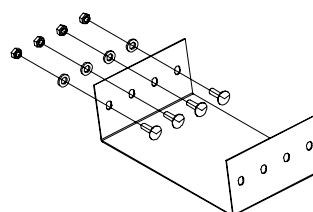
- 3.0 m / thanh (tiêu chuẩn)
- 6.0 m / thanh (tùy chọn)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái nối / 1 máng cáp
- Bulong đầu dùi cổ vuông M6x15 có con tán và long đèn phẳng



SPLICE PLATE & FITTINGS

DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
1.0, 1.2 mm	50 to 400 mm	30, 50, 75 & 100 mm	1.2 MTRS to 6.0 MTRS

PRODUCT REFERENCE / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

EXTRA LIGHT DUTY TYPE, THICKNESS t = 1.2 mm

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-503010	50	30	3000	1.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-753010	75	30	3000	1.0	
D-1003010	100	30	3000	1.0	
D-1253010	125	30	3000	1.0	
D-1503010	150	30	3000	1.0	
D-1753010	175	30	3000	1.0	
D-2003010	200	30	3000	1.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-505010	50	50	3000	1.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-755010	75	50	3000	1.0	
D-1005010	100	50	3000	1.0	
D-1255010	125	50	3000	1.0	
D-1505010	150	50	3000	1.0	
D-1755010	175	50	3000	1.0	
D-2005010	200	50	3000	1.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-757510	75	75	3000	1.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-1007510	100	75	3000	1.0	
D-1257510	125	75	3000	1.0	
D-1507510	150	75	3000	1.0	
D-1757510	175	75	3000	1.0	
D-2007510	200	75	3000	1.0	
D-2507510	250	75	3000	1.0	
D-3007510	300	75	3000	1.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-10010010	100	100	3000	1.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-12510010	125	100	3000	1.0	
D-15010010	150	100	3000	1.0	
D-17510010	175	100	3000	1.0	
D-20010010	200	100	3000	1.0	
D-25010010	250	100	3000	1.0	
D-30010010	300	100	3000	1.0	

LIGHT DUTY TYPE, THICKNESS t = 1.2 mm

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-503012	50	30	3000	1.2	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-753012	75	30	3000	1.2	
D-1003012	100	30	3000	1.2	
D-1253012	125	30	3000	1.2	
D-1503012	150	30	3000	1.2	
D-1753012	175	30	3000	1.2	
D-2003012	200	30	3000	1.2	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-505012	50	50	3000	1.2	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-755012	75	50	3000	1.2	
D-1005012	100	50	3000	1.2	
D-1255012	125	50	3000	1.2	
D-1505012	150	50	3000	1.2	
D-1755012	175	50	3000	1.2	
D-2005012	200	50	3000	1.2	
D-2505012	250	50	3000	1.2	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-757512	75	75	3000	1.2	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-1007512	100	75	3000	1.2	
D-1257512	125	75	3000	1.2	
D-1507512	150	75	3000	1.2	
D-1757512	175	75	3000	1.2	
D-2007512	200	75	3000	1.2	
D-2507512	250	75	3000	1.2	
D-3007512	300	75	3000	1.2	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-10010012	100	100	3000	1.2	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-12510012	125	100	3000	1.2	
D-15010012	150	100	3000	1.2	
D-17510012	175	100	3000	1.2	
D-20010012	200	100	3000	1.2	
D-25010012	250	100	3000	1.2	
D-30010012	300	100	3000	1.2	
D-40010012	400	100	3000	1.2	

NOTES / GHI CHÚ

- + When ordering please indicate Material & Finish
- + Khi đặt hàng, vui lòng xin xác định loại vật liệu và phương pháp hoàn thiện sản phẩm.

DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
1.5, 2.0 mm	50 to 800 mm	30, 50, 75, 100, 150, 200 mm	1.2 MTRS to 6.0 MTRS

PRODUCT REFERENCE / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

MEDIUM DUTY TYPE, THICKNESS $t = 1.2$ mm

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-503015	50	30	3000	1.5	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-753015	75	30	3000	1.5	
D-1003015	100	30	3000	1.5	
D-1253015	125	30	3000	1.5	
D-1503015	150	30	3000	1.5	
D-1753015	175	30	3000	1.5	
D-2003015	200	30	3000	1.5	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-757515	75	75	3000	1.5	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-1007515	100	75	3000	1.5	
D-1257515	125	75	3000	1.5	
D-1507515	150	75	3000	1.5	
D-1757515	175	75	3000	1.5	
D-2007515	200	75	3000	1.5	
D-2507515	250	75	3000	1.5	
D-3007515	300	75	3000	1.5	
D-4007515	400	75	3000	1.5	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-505015	50	50	3000	1.5	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-755015	75	50	3000	1.5	
D-1005015	100	50	3000	1.5	
D-1255015	125	50	3000	1.5	
D-1505015	150	50	3000	1.5	
D-1755015	175	50	3000	1.5	
D-2005015	200	50	3000	1.5	
D-3005015	300	50	3000	1.5	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-10010015	100	100	3000	1.5	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-12510015	125	100	3000	1.5	
D-15010015	150	100	3000	1.5	
D-17510015	175	100	3000	1.5	
D-20010015	200	100	3000	1.5	
D-25010015	250	100	3000	1.5	
D-30010015	300	100	3000	1.5	
D-40010015	400	100	3000	1.5	

HEAVY DUTY TYPE, THICKNESS $t = 2.0$ mm

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-10010020	100	100	3000	2.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-15010020	150	100	3000	2.0	
D-20010020	200	100	3000	2.0	
D-25010020	250	100	3000	2.0	
D-30010020	300	100	3000	2.0	
D-40010020	400	100	3000	2.0	
D-50010020	500	100	3000	2.0	
D-60010020	600	100	3000	2.0	
D-70010020	700	100	3000	2.0	
D-80010020	800	100	3000	2.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-15015020	150	150	3000	2.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-20015020	200	150	3000	2.0	
D-25015020	250	150	3000	2.0	
D-30015020	300	150	3000	2.0	
D-40015020	400	150	3000	2.0	
D-50015020	500	150	3000	2.0	
D-60015020	600	150	3000	2.0	
D-70015020	700	150	3000	2.0	
D-80015020	800	150	3000	2.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
D-20020020	200	200	3000	2.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
D-30020020	300	200	3000	2.0	
D-40020020	400	200	3000	2.0	
D-50020020	500	200	3000	2.0	
D-60020020	600	200	3000	2.0	
D-70020020	700	200	3000	2.0	
D-80020020	800	200	3000	2.0	

NOTES / GHI CHÚ

- + When ordering please indicate Material & Finish
- + Khi đặt hàng, vui lòng xin xác định loại vật liệu và phương pháp hoàn thiện sản phẩm.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 100 mm radius (standard)
- 150 mm radius (option 1)
- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (option 1)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

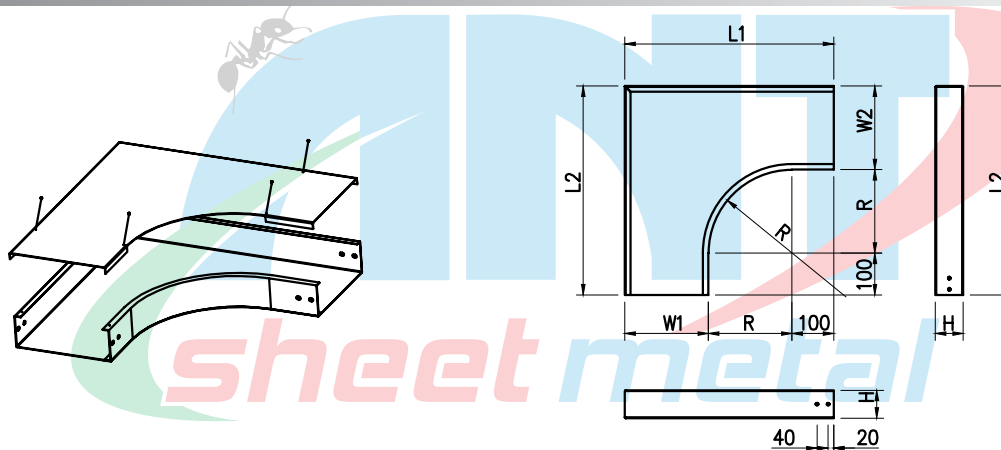
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 100 mm (tiêu chuẩn)
- 150 mm (tùy chọn 1)
- 200 mm (tùy chọn 2)
- 300 mm (tùy chọn 1)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 200 mm	$(R+100 + W1) \times (R+100+W2)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 2 pcs / 1 Elbow
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối trunking, số lượng: 2 cái nối / 1 Co ngang
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long dẹt phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W1, W2 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2, W3 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách



DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 100 mm radius (standard)
- 150 mm radius (option 1)
- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (option 1)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

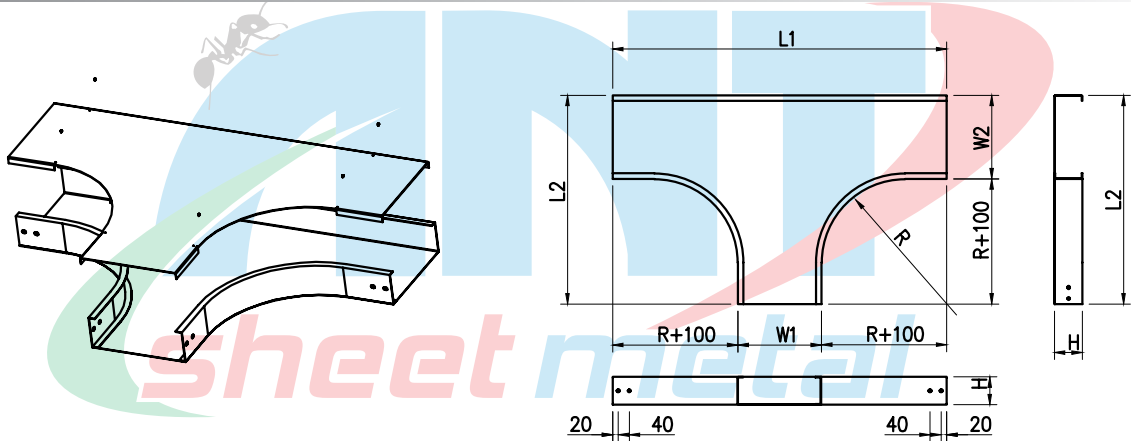
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 100 mm (tiêu chuẩn)
- 150 mm (tùy chọn 1)
- 200 mm (tùy chọn 2)
- 300 mm (tùy chọn 1)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

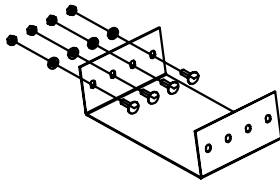


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

RUNG SPACING	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
300 mm	150 to 1500 mm	$(2R+200 + W1) \times (R+100+W2)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Horizontal splice plate, quantity: 3 pairs / 1 tee
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washer
- Tấm nối thang, số lượng: 3 cặp / 1 bộ ngã ba
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đẹt phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W1, W2 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2, W3 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 100 mm radius (standard)
- 150 mm radius (option 1)
- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (option 1)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

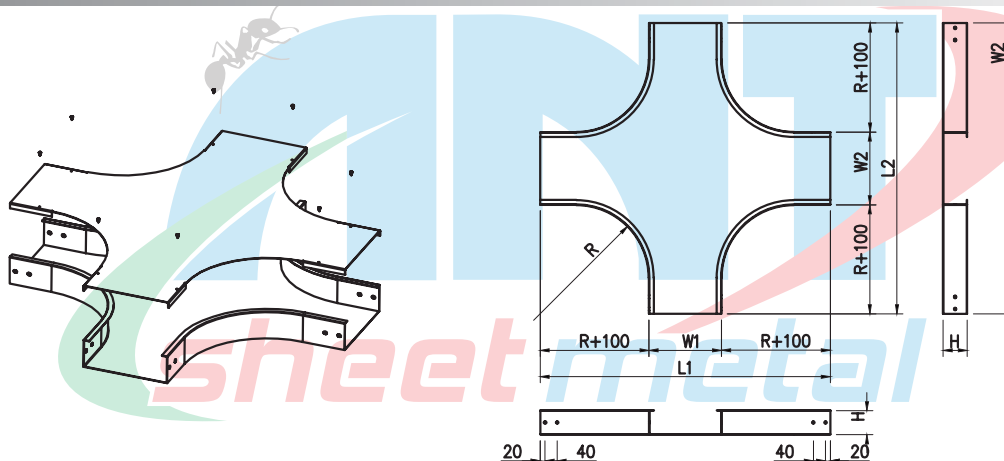
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 100 mm (tiêu chuẩn)
- 150 mm (tùy chọn 1)
- 200 mm (tùy chọn 2)
- 300 mm (tùy chọn 1)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

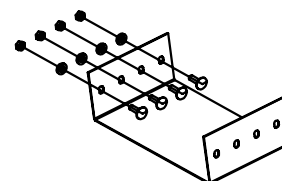


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 200 mm	$(2R+200 + W1) \times (2R+200+W2)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 4 pcs / 1 Cross
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối trunking, số lượng: 4 cái nối / 1 Ngã tư
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đèn phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W1, W2 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 100 mm radius (standard)
- 150 mm radius (option 1)
- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (option 1)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

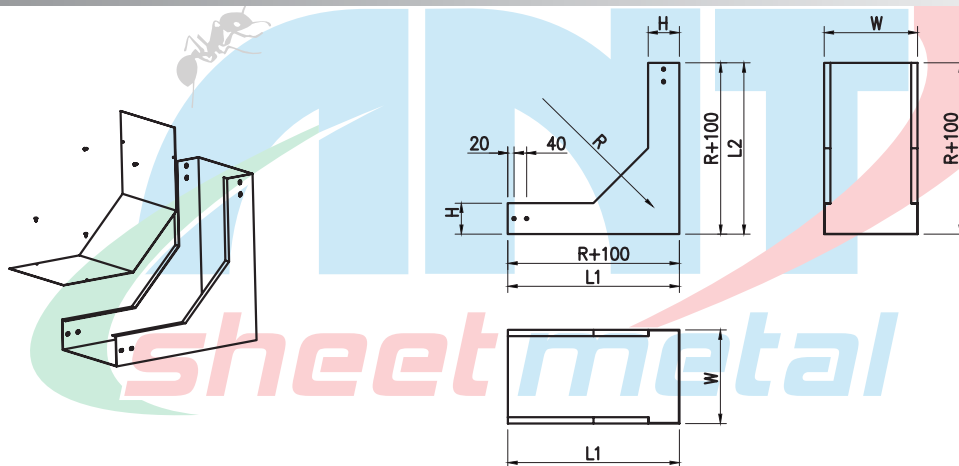
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 100 mm (tiêu chuẩn)
- 150 mm (tùy chọn 1)
- 200 mm (tùy chọn 2)
- 300 mm (tùy chọn 1)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

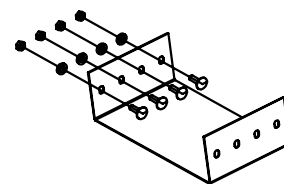


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 200 mm	(R + 100) x (R + 100) mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washerwasher
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái / 1 thang cáp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đèn phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W, heigth H and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước rộng W, cao H và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 100 mm radius (standard)
- 150 mm radius (option 1)
- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (option 1)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

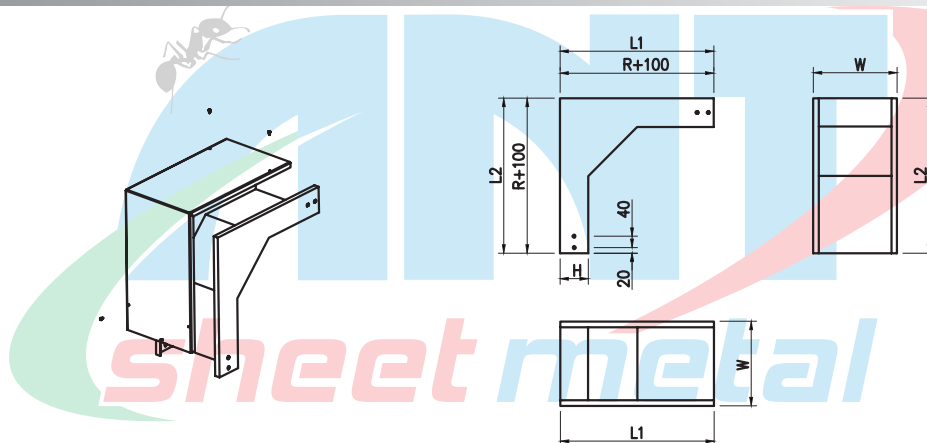
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 100 mm (tiêu chuẩn)
- 150 mm (tùy chọn 1)
- 200 mm (tùy chọn 2)
- 300 mm (tùy chọn 3)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

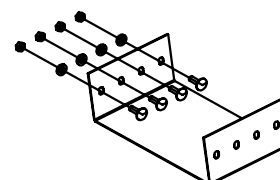


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 200 mm	$(R + 100) \times (R + 100)$ mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái / 1 thang cáp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đèn phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions width W, height H and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước rộng W, cao H và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 100 mm radius (standard)
- 150 mm radius (option 1)
- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (option 1)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

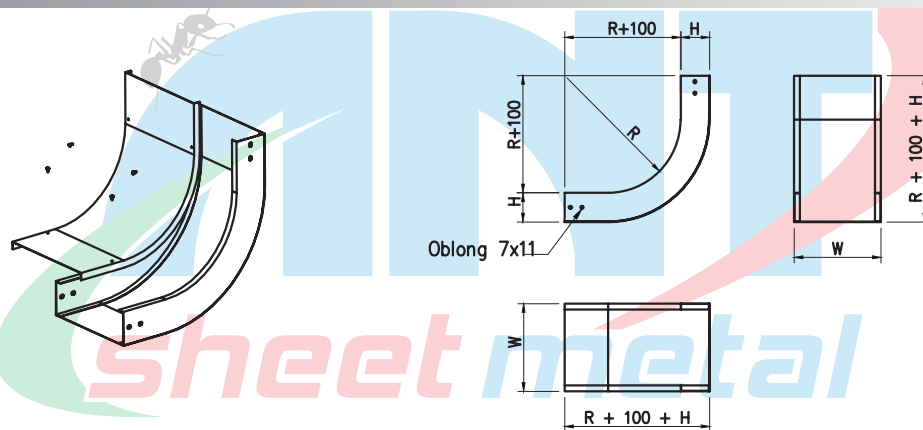
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 100 mm (tiêu chuẩn)
- 150 mm (tùy chọn 1)
- 200 mm (tùy chọn 2)
- 300 mm (tùy chọn 3)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

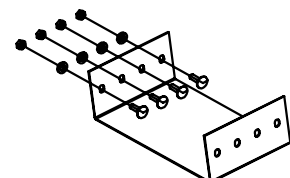


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 200 mm	$(2R+200 + W1) \times (2R+200+W2)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái / 1 thang cáp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đẹt phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions widths W1, W2, W3 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2, W3 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 100 mm radius (standard)
- 150 mm radius (option 1)
- 200 mm radius (option 2)
- 300 mm radius (option 3)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

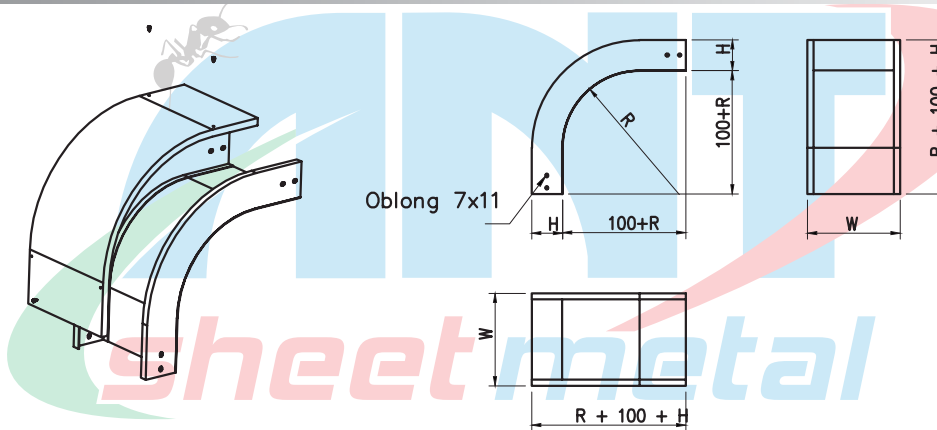
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 100 mm (tiêu chuẩn)
- 150 mm (tùy chọn 1)
- 200 mm (tùy chọn 2)
- 300 mm (tùy chọn 3)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

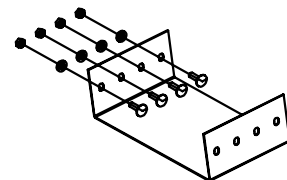


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 200 mm	$(R + 100 + H) \times (R + 100 + H)$ mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái / 1 thang cáp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đẹt phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions width W, height H and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước rộng W, cao H và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

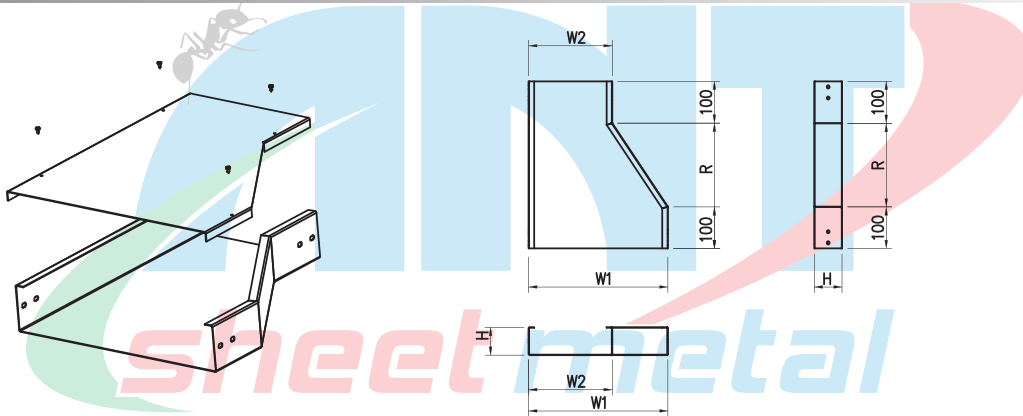
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

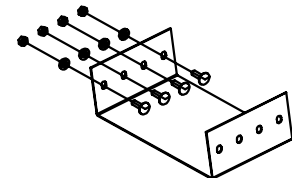


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 200 mm	$(2R+200 + W1) \times (2R+200+W2)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái / 1 thang cáp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đẹt phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W1, W2 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

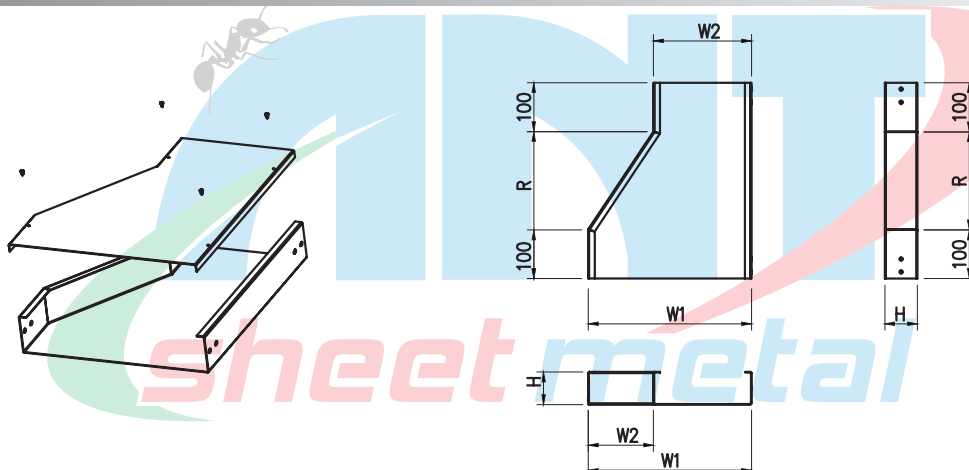
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

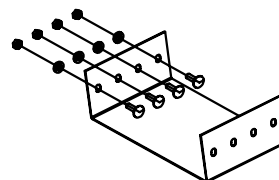


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 200 mm	(R + 200) mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washerwasher
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái / 1 thang cáp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đèn phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W, W1, W2, heigth H and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước rộng W, W1, W2, cao H và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

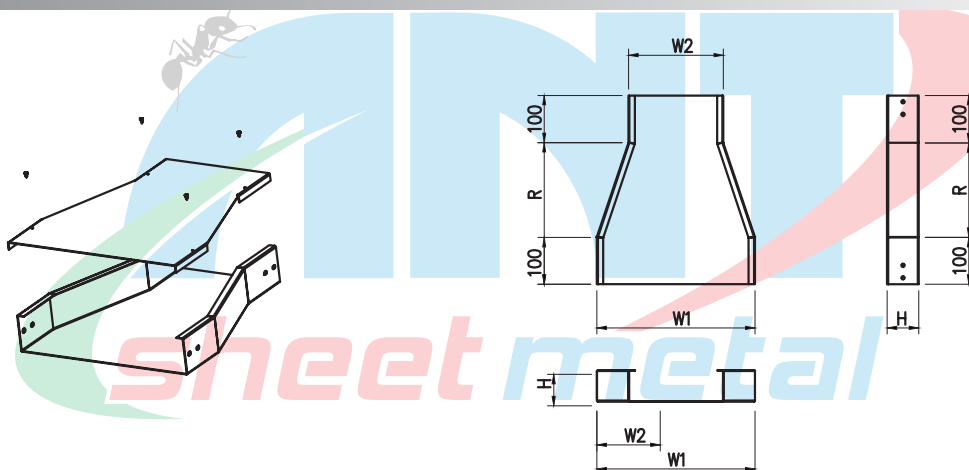
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

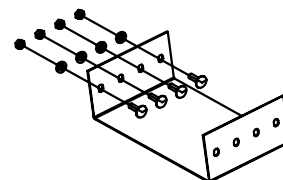


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 200 mm	(R + 200) mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washerwasher
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái / 1 thang cấp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đèn phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W1, W2 and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 300 mm (standard)
- 200 + B (mm) (option)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

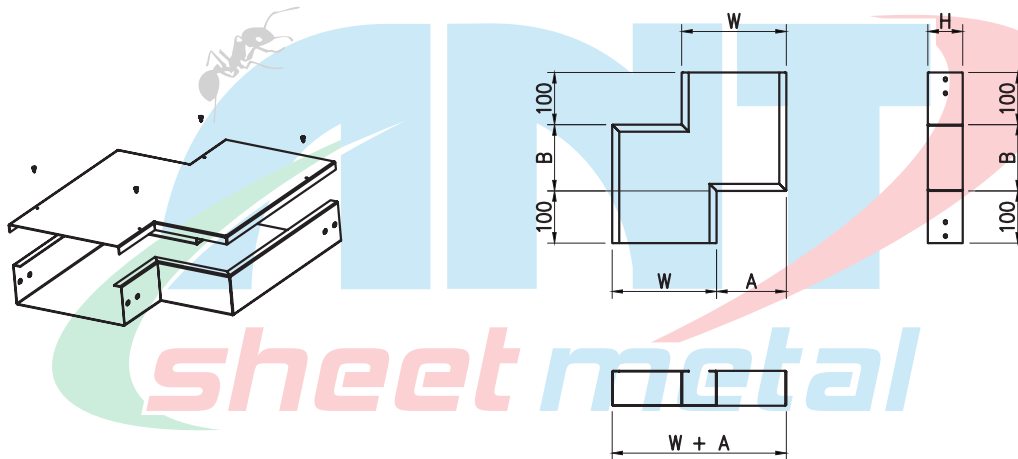
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 200 + B (mm) (tùy chọn)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

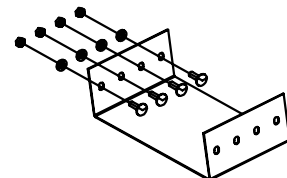


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
(W + A) mm	30 to 200 mm	(B + 200) mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washerwasher
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái / 1 thang cáp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đèn phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W, heigth H and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước rộng W, cao H và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 300 mm (standard)
- 200 + B (mm) (option)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

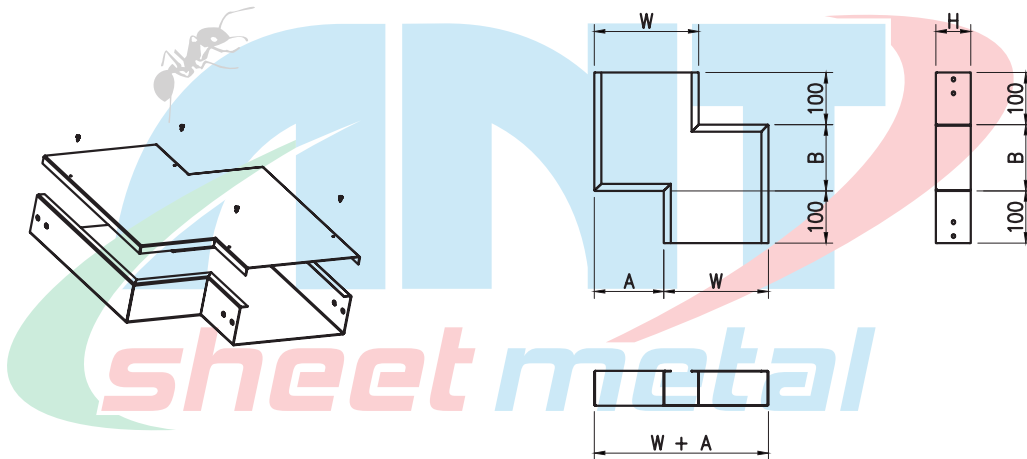
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 200 + B (mm) (tùy chọn)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

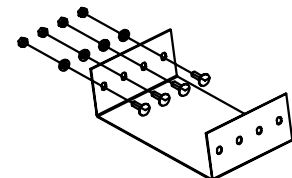


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
(W + A) mm	30 to 200 mm	(B + 200) mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washerwasher
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái / 1 thang cáp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đèn phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand.
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 300 mm (standard)
- 200 + B (mm) (option)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

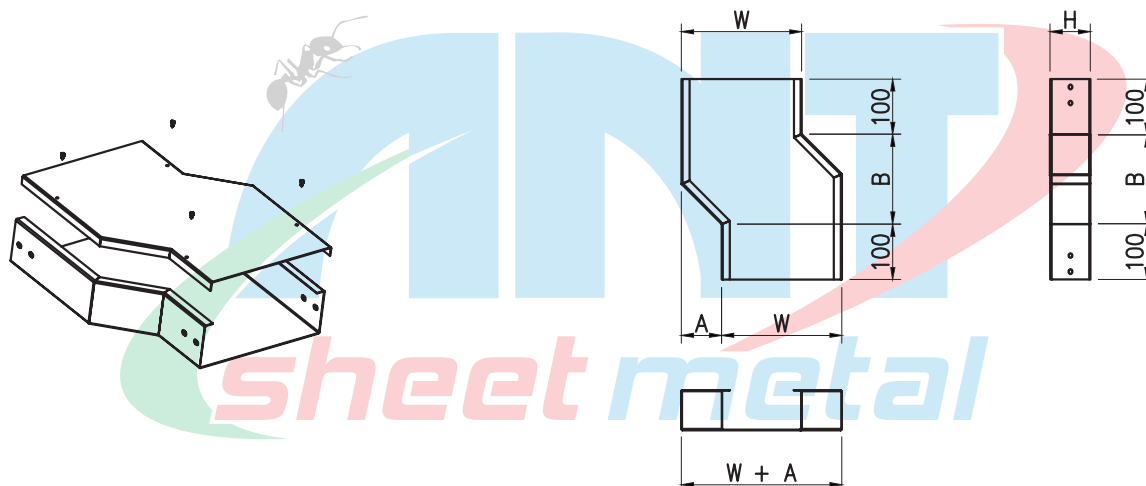
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 200 + B (mm) (tùy chọn)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

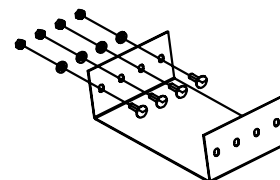


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
(W + A) mm	30 to 200 mm	(B + 200) mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washerwasher
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái / 1 thang cáp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đèn phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W, heigth H and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước rộng W, cao H và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 300 mm (standard)
- 200 + B (mm) (option)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

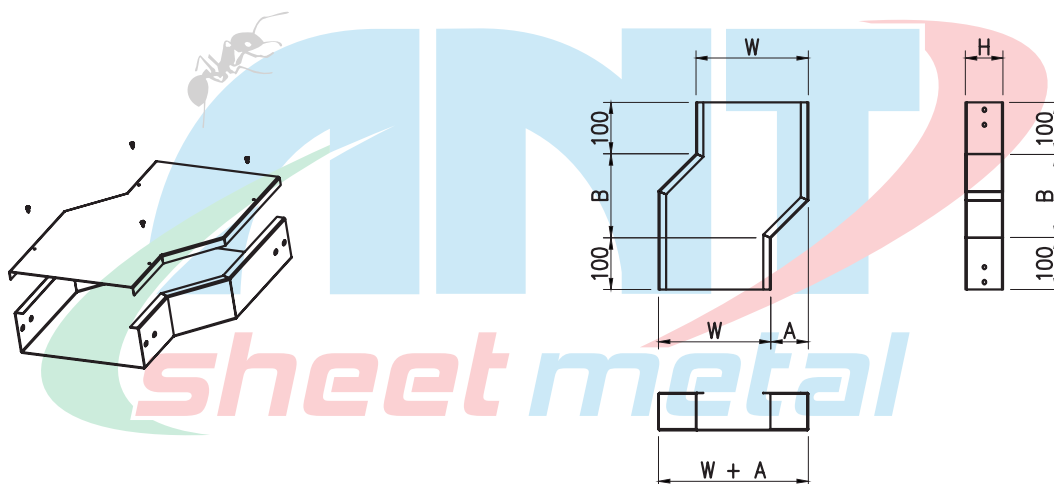
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 200 + B (mm) (tùy chọn)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

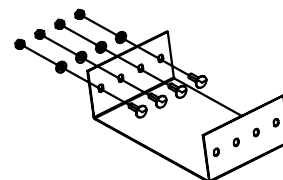


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
(W + A) mm	30 to 200 mm	(B + 200) mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washerwasher
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái / 1 thang cáp
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6x15 có con tán và long đèn phẳng



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- Thickness of Hanger: 1.2, 1.5 & 2.0 mm
- Deep of Hanger: 50 mm
- Width of Hanger: Maximum for Trunking W200

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

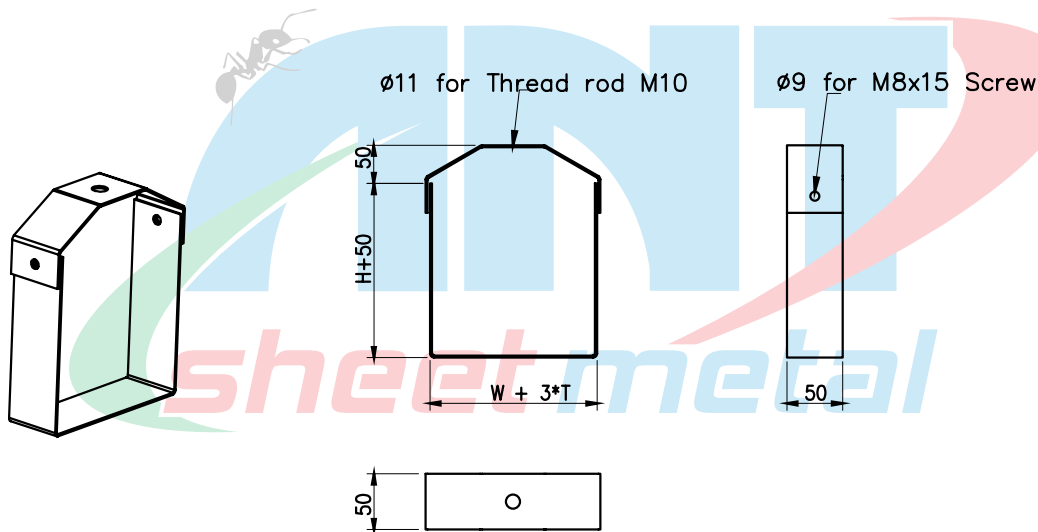
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- Chiều dày Cùm treo: 1.2, 1.5 & 2.0 mm
- Chiều sâu Cùm treo: 50 mm
- Chiều rộng Cùm treo: Tối đa cho Trunking rộng 200 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
56 to 206 mm	130 to 200 mm	50 mm	1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Hexagon bolt M8x15, c/w nut & flat washer
- Bulong đầu 6 cạnh M8x15 kèm theo con tán và long đèn phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W, height H and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước rộng W, cao H và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 80 mm

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

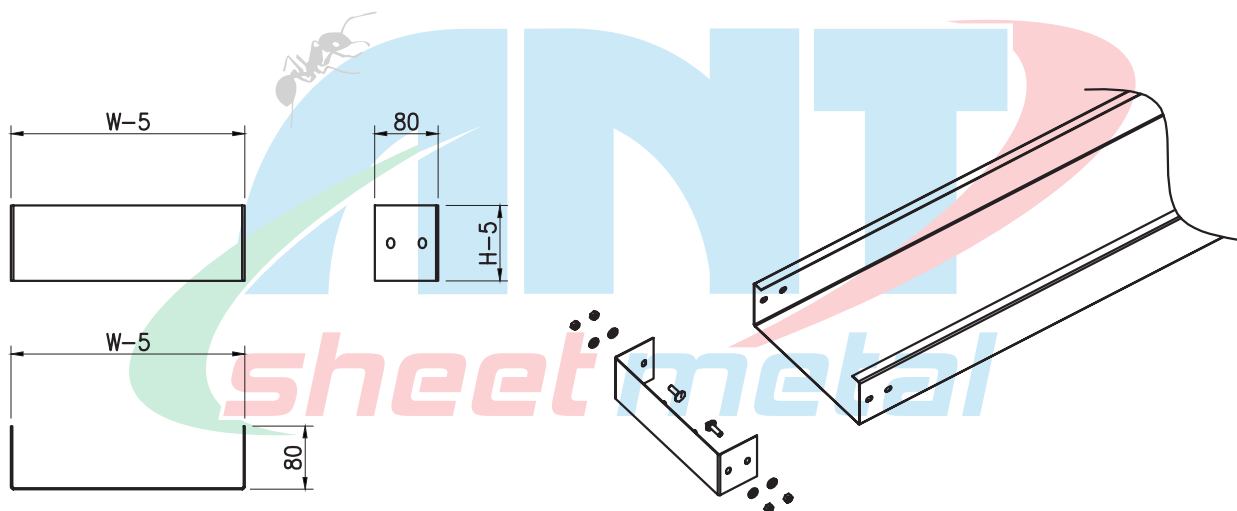
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 80 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
45 to 795 mm	25 to 195 mm	80 mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Mushroom head square neck bolt M6x15, c/w nut & flat washerwasher
- Bulong đầu dùi cổ vuông M6x15 có con tán và long đèn phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions wides W and radius R by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 125 x 75 x 50 mm

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

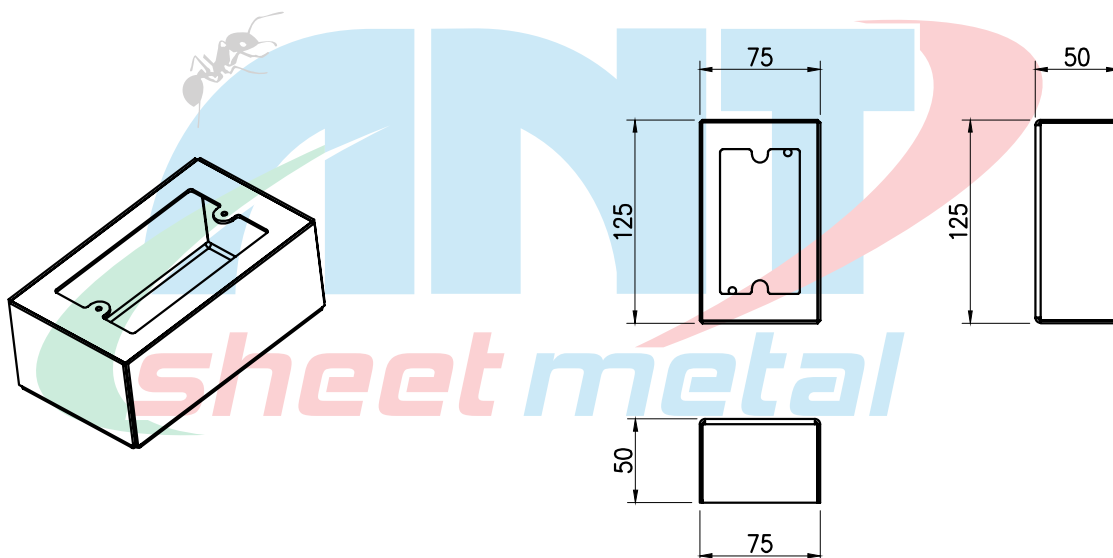
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 125 x 75 x 50 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
75 mm	50 mm	125 mm	1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Pan head screw M6x20, c/w flat washer and plastic anchor bolt, or M6x20 bolt c/w nut & flat washer
- Vít cấy đầy đủ M6x20 lắp vào tường với tắc-kê nhựa, hoặc lắp bằng bulong M6x20, kèm theo con tán và long đèn phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish work by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 125 x 150 x 50 mm

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

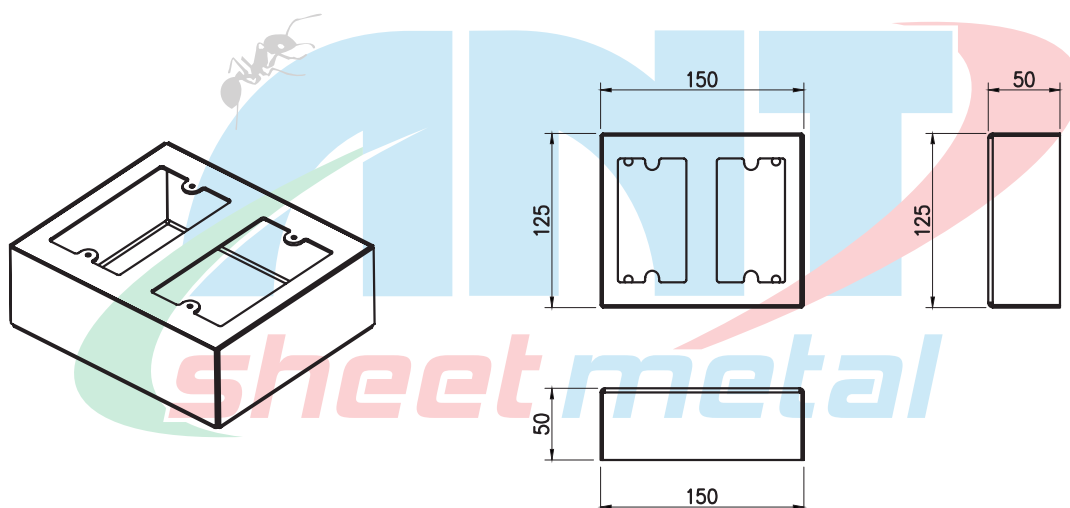
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 125 x 150 x 50 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
150 mm	50 mm	125 mm	1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Pan head screw M6x20, c/w flat washer and plastic anchor bolt, or M6x20 bolt c/w nut & flat washer
- Vít cấy đầy đủ M6x20 lắp vào tường với tắc-kê nhựa, hoặc lắp bằng bulong M6x20, kèm theo con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish work by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện bằng đơn vị mm..
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 300 mm

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS201, 304 & 316

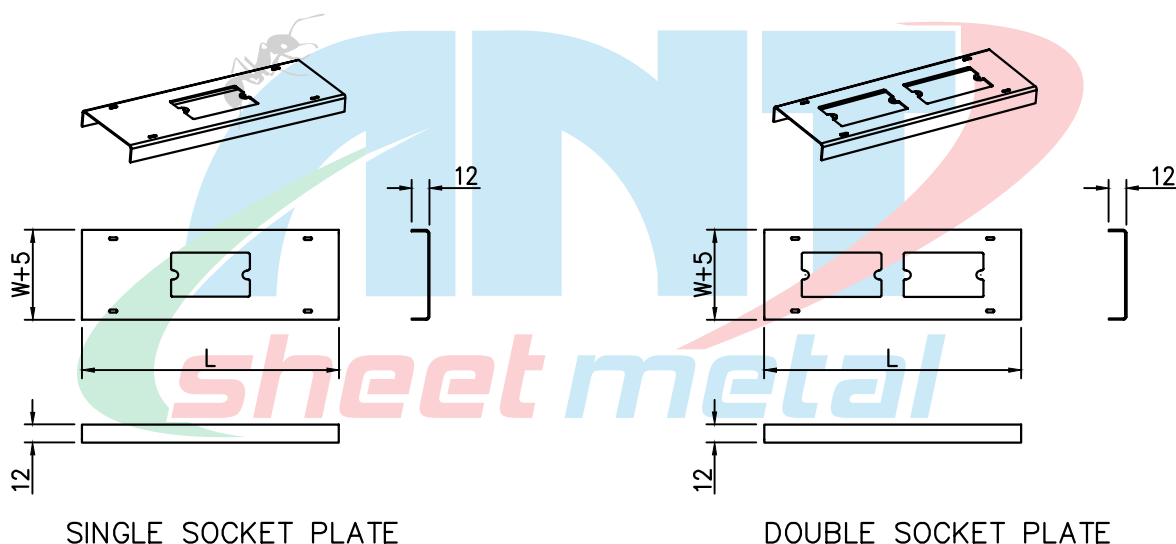
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 300 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

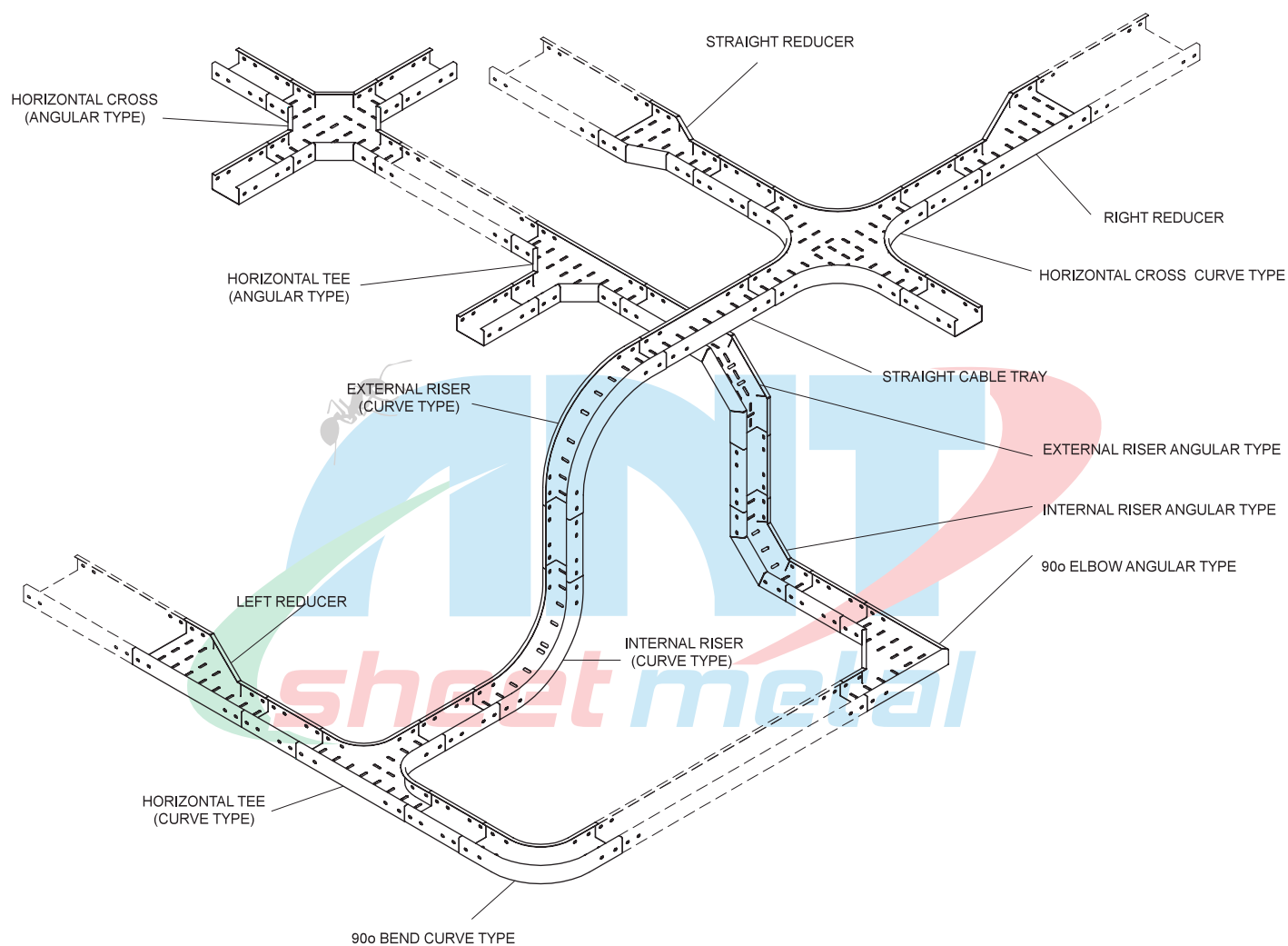
WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
(W + 5) mm	12 mm	300 mm	1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

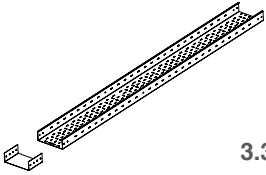
- Pan head screw M6x15, completed with nut & flat washer
- Bulong đầu dùi M6x15 có con tán và long đèn phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish work by mm
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách



Perforated Cable Tray Khay
Cáp Đột Lỗ



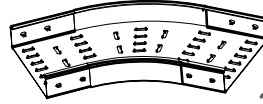
3.3

90° Horizontal Elbow (Curve)
Co Ngang 90° (Loại Co Tròn)



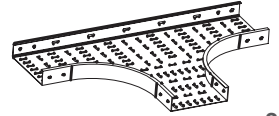
3.6

45° Horizontal Elbow (Curve)
Co Ngang 45° (Loại Co Tròn)



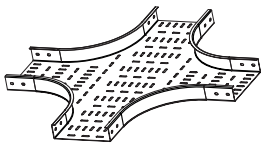
3.7

Horizontal Tee (Curve)
Ngà Ba (Loại Co Tròn)



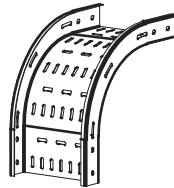
3.8

45° Horizontal Elbow (Curve)
Co Ngang 45° (Loại Co Tròn)



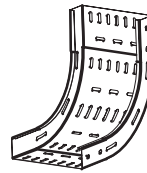
3.9

External Riser (Curve)
Co Ngoài (Loại Co Tròn)



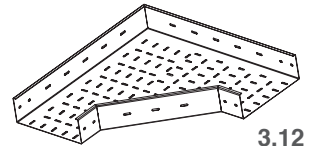
3.10

Internal Riser (Curve)
Co Trong (Loại Co Tròn)



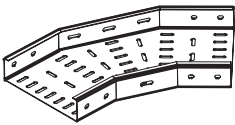
3.11

90° Horizontal Elbow (Angular)
Co Vuông (Loại Co Góc)



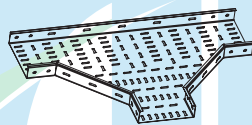
3.12

45° Horizontal Elbow (Angular)
Co Lõi 45° (Loại Co Góc)



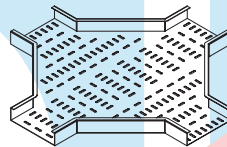
3.13

Horizontal Tee (Angular)
Ngà Ba (Loại Co Góc)



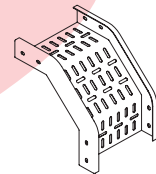
3.14

Horizontal Cross (Angular)
Ngà Tư (Loại Co Góc)



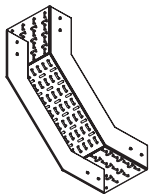
3.15

External Riser (Angular)
Co Ngoài (Loại Co Góc)



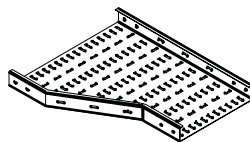
3.16

Internal Riser (Angular)
Co Trong (Loại Co Góc)



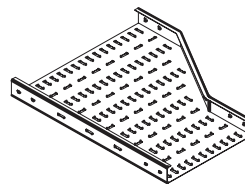
3.17

Right Offset Reducer
Giảm Phải



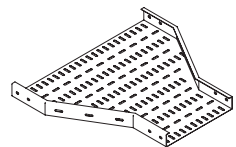
3.18

Left Offset Reducer
Giảm Trái



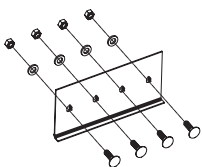
3.19

Center Offset Reducer
Giảm Giữa



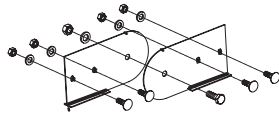
3.20

Straight Connector
Nối Thẳng



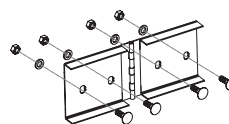
3.21

Flexible Vertical Connector
Nối Xoay Đứng



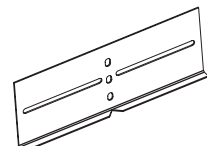
3.22

Hinged Horizontal Connector
Nối Xoay Ngang



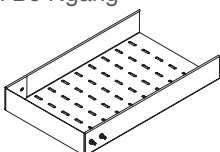
3.23

Horizontal Adjustable
Splice Plate
Nối Bề Ngang



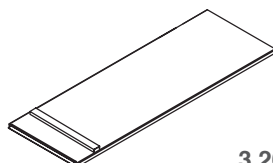
3.24

Horizontal Adjustable
Splice Plate
Nối Bề Ngang



3.25

Straight Tray Cover
Nắp Tray Thẳng



3.26

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length (standard)
- 6.0 m / length (option)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

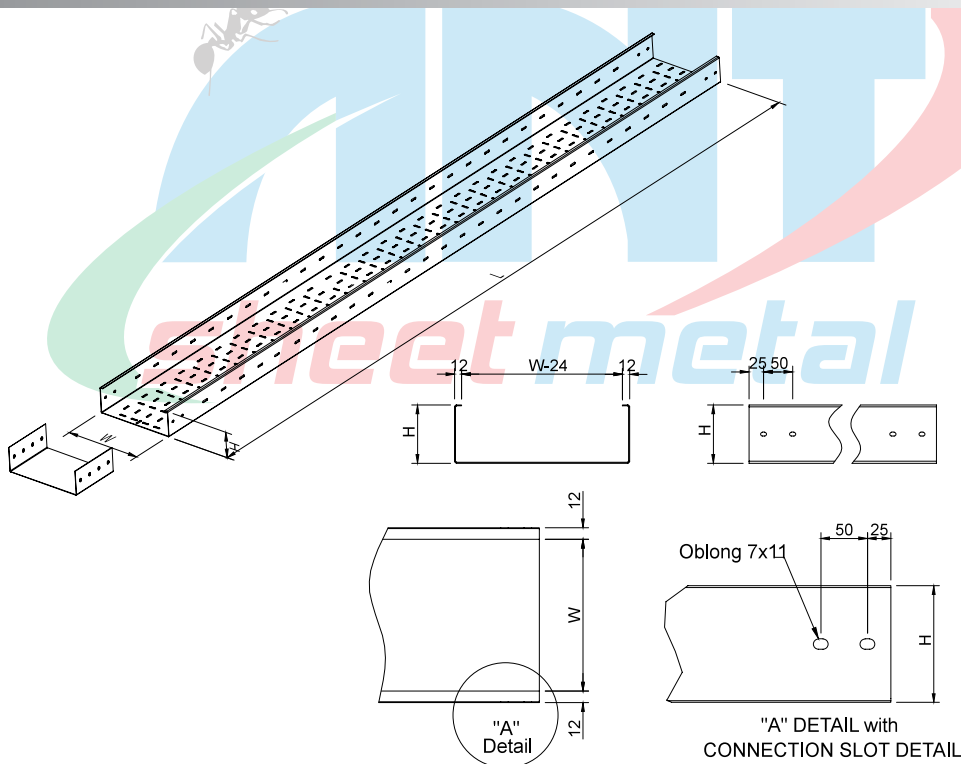
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

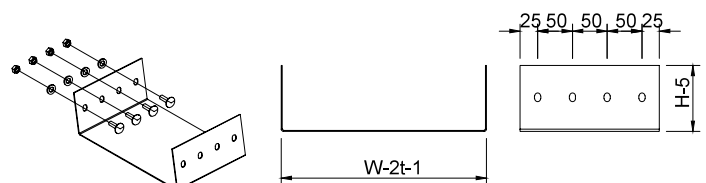
- 3.0 m / thanh (tiêu chuẩn)
- 6.0 m / thanh (tùy chọn)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Trunking connector, quantity: 1 pcs / length
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối trunking, số lượng: 1 cái nối / 1 khay cáp
- Bulong đầu dùi cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

THICKNESS	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
1.0, 1.2 mm	50 to 400 mm	30, 50, 75 & 100 mm	1.2 MTRS to 6.0 MTRS

PRODUCT REFERENCE / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

LIGHT DUTY TYPE, THICKNESS t = 1.0 mm

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-503010	50	30	3000	1.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-753010	75	30	3000	1.0	
T-1003010	100	30	3000	1.0	
T-1253010	125	30	3000	1.0	
T-1503010	150	30	3000	1.0	
T-1753010	175	30	3000	1.0	
T-2003010	200	30	3000	1.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-505010	50	50	3000	1.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-755010	75	50	3000	1.0	
T-1005010	100	50	3000	1.0	
T-1255010	125	50	3000	1.0	
T-1505010	150	50	3000	1.0	
T-1755010	175	50	3000	1.0	
T-2005010	200	50	3000	1.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-757510	75	75	3000	1.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-1007510	100	75	3000	1.0	
T-1257510	125	75	3000	1.0	
T-1507510	150	75	3000	1.0	
T-1757510	175	75	3000	1.0	
T-2007510	200	75	3000	1.0	
T-2507510	250	75	3000	1.0	
T-3007510	300	75	3000	1.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-10010010	100	100	3000	1.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-12510010	125	100	3000	1.0	
T-15010010	150	100	3000	1.0	
T-17510010	175	100	3000	1.0	
T-20010010	200	100	3000	1.0	
T-25010010	250	100	3000	1.0	
T-30010010	300	100	3000	1.0	

LIGHT DUTY TYPE, THICKNESS t = 1.2 mm

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-503012	50	30	3000	1.2	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-753012	75	30	3000	1.2	
T-1003012	100	30	3000	1.2	
T-1253012	125	30	3000	1.2	
T-1503012	150	30	3000	1.2	
T-1753012	175	30	3000	1.2	
T-2003012	200	30	3000	1.2	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-505012	50	50	3000	1.2	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-755012	75	50	3000	1.2	
T-1005012	100	50	3000	1.2	
T-1255012	125	50	3000	1.2	
T-1505012	150	50	3000	1.2	
T-1755012	175	50	3000	1.2	
T-2005012	200	50	3000	1.2	
T-2505012	250	50	3000	1.2	
T-3005012	300	50	3000	1.2	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-757512	75	75	3000	1.2	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-1007512	100	75	3000	1.2	
T-1257512	125	75	3000	1.2	
T-1507512	150	75	3000	1.2	
T-1757512	175	75	3000	1.2	
T-2007512	200	75	3000	1.2	
T-2507512	250	75	3000	1.2	
T-3007512	300	75	3000	1.2	
T-4007512	400	75	3000	1.2	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-10010012	100	100	3000	1.2	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-12510012	125	100	3000	1.2	
T-15010012	150	100	3000	1.2	
T-17510012	175	100	3000	1.2	
T-20010012	200	100	3000	1.2	
T-25010012	250	100	3000	1.2	
T-30010012	300	100	3000	1.2	
T-30010012	400	100	3000	1.2	

* When ordering please indicate Material & Finish / Khi đặt hàng, vui lòng xin xác định loại vật liệu và phương pháp hoàn thiện sản phẩm.

* We also supply other sizes following Customer's demand / Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

THICKNESS	WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS
1.5, 2.0 mm	50 to 800 mm	30, 50, 75, 100, & 150 mm	1.2 MTRS to 6.0 MTRS

PRODUCT REFERENCE / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

[M] MEDIUM DUTY TYPE, THICKNESS t = 1.5 mm

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-503015	50	30	3000	1.5	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-753015	75	30	3000	1.5	
T-1003015	100	30	3000	1.5	
T-1253015	125	30	3000	1.5	
T-1503015	150	30	3000	1.5	
T-1753015	175	30	3000	1.5	
T-2003015	200	30	3000	1.5	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-757515	75	75	3000	1.5	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-1007515	100	75	3000	1.5	
T-1257515	125	75	3000	1.5	
T-1507515	150	75	3000	1.5	
T-1757515	175	75	3000	1.5	
T-2007515	200	75	3000	1.5	
T-2507515	250	75	3000	1.5	
T-3007515	300	75	3000	1.5	
T-4007515	400	75	3000	1.5	
T-5007515	500	75	3000	1.5	
T-6007515	600	75	3000	1.5	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-505015	50	50	3000	1.5	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-755015	75	50	3000	1.5	
T-1005015	100	50	3000	1.5	
T-1255015	125	50	3000	1.5	
T-1505015	150	50	3000	1.5	
T-1755015	175	50	3000	1.5	
T-2005015	200	50	3000	1.5	
T-3005015	300	50	3000	1.5	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-10010015	100	100	3000	1.5	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-12510015	125	100	3000	1.5	
T-15010015	150	100	3000	1.5	
T-17510015	175	100	3000	1.5	
T-20010015	200	100	3000	1.5	
T-25010015	250	100	3000	1.5	
T-30010015	300	100	3000	1.5	
T-40010015	400	100	3000	1.5	
T-50010015	500	100	3000	1.5	
T-60010015	600	100	3000	1.5	

[H] HEAVY DUTY TYPE, THICKNESS t = 2.0 mm

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-10010020	100	100	3000	2.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-15010020	150	100	3000	2.0	
T-20010020	200	100	3000	2.0	
T-25010020	250	100	3000	2.0	
T-30010020	300	100	3000	2.0	
T-40010020	400	100	3000	2.0	
T-50010020	500	100	3000	2.0	
T-60010020	600	100	3000	2.0	
T-70010020	700	100	3000	2.0	
T-80010020	800	100	3000	2.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-2005020	200	50	3000	2.0	HSD - PC PG - SS
T-3005020	300	50	3000	2.0	
T-4005020	400	50	3000	2.0	
T-52005020	500	50	3000	2.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-15015020	150	150	3000	2.0	Hot-dip Gal. - Powder Coat - Pregalvanized - Stainless
T-20015020	200	150	3000	2.0	
T-25015020	250	150	3000	2.0	
T-30015020	300	150	3000	2.0	
T-40015020	400	150	3000	2.0	
T-50015020	500	150	3000	2.0	
T-60015020	600	150	3000	2.0	
T-70015020	700	150	3000	2.0	
T-80015020	800	150	3000	2.0	

Cat. Number	Wide	High	Lgth	Thk	Finish
T-6005020	600	50	3000	2.0	HSD - PC PG - SS
T-8005020	800	50	3000	2.0	
T-10005020	1000	50	3000	2.0	
T-12005020	1200	50	3000	2.0	

* When ordering please indicate Material & Finish / Khi đặt hàng, vui lòng xin xác định loại vật liệu và phương pháp hoàn thiện sản phẩm.

* We also supply other sizes following Customer's demand / Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

90° Horizontal Elbow (Curve)

3.6

Co Ngang 90° (Loại Co Tròn)

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

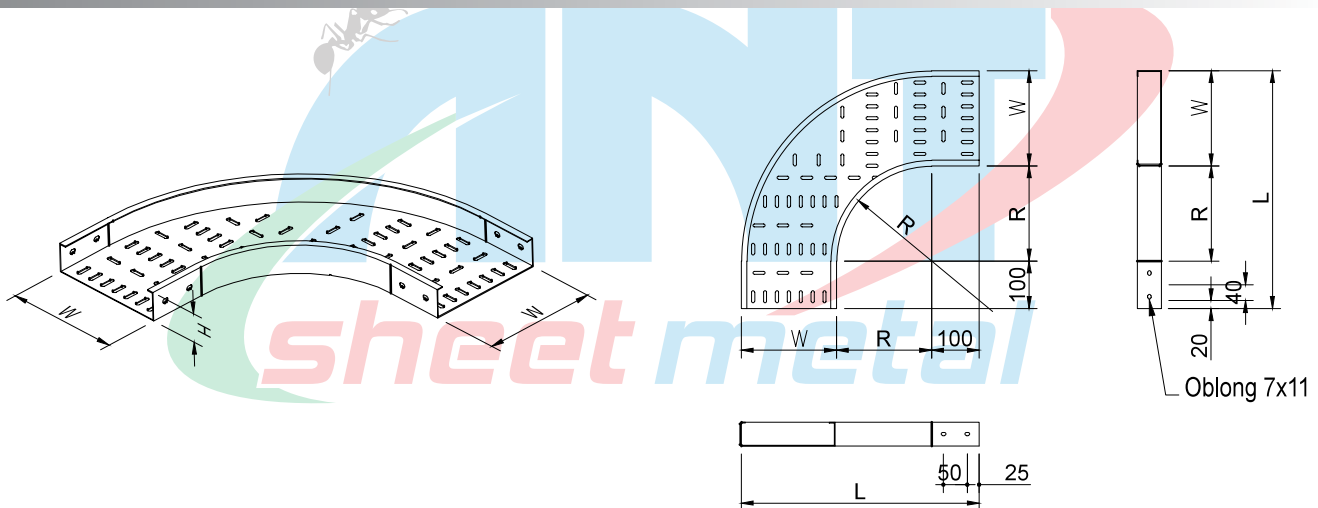
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	$(R+100 + W) \times (R+100+W)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 2 pcs / 1 Elbow
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 2 cái nối / 1 Co ngang
- Bulong đầu dùi cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

Co Ngang 45° (Loại Co Tròn)

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

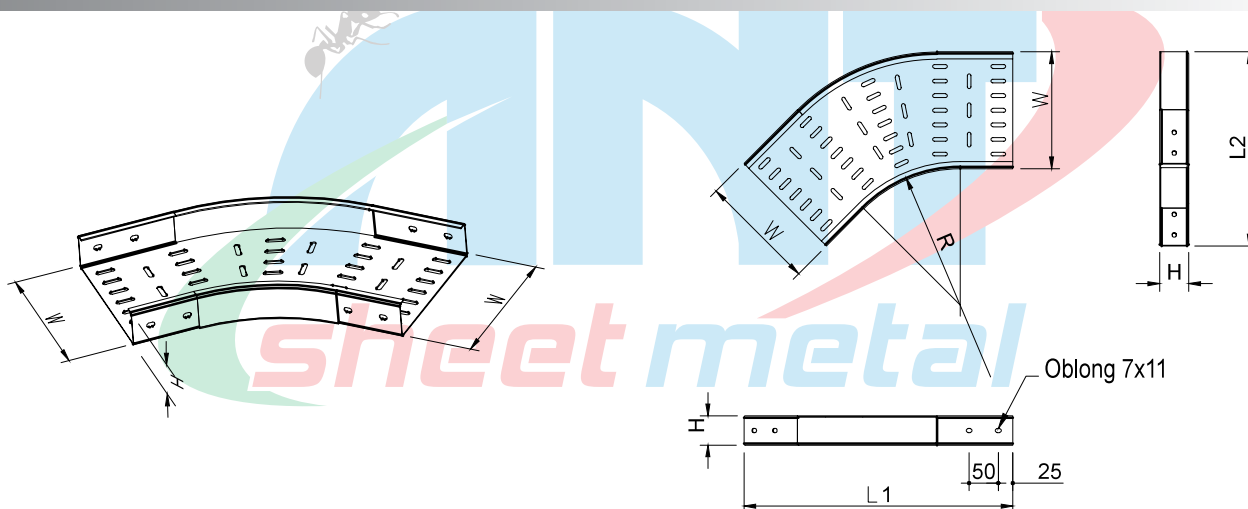
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	L1 x L2 mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 2 pcs / 1 Elbow
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 2 cái nối / 1 Co ngang
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

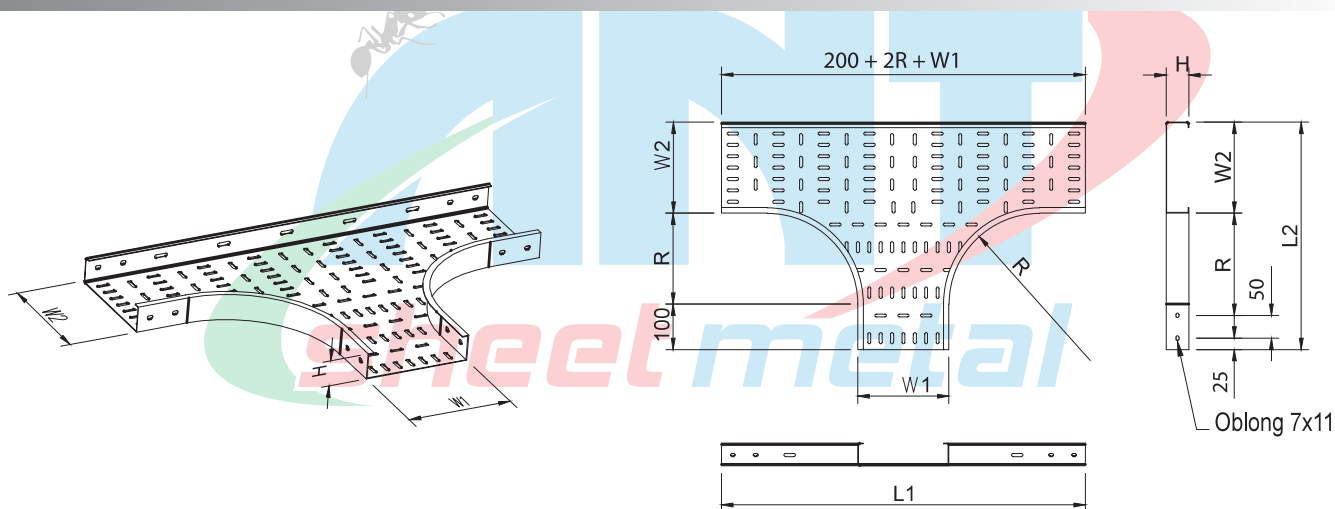
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	$(R+100 + W1) \times (R+100+W2)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 3 pcs / 1 Tee
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 3 cái nối / 1 Ngã ba
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W1, W2 and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

Co Ngang 45° (Loại Co Tròn)

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

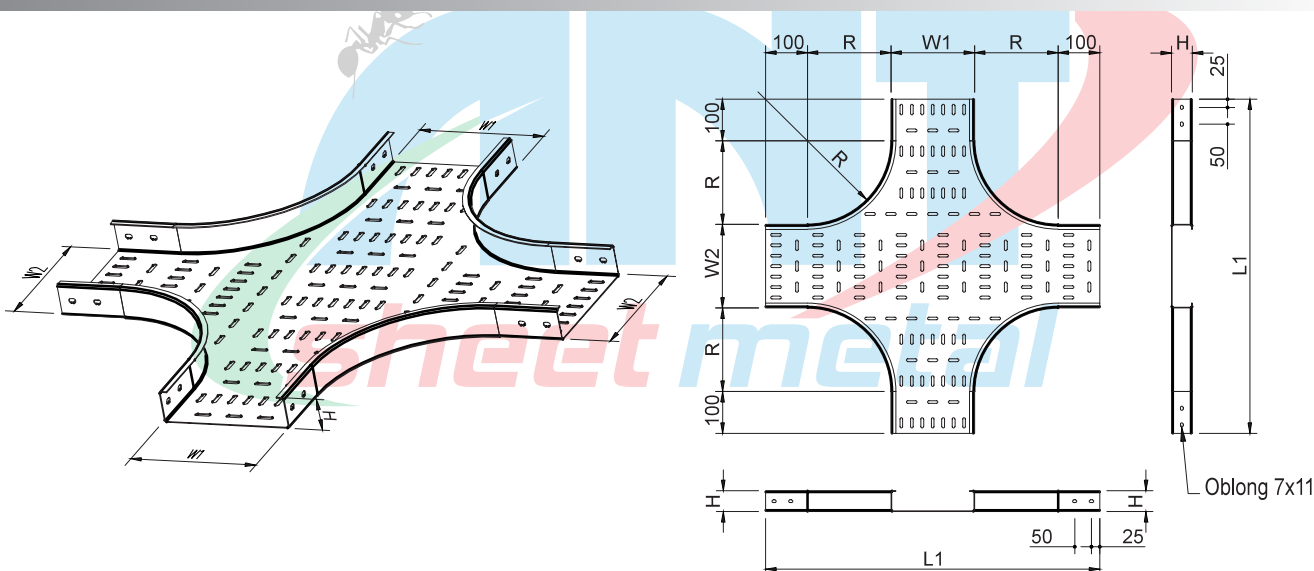
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	$(W1+2R+200) \times (W2+2R+200)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 4 pcs / 1 Cross
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 4 cái nối / 1 Ngà Tư
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W1, W2 and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD RADIUS:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

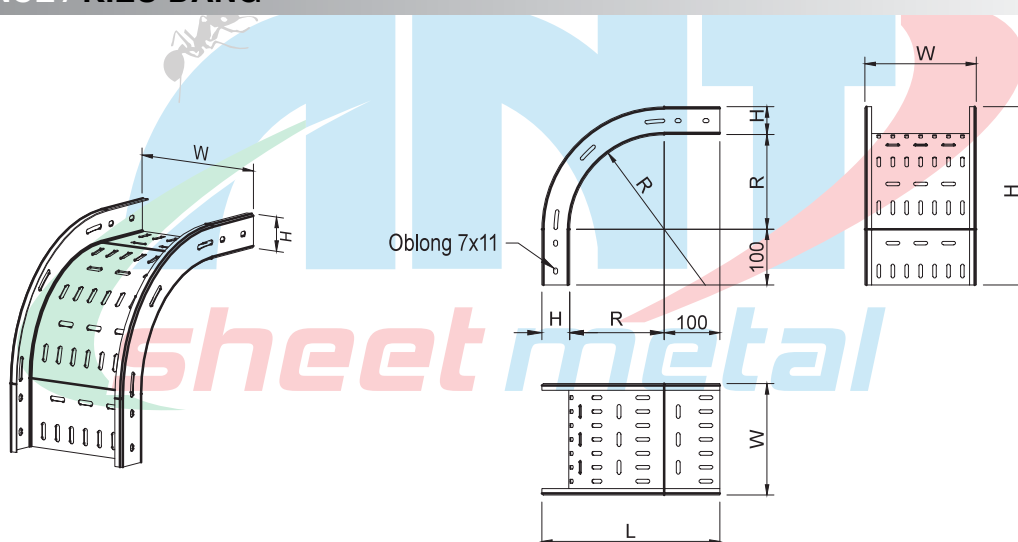
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. BÁN KÍNH TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	$(H + R + 100) \times (H + R + 100)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 2 pcs / 1 Riser
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 2 cái nối / 1 Co ngoài
- Bulông đầu dùi cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD RADIUS:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

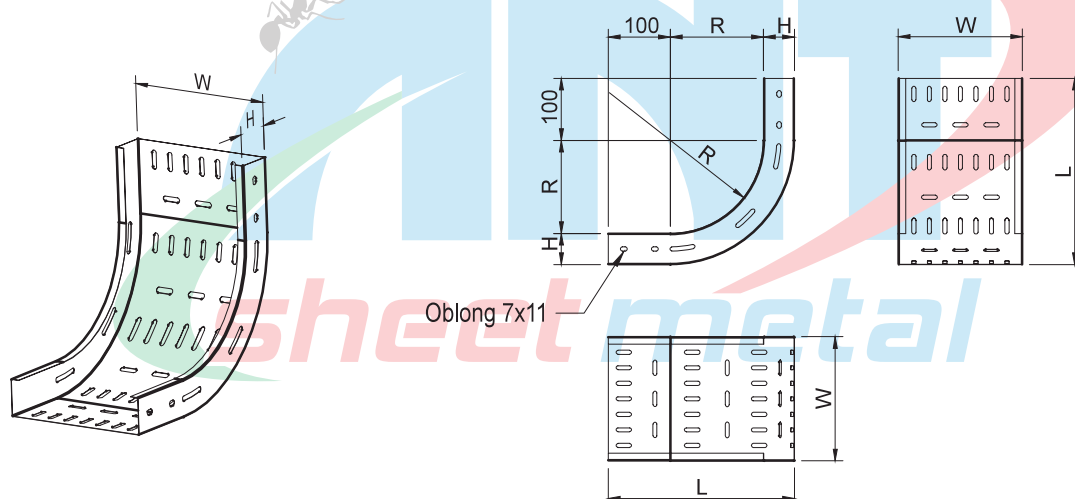
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. BÁN KÍNH TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	$(H + R + 100) \times (H + R + 100)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 2 pcs / 1 Riser
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 2 cái nối / 1 Co ngoài
- Bulong đầu dùi cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD RADIUS:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

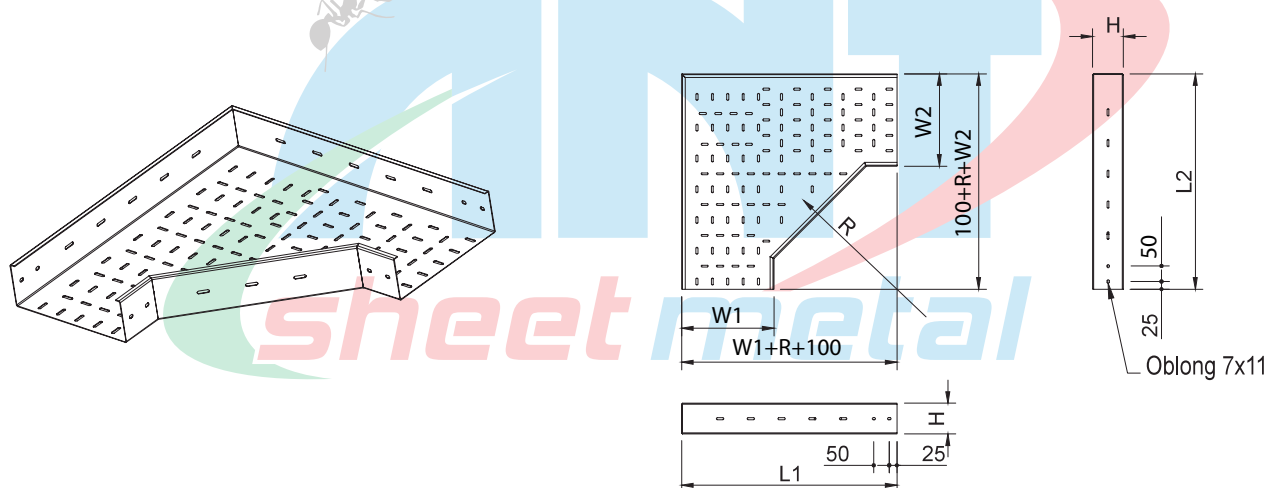
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. BÁN KÍNH TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	$(R+100 + W1) \times (R+100+W2)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 2 pcs / 1 Elbow
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 2 cái nối / 1 Co ngang
- Bulong đầu dùi cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W1, W2 and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD RADIUS:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

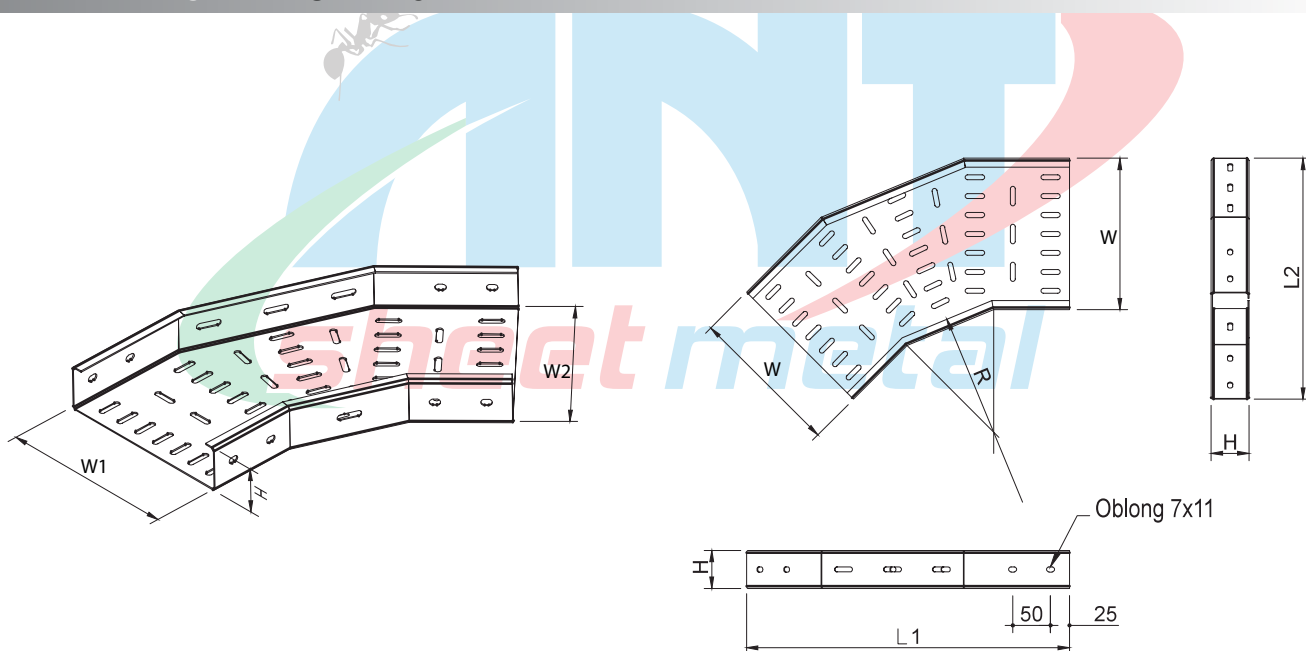
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. BÁN KÍNH TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 2 pcs / 1 Elbow
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 2 cái nối / 1 Co Ngang 45°
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W1, W2 and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

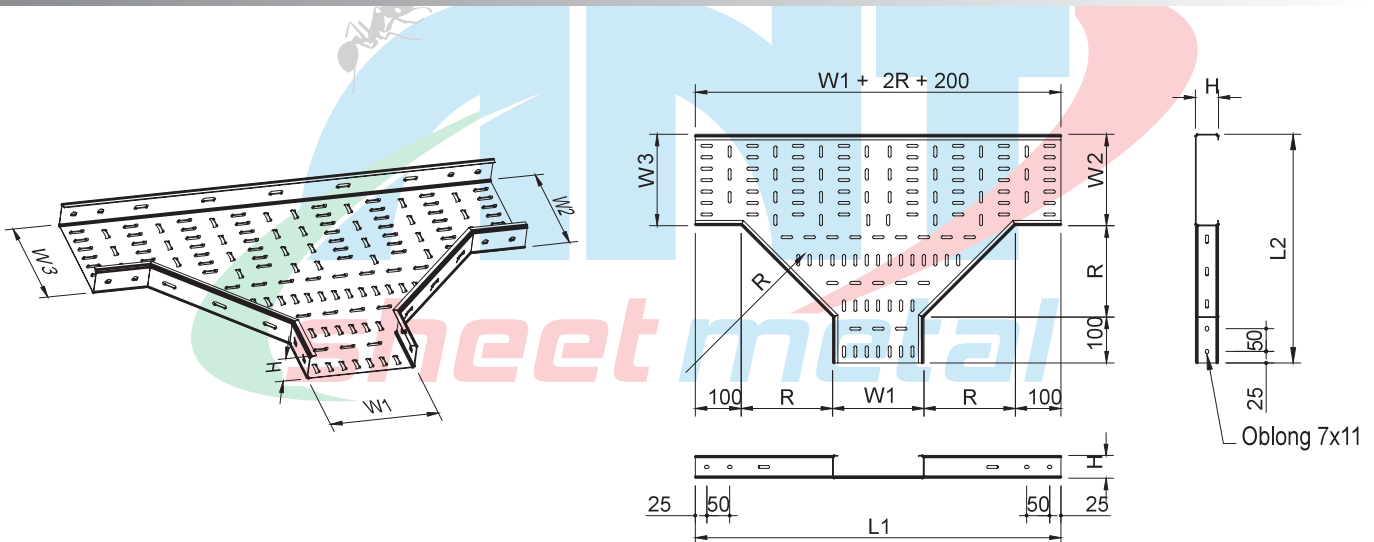
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	$(W1+2R+200) \times (W2+R+100)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 4 pcs / 1 Tee
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 4 cái nối / 1 Ngã ba
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W1, W2 and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

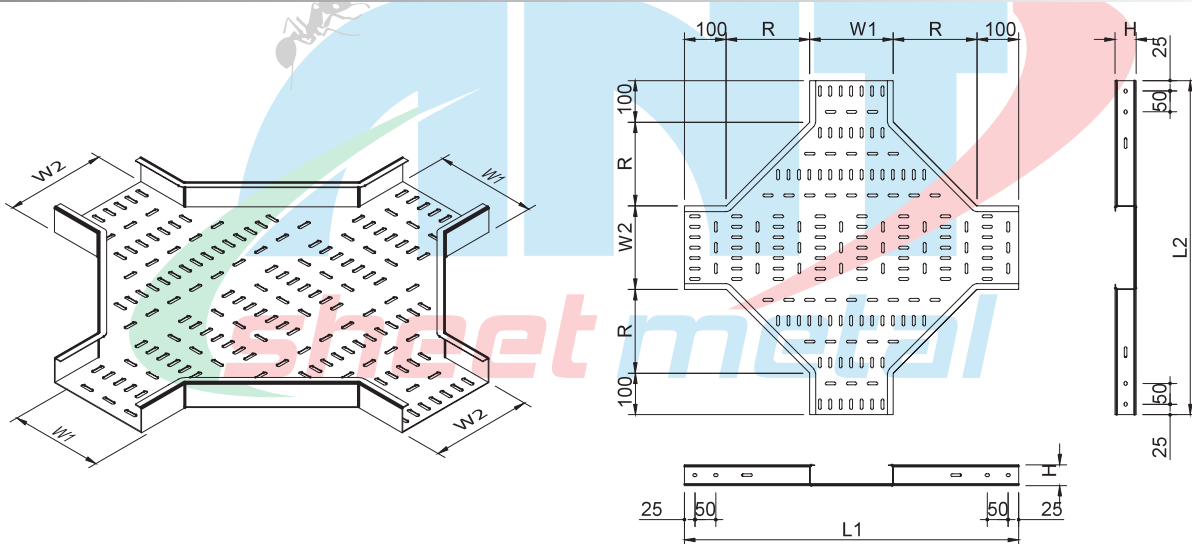
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	$(W1+2R+200) \times (W2+2R+200)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 4 pcs / 1 Cross
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 4 cái nối / 1 Ngã Tư
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W1, W2 and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W1, W2 và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

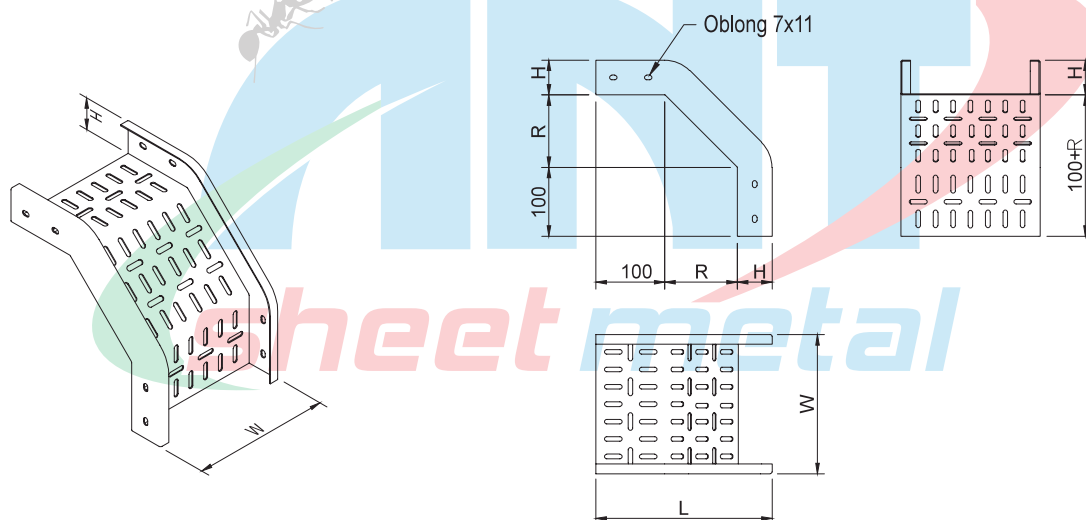
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	$(H + R + 100) \times (H + R + 100)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 4 pcs / 1 Riser
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 4 cái nối / 1 Co ngoài
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

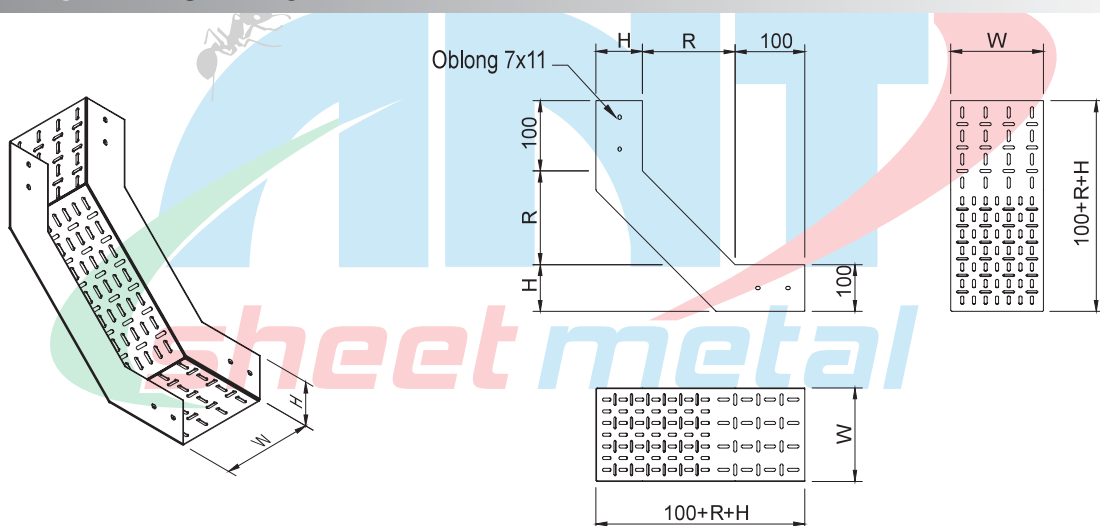
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	$(H + R + 100) \times (H + R + 100)$	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 2 pcs / 1 Riser
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 2 cái nối / 1 Co trong
- Bulong đầu dùi cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

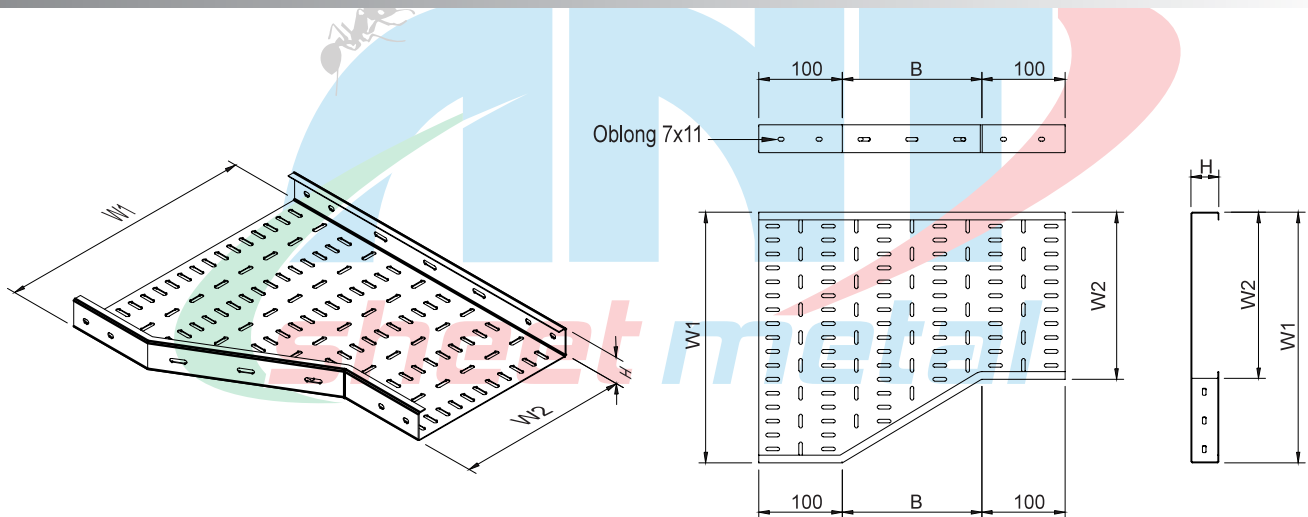
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 μ m (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 μ m (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	(R + 200) mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 2 pcs / 1 Reducer
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 2 cái nối / 1 Giảm phải
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W1, W2 and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

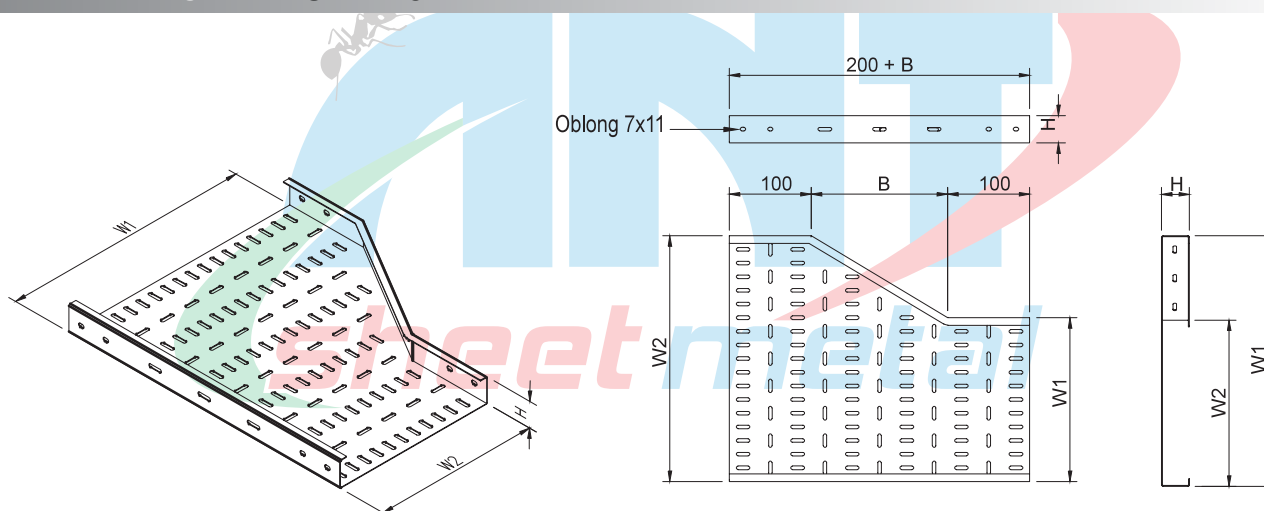
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	(R + 200) mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 2 pcs / 1 Reducer
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 2 cái nối / 1 Giảm trái
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W1, W2 and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm radius (option 1)
- 300 mm radius (standard)
- 450 mm radius (option 2)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

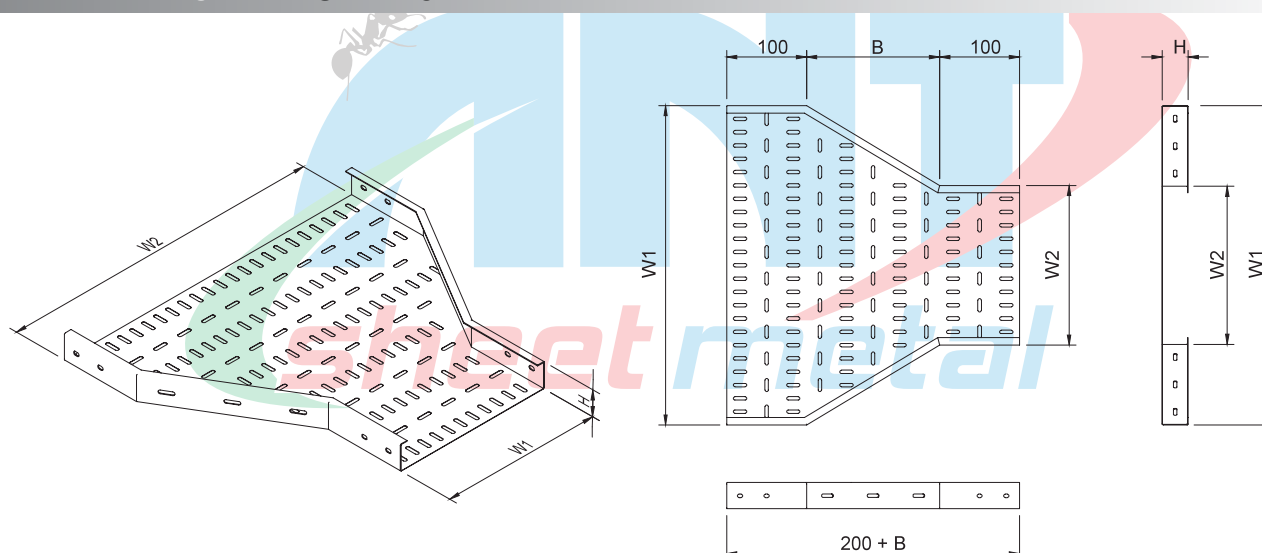
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm (tùy chọn 1)
- 300 mm (tiêu chuẩn)
- 450 mm (tùy chọn 2)

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
50 to 800 mm	30 to 150 mm	(R + 200) mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Cable tray connector, quantity: 2 pcs / 1 Reducer
- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Miếng nối máng cáp, số lượng: 2 cái nối / 1 Giảm giữa
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đên phẳng.

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H, W1, W2 and radius R by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H, W và bán kính R bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

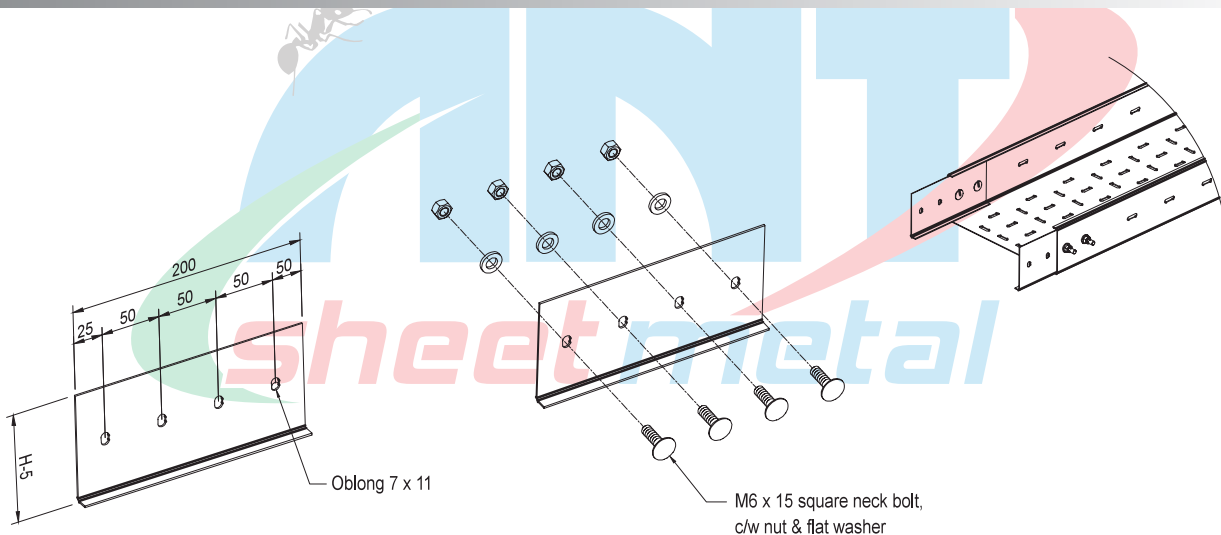
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

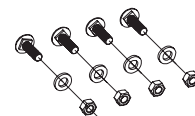


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
18 mm	(H - 5) mm	200 mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 265 mm

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

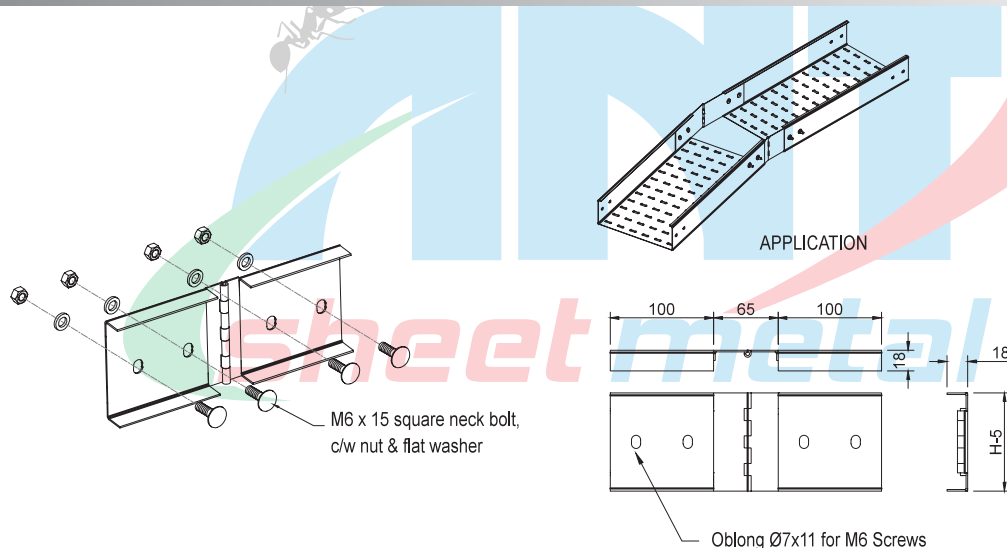
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 265 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

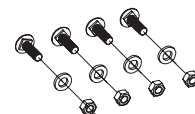


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
18 mm	(H - 5) mm	265 mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

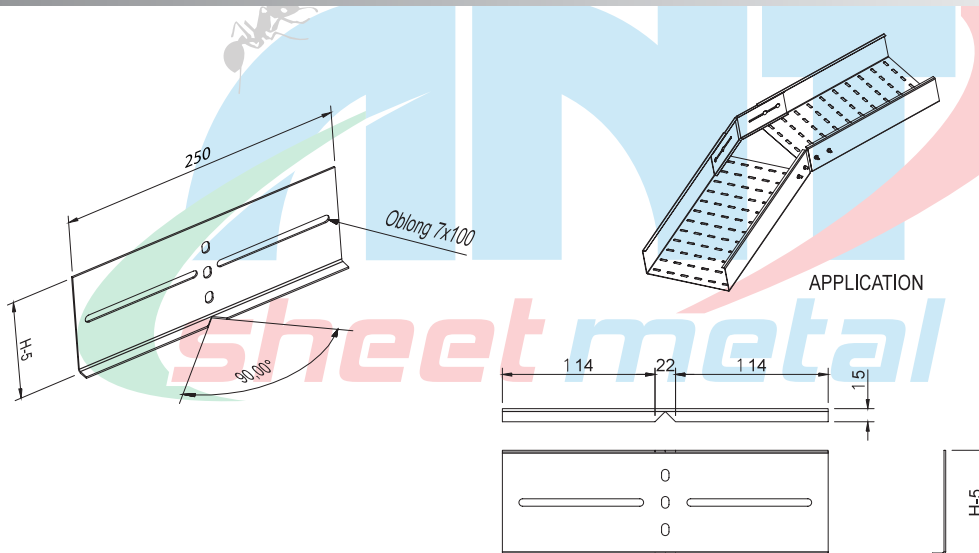
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
15 mm	(H - 5) mm	265 mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Hexagon bolt M8 x 20, c/w nut & flat washer
- Bulong đầu dùi cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.
- Bulong lục giác M8 x 20 có con tán và long đèn phẳng

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

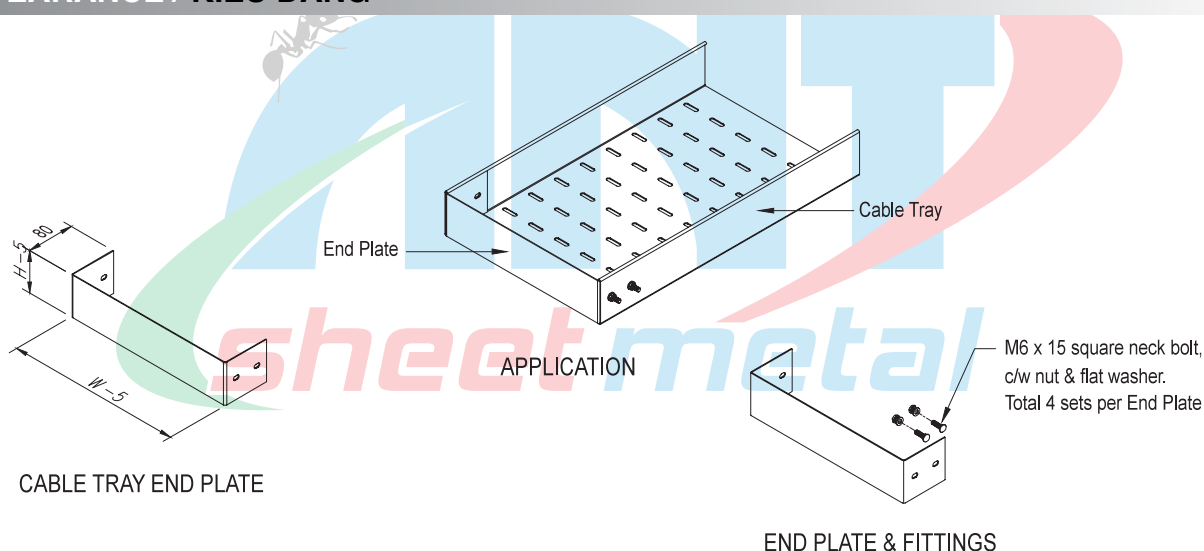
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

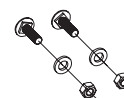


DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTHS	HEIGHTS	LENGTHS	THICKNESS
(W - 5) mm	(H - 5) mm	90 mm	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- Mushroom head square neck bolt M6 x 15, c/w nut & flat washer
- Bulong đầu dẹt cổ vuông M6 x 15 có con tán và long đèn phẳng.



ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material, Thickness, Finish and Dimensions H by mm.
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dày, phương pháp hoàn thiện và các kích thước H bằng đơn vị mm.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 200 mm

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nóng SPHC (JIS G3131)
- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

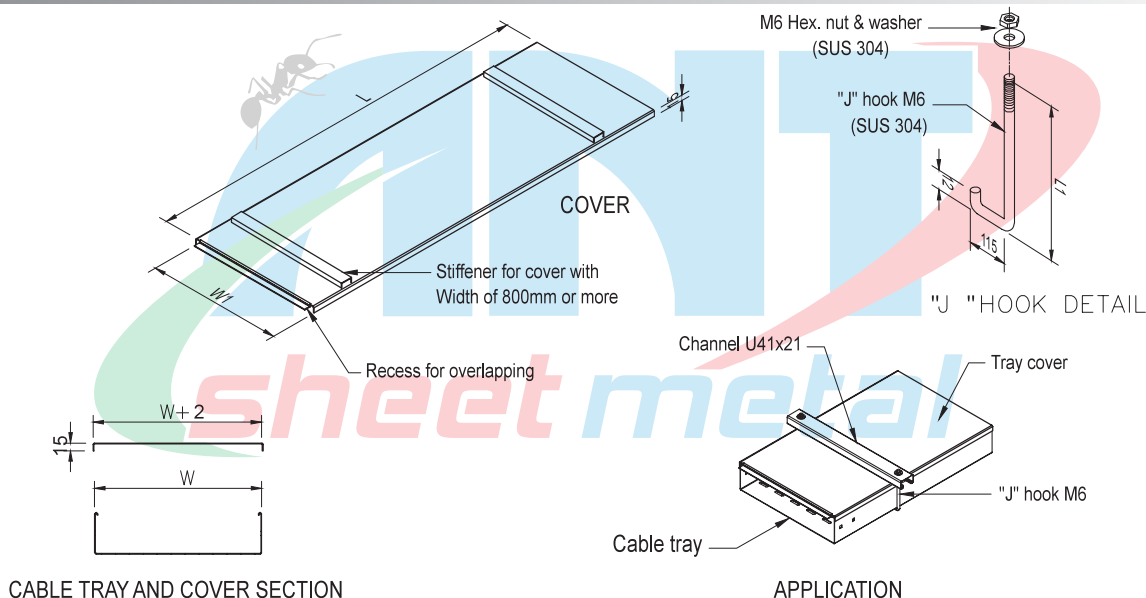
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 200 mm

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC

WIDTH OF CABLE TRAY	WIDTH OF TRAY COVER	LENGTHS	THICKNESS
W mm	(W + 2) mm	3 mtrs, 6 mtrs	1.0, 1.2, 1.5, 2.0 mm

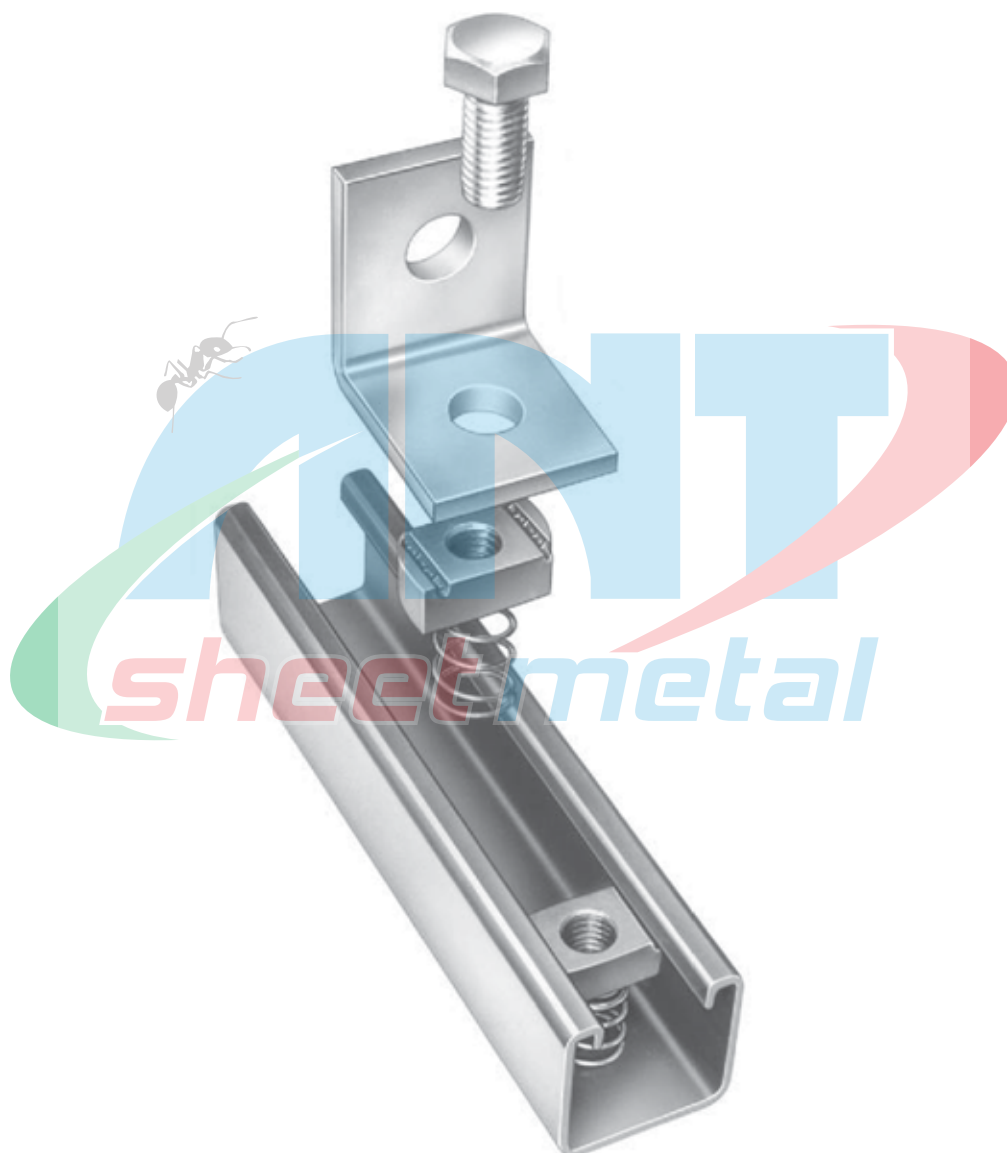
FITTINGS / PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

- "J" hook M6 stainless steel, completed with M6 nut and flat washer
- Support channel U41x21, dimensions cuts comply to the width of cable tray. Separated order
- Bu-long hình móc J M6, bằng inox, bao gồm con tán M6 và long đèn phẳng)
- Các thanh chống chữ U41x21, cắt phù hợp với chiều rộng của tray cáp. Khách hàng đặt hàng riêng mục này

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

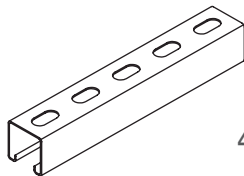
- When ordering please indicate Material, Width W, Thickness t by mm, and Finish method
- We also supply other sizes following Customer's demand
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều rộng W, chiều dày t bằng đơn vị mm và phương pháp hoàn thiện.
- Chúng tôi cũng cung cấp sản phẩm có kích thước khác theo yêu cầu của Quý khách.

Thanh chống đa năng & Phụ kiện



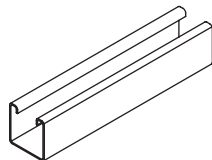
Thanh chống đa năng & Phụ kiện

U41x41 Single Sloted Strut
Thanh Chống Đơn Có Đột
Lỗ U41x41



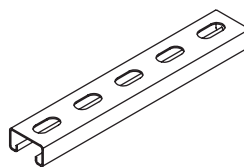
4.3

U41x41 Single Unsloted Strut
Thanh Chống Đơn Không Đột
Lỗ U41x41



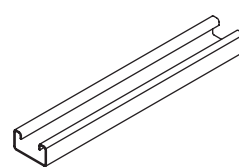
4.4

U41x21 Single Sloted Strut
Thanh Chống Đơn Có Đột
Lỗ U41x21



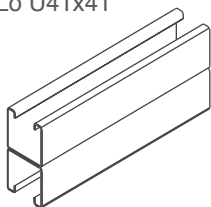
4.5

U41x21 Single Unsloted Strut
Thanh Chống Đơn Không
Đột Lỗ U41x21



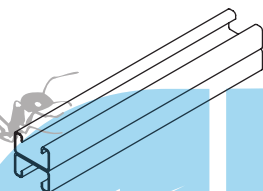
4.6

U41x41 Double Unsloted Strut
Thanh Chống Đôi Không Đột
Lỗ U41x41



4.7

U41x21 Double Unsloted Strut
Thanh Chống Đôi Không Đột
Lỗ U41x21



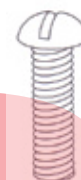
4.8

Spring Nuts
Ốc Lò Xo Tự Giữ



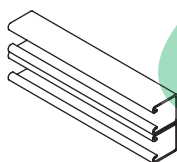
4.9

General Fasteners
Bù Long, Ốc Vít



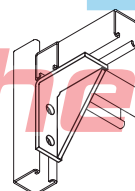
4.10

Strut Optional Combinations
Kết Hợp Các Thanh Chống
Đa Năng



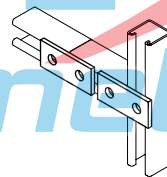
4.11

General Fittings -
Phụ Kiện Lắp Đặt



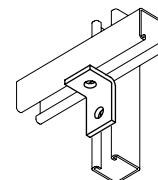
4.12

Flat Plate Fittings -
Nối Hình Tấm Phẳng



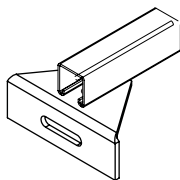
4.13

Angular Fittings -
Nối Hình Góc



4.14

Angular Fittings -
Nối Hình Góc



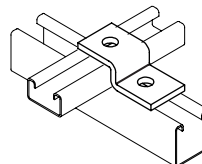
4.15

“U” Shape Fittings -
Nối Hình Chữ “U”



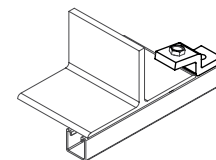
4.16

“Z” Shape Fittings -
Nối Hình Chữ “Z”



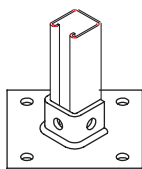
4.17

Beam Clamps - Kẹp Dầm



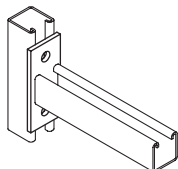
4.18

Post Base Plates -
Bộ Chân Đế



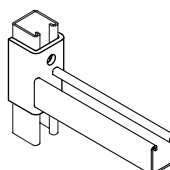
4.19

Cantilever Brackets -
Tay Đỡ Ngang



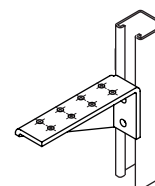
4.20

Cantilever Brackets -
Tay Đỡ Ngang



4.21

Cantilever Brackets -
Tay Đỡ Ngang



4.22

U41x41 Single Sloted Strut

Thanh Chống Đơn Có Đột Lỗ U41x41

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 μm (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 μm (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length
- 6.0 m / length (or 5.8 m)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

2. HOÀN THIỆN:

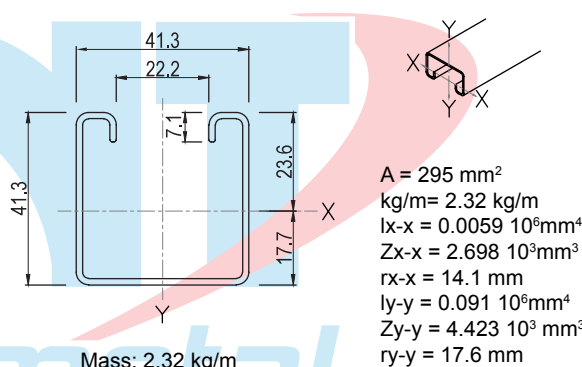
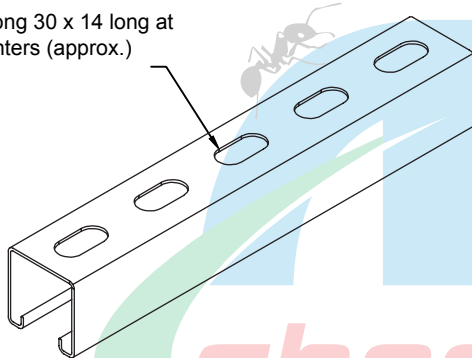
- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 μm (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 μm (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 3.0 m / thanh
- 6.0 m / thanh (hoặc 5.8m để đóng hàng vào container 40')

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

Slots Oblong 30 x 14 long at 50mm centers (approx.)



LOADING DATA

SIMPLY SUPPORT BEAM-SPAN	BEAM LOADING DATA		COLUMN LOADING DATA
L (mm)	Fmax (kN)	fmax (mm)	F (kN)
250	14.83	0.22	45.51
500	7.42	0.87	36.84
750	4.94	1.97	28.22
1000	3.71	3.50	21.44
1250	2.97	5.46	16.42
1500	2.47	7.87	13.20
1750	2.12	10.71	11.00
2000	1.85	13.99	9.35
2250	1.65	17.70	8.05
2500	1.48	21.85	7.01
2750	1.35	26.44	6.14
3000	1.24	31.47	

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material , Length of Strut and Finishing type.
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dài và phương pháp hoàn thiện.

U41x41 Single Unslotted Strut

Thanh Chống Đỡ Không Đột Lỗ U41x41

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length
- 6.0 m / length (or 5.8 m)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

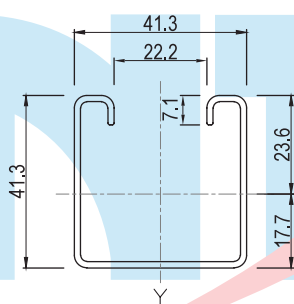
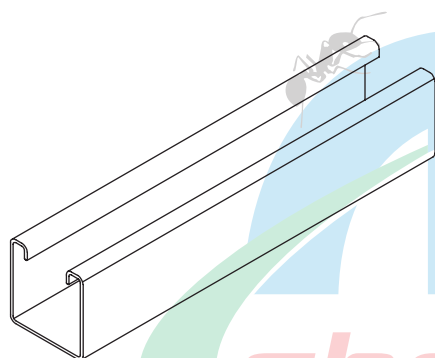
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 3.0 m / thanh
- 6.0 m / thanh (hoặc 5.8m để đóng hàng vào container 40')

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



Mass: 2.61 kg/m

$A = 330 \text{ mm}^2$
 $\text{kg/m} = 2.61 \text{ kg/m}$
 $I_x - x = 0.069 \cdot 10^6 \text{ mm}^4$
 $Z_x - x = 0.292 \cdot 10^3 \text{ mm}^3$
 $r_x - x = 14.5 \text{ mm}$
 $I_y - y = 0.092 \cdot 10^6 \text{ mm}^4$
 $Z_y - y = 4.451 \cdot 10^3 \text{ mm}^3$
 $r_y - y = 16.7 \text{ mm}$

LOADING DATA

SIMPLY SUPPORT BEAM-SPAN L (mm)	BEAM LOADING DATA		COLUMN LOADING DATA F(kN)
	Fmax (kN)	fmax (mm)	
250	14.83	0.22	45.51
500	7.42	0.87	36.84
750	4.94	1.97	28.22
1000	3.71	3.50	21.44
1250	2.97	5.46	16.42
1500	2.47	7.87	13.20
1750	2.12	10.71	11.00
2000	1.85	13.99	9.35
2250	1.65	17.70	8.05
2500	1.48	21.85	7.01
2750	1.35	26.44	6.14
3000	1.24	31.47	

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material , Length of Strut and Finishing type.
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dài và phương pháp hoàn thiện.

U41x21 Single Sloted Strut

Thanh Chống Đơn Có Đột Lỗ U41x21

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length
- 6.0 m / length (or 5.8 m)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

2. HOÀN THIỆN:

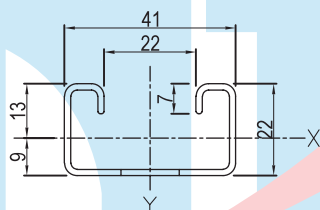
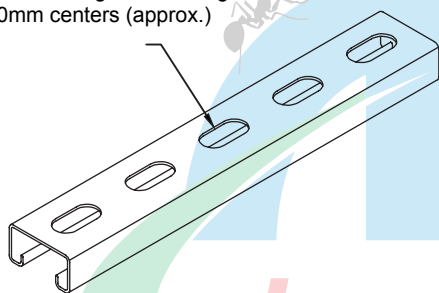
- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 3.0 m / thanh
- 6.0 m / thanh (hoặc 5.8m để đóng hàng vào container 40')

APPEARANCE / KIỂU DÁNG

Slots Oblong 30 x 14 long at 50mm centers (approx.)



Mass: 1.55 kg/m

$A = 197 \text{ mm}^2$
 $\text{kg/m} = 1.55 \text{ kg/m}$
 $I_{x-x} = 0.011 \cdot 10^6 \text{ mm}^4$
 $Z_{x-x} = 0.912 \cdot 10^3 \text{ mm}^3$
 $r_{x-x} = 7.5 \text{ mm}$
 $I_{y-y} = 0.011 \cdot 10^6 \text{ mm}^4$
 $Z_{y-y} = 2.634 \cdot 10^3 \text{ mm}^3$
 $r_{y-y} = 16.6 \text{ mm}$

LOADING DATA

SIMPLY SUPPORT BEAM-SPAN L (mm)	BEAM LOADING DATA		COLUMN LOADING DATA F(kN)
	Fmax (kN)	fmax (mm)	
250	4.97	0.38	31.39
500	2.48	1.51	24.98
750	1.66	3.41	17.48
1000	1.24	6.07	10.87
1250	0.99	9.48	7.11
1500	0.83	13.64	5.00
1750	0.71	18.57	
2000	0.62	24.26	
2250	0.55	30.70	
2500	0.50	37.90	
2750	0.45	45.86	
3000	0.41	54.57	

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material , Length of Strut and Finishing type.
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dài và phương pháp hoàn thiện.

U41x21 Single Unslotted Strut

Thanh Chống Đỡ Không Đột Lỗ U41x21

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 μm (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 μm (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length
- 6.0 m / length (or 5.8 m)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

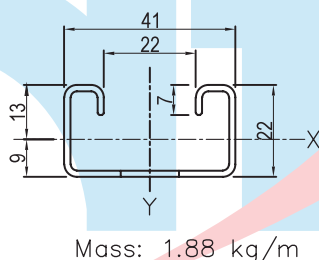
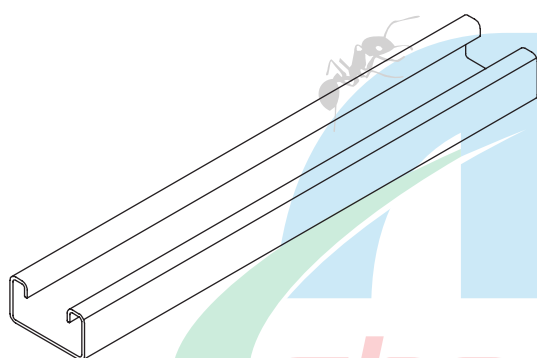
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 μm (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 μm (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 3.0 m / thanh
- 6.0 m / thanh (hoặc 5.8m để đóng hàng vào container 40')

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



$A = 232 \text{ mm}^2$
 $\text{kg/m} = 1.88 \text{ kg/m}$
 $I_{x-x} = 0.013 \cdot 10^9 \text{ mm}^4$
 $Z_{x-x} = 0.999 \cdot 10^3 \text{ mm}^3$
 $r_{x-x} = 7.6 \text{ mm}$
 $I_{y-y} = 0.055 \cdot 10^6 \text{ mm}^4$
 $Z_{y-y} = 2.661 \cdot 10^3 \text{ mm}^3$
 $r_{y-y} = 15.4 \text{ mm}$

LOADING DATA

SIMPLY SUPPORT BEAM-SPAN L (mm)	BEAM LOADING DATA		COLUMN LOADING DATA
	Fmax (kN)	fmax (mm)	
250	5.52	0.42	34.88
500	2.76	1.68	27.76
750	1.84	3.79	19.42
1000	1.38	6.47	12.08
1250	1.10	10.53	7.90
1500	0.92	15.16	5.56
1750	0.79	20.63	
2000	0.69	26.95	
2250	0.61	34.11	
2500	0.55	42.11	
2750	0.50	50.95	
3000	0.46	60.63	

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material , Length of Strut and Finishing type.
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dài và phương pháp hoàn thiện.

U41x41 Double Unslotted Strut

Thanh Chống Đới Không Đột Lỗ U41x41

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 μm (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 μm (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length
- 6.0 m / length (or 5.8 m)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

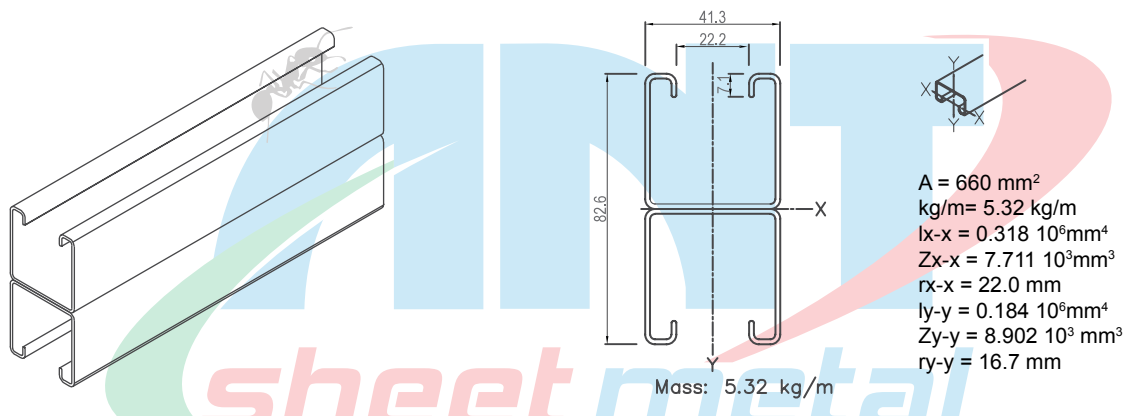
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 μm (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 μm (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 3.0 m / thanh
- 6.0 m / thanh (hoặc 5.8m để đóng hàng vào container 40')

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



LOADING DATA

SIMPLY SUPPORT BEAM-SPAN L (mm)	BEAM LOADING DATA		COLUMN LOADING DATA F (kN)
	Fmax (kN)	fmax (mm)	
250	25.64	0.08	97.71
500	19.58	0.50	94.09
750	13.06	1.13	88.35
1000	9.79	2.00	80.90
1250	7.83	3.13	72.23
1500	6.53	4.50	62.89
1750	5.60	6.13	53.40
2000	4.90	8.01	44.21
2250	4.35	10.13	35.62
2500	3.92	12.51	28.85
2750	3.56	15.14	23.85
3000	3.26	18.02	20.04

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material , Length of Strut and Finishing type.
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dài và phương pháp hoàn thiện.

U41x21 Double Unslotted Strut

Thanh Chống Đới Không Đột Lỗ U41x21

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Cold rolled mild steel sheet SPCC (JIS G3141)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Powder coat paint finish, thickness > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. STANDARD LENGTH:

- 3.0 m / length
- 6.0 m / length (or 5.8 m)

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

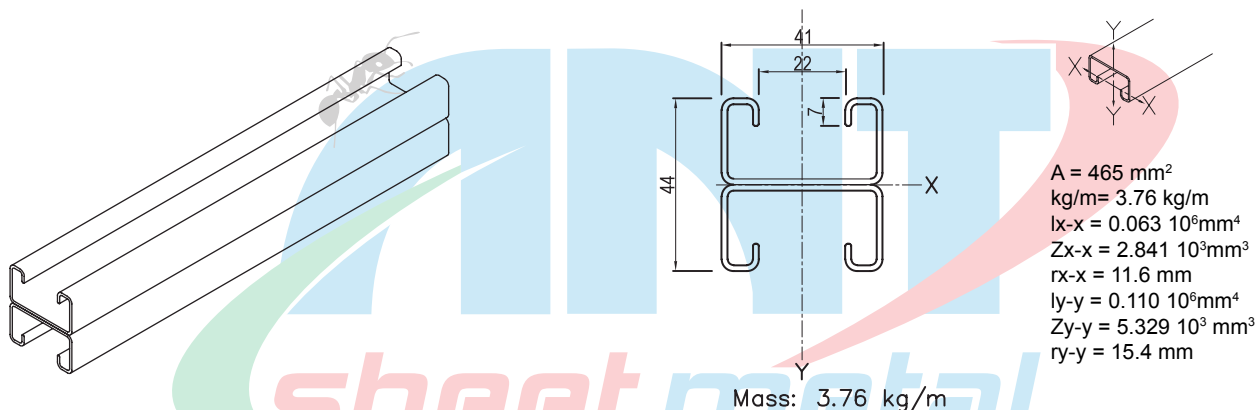
2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Sơn tĩnh điện, độ dày > 65 um (ASTM D3359, ISO 2409)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- 3.0 m / thanh
- 6.0 m / thanh (hoặc 5.8m để đóng hàng vào container 40')

APPEARANCE / KIỂU DÁNG



LOADING DATA

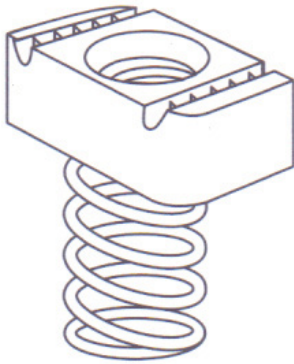
SIMPLY SUPPORT BEAM-SPAN L (mm)	BEAM LOADING DATA		COLUMN LOADING DATA F(kN)
	Fmax (kN)	fmax (mm)	
250	25.64	0.08	97.71
500	19.58	0.50	94.09
750	13.06	1.13	88.35
1000	9.79	2.00	80.90
1250	7.83	3.13	72.23
1500	6.53	4.50	62.89
1750	5.60	6.13	53.40
2000	4.90	8.01	44.21
2250	4.35	10.13	35.62
2500	3.92	12.51	28.85
2750	3.56	15.14	23.85
3000	3.26	18.02	20.04

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material , Length of Strut and Finishing type.
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dài và phương pháp hoàn thiện.

Spring Nuts - Ốc lò xo tự giữ

Long Spring Nut



Thread	Weight
Size	g
M6	26.6
M8	30.5
M10	38.2
M12	44.6

Short Spring Nut



Thread	Weight
Size	g
M6	25.6
M8	29.5
M10	37.2
M12	35.1

Maximum allowable pull-out and slip

Spring Nut with or without spring	Hardened spring nut and grade 8.8 Electrogalvanized bolts Ốc lò xo có nhiệt luyện, chuẩn 8.8, mạ điện			Unhardened spring nut and grade 4.6 Electrogalvanized bolts Ốc lò xo chuẩn 4.6, không nhiệt luyện		
	Pull out strength	Resistance to slip	Torque	Pull out strength	Resistance to slip	Torque
Size	kg	kg	Nm	kg	kg	Nm
M6 short & long	470	95	7.5	400	50	5
M8 short & long	750	260	28	700	80	11
M10 short & long	1000	390	55	900	110	22
M12 short	1000	390	70	900	110	22
M12 long	1100	640	95	1000	260	38

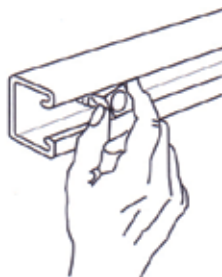
Ulinut® & Spring Nut Installation



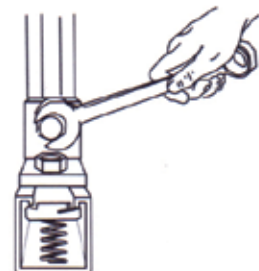
Spring Nut



Insert



Twist



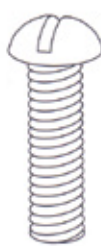
Secure

Hexagon head bolts / Bulong 6 cạnh



Length	M6	M8	M10	M12
Weight	Weight	Weight	Weight	Weight
mm	g	g	g	g
20	5.9	12.2	22.7	32.0
25	6.7	13.8	25.4	36.2
30	7.6	15.4	27.9	39.2
35	8.4	17.1	30.5	43.1
40	9.2	18.7	32.9	47.0
45	10.2	20.3	35.5	50.5
50	10.9	21.4	37.7	54.3
55	11.8	23.6	40.0	60.0
60	12.7	25.1	42.6	61.3
70	14.4	28.4	47.6	68.5

Pan head bolts / bu long đầu dẹt



Length	M6
Weight	Weight
mm	g
12	5.5
20	7.0
25	7.6

Cone point screws / bu long hình nón



Length	M10	M12
Weight	Weight	Weight
mm	g	g
45	28.3	46.0

Threaded Rod / Ti ren



Length	M6	M8	M10	M12
Weight	Weight	Weight	Weight	Weight
mm	g	g	g	g
2000	460	920	1450	2124

Flat Washer / Long đèn phẳng



M6	M8	M10	M12
Weight	Weight	Weight	Weight
g	g	g	g
0.7	1.4	2.5	4.0

Spring washer / Long đèn khoá



M6	M8	M10	M12
Weight	Weight	Weight	Weight
g	g	g	g
0.5	1.0	1.7	2.5

Fender Washer / Long đèn chìm



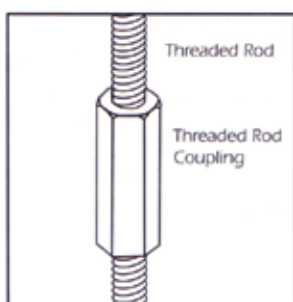
M6	M8	M10	M12
Weight	Weight	Weight	Weight
g	g	g	g
7.2	10.3	14.2	15.7

Hexagon Nut / Con tám 6 cạnh



M6	M8	M10	M12
Weight	Weight	Weight	Weight
g	g	g	g
3.1	4.5	12.0	15.0

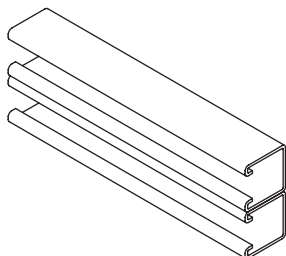
Threaded rod coupling / Nối ti



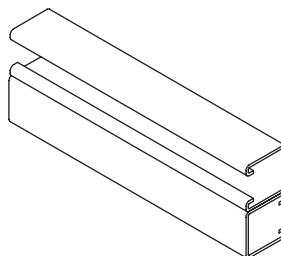
M6 X 25 mm	M8 X 25mm	M10 X 30mm	M12 X 30mm
Weight	Weight	Weight	Weight
g	g	g	g
11.4	18.7	41.6	47.6

Kết Hợp Các Thanh Chống Đa Năng

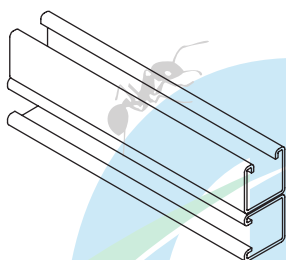
OPTIONAL COMBINATIONS / CÁC KIỂU KẾT HỢP THANH CHỐNG



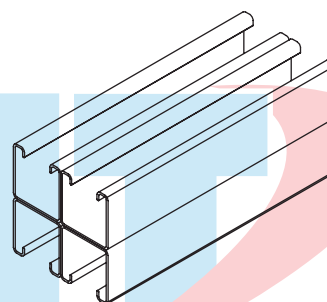
AUC-1001



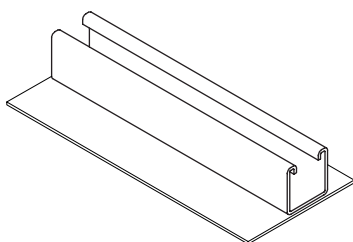
AUC-1002



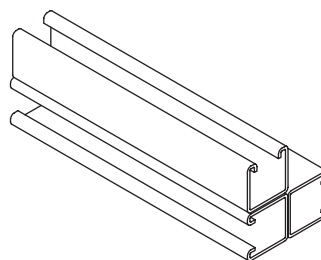
AUC-1003



AUC-1004



AUC-1005



AUC-1006

ORDER INFORMATION / THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

- When ordering please indicate Material , Length of Strut and Finishing type.
- Khi đặt hàng, vui lòng xác định loại vật liệu, chiều dài và phương pháp hoàn thiện.

DESCRIPTION

1. MATERIAL:

- Hot rolled mild steel sheet SPHC (JIS G3131)
- Pregalvanized ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet SUS201, 304 & 316

2. FINISHING:

- Natural protection surface of galvanized, stainless steel materials
- Hot-dip galvanized, thickness > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. DIMENSIONS:

- All fittings are manufactured from 6mm thickness material unless specified otherwise.
- All dimensions used in this section are in millimeters (mm) unless otherwise stated.

MÔ TẢ

1. VẬT LIỆU :

- Thép tấm cán nguội SPCC (JIS G3141)
- Thép tấm mạ hợp kim Zn-Al-Mg (JIS G3323-2012)
- Thép tấm không gỉ (inox) SUS304 & SUS316

2. HOÀN THIỆN:

- Bề mặt tự nhiên của thép mạ kẽm / thép không gỉ (inox)
- Mạ nhúng nóng, độ dày > 65 um (AS/NZS 4680:1999)

3. KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

- Tất cả phụ kiện lắp đặt được sản xuất từ vật liệu dày 6mm, trừ khi có ghi chú cụ thể trên bản vẽ.
- Tất cả kích thước trên các bản vẽ được tính bằng mm, trừ những chỗ được chú thích riêng.

DESIGN SCREW TORQUE / LỰC SIẾT BULONG

BOLT SIZE	M6 (Nm)	M8 (Nm)	M10 (Nm)	M12 (Nm)
Torque in Nm for Grade 4.6 screws	5	11	22	38
Torque in Nm for Grade 8.8 screws	7.5	28	55	95

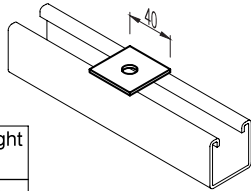
DESIGN LOAD DATA / DỮ LIỆU TẢI THIẾT KẾ

AU-201	AU-202	AU-201	AU-203	AU-203
Safe working load applied as indicated				
640 (kg)	640 (kg)	160 (kg)	160 (kg)	1280 (kg)

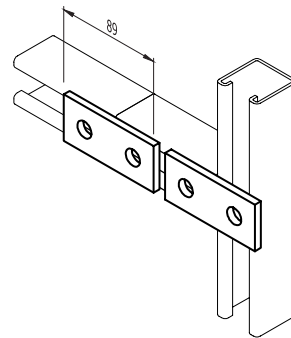
AU-210	AU-208 / AU-209	AU-211	AU-212	AU-216 / AU-217
Safe working load applied as indicated				
130 (kg)	390/490 (kg)	Compression 640 (kg) Compression 60 (kg)	Compression 640 (kg) Compression 60 (kg)	760 (kg)

AU-101, AU-102, AU-103

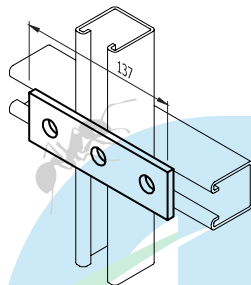
Product	Bolt Size	Hole Ø	Weight g
AU-101	M8	9mm	73
AU-102	M10	11mm	72
AU-103	M12	14mm	69



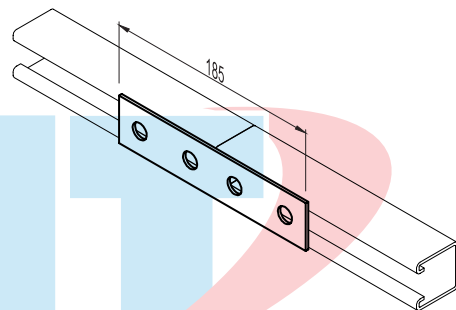
AU-104
Weight: 157g



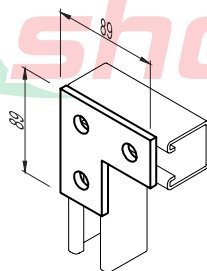
AU-105
Weight: 243g



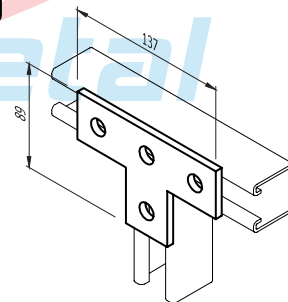
AU-106
Weight: 330g



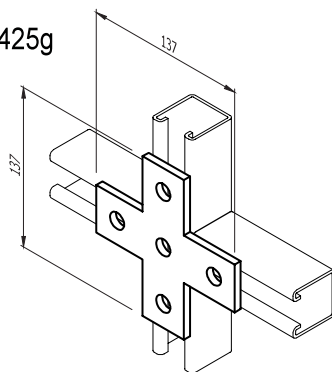
AU-107
Weight: 250g



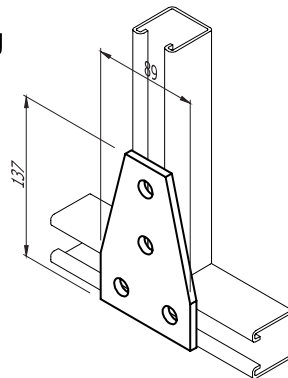
AU-108
Weight: 339g



AU-109
Weight: 425g

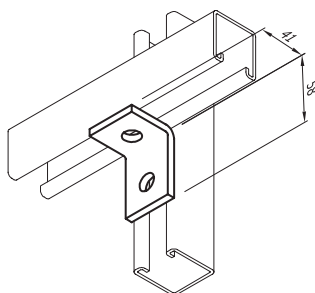


AU-110
Weight: 450g

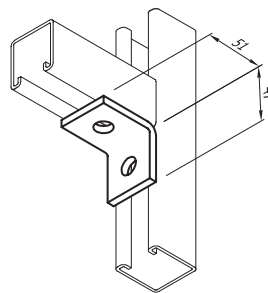


Hole Ø and Slot Width	Hole Spacing	Width	Thickness
14 mm	20.5mm from end 48mm on center	40 or 41 mm	6 mm

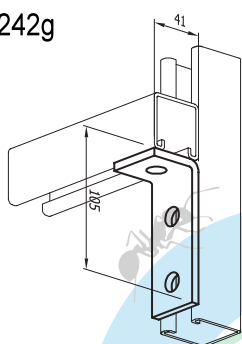
AU-201
Weight: 159g



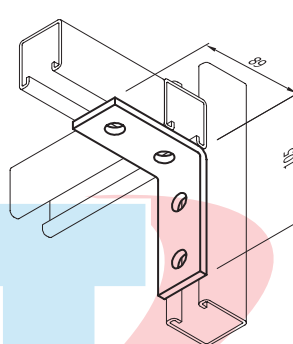
AU-202
Weight: 157g



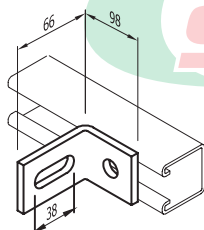
AU-203
Weight: 242g



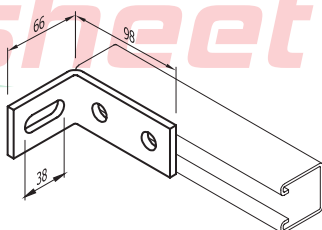
AU-204
Weight: 327g



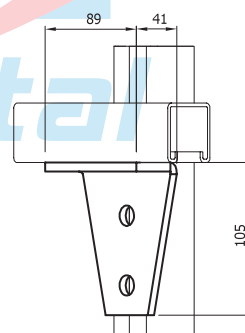
AU-205
Weight: 194g



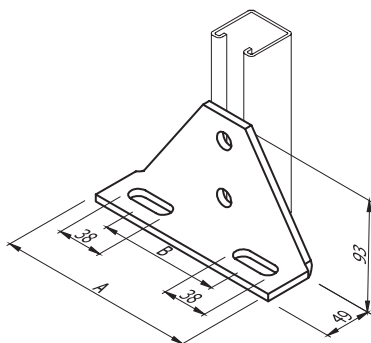
AU-206
Weight: 263g



AU-207
Weight: 458g



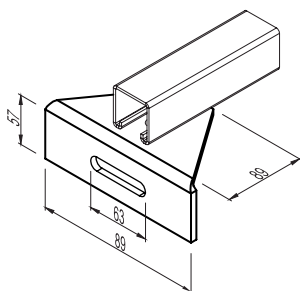
AU-208, AU-209



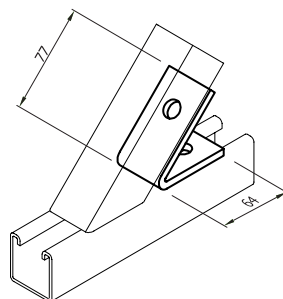
Product	A mm	B mm	Weight g
AU-208	168	102	760
AU-209	219	152	976

Hole $\varnothing$ and Slot Width	Hole Spacing	Width	Thickness
14 mm	20.5mm from end 48mm on center	40 or 41 mm	6 mm

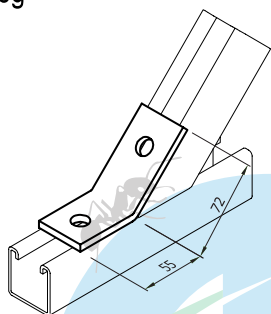
AU-210
Weight: 384g



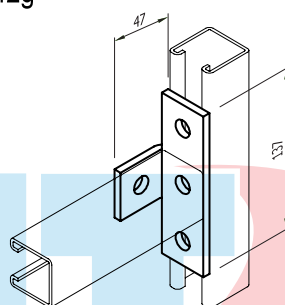
AU-211
Weight: 256g



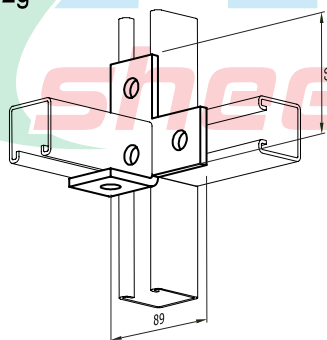
AU-212
Weight: 246g



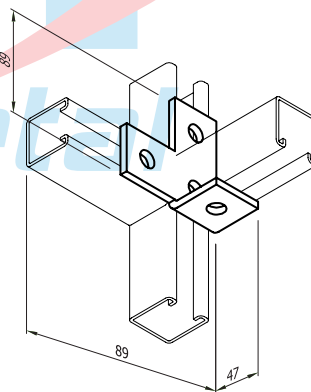
AU-213
Weight: 342g



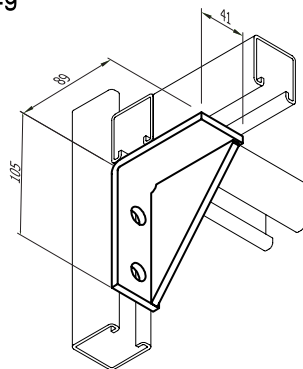
AU-214
Weight: 342g



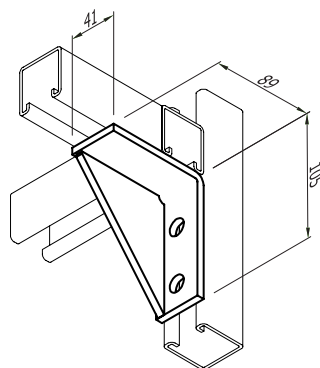
AU-215
Weight: 342g



AU-216
Weight: 432g

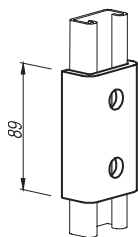


AU-217
Weight: 432g

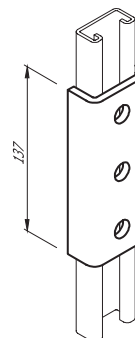


Hole ϕ and Slot Width	Hole Spacing	Width	Thickness
14 mm	20.5mm from end 48mm on center	40 or 41 mm	6 mm

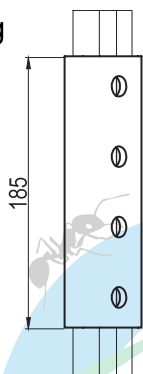
AU-301
Weight: 358g



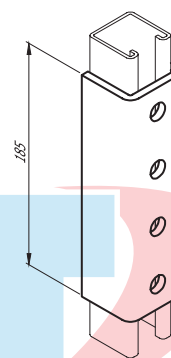
AU-302
Weight: 558g



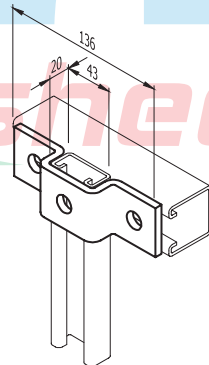
AU-303
Weight: 760g



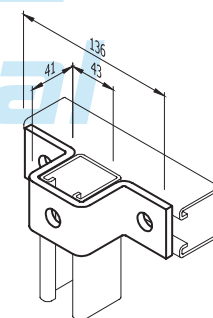
AU-304
Weight: 1100g



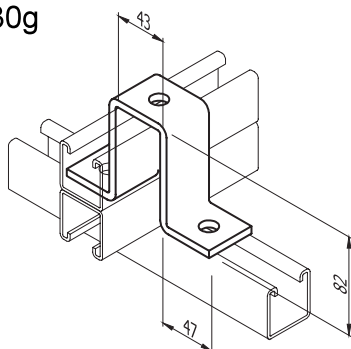
AU-305
Weight: 284g



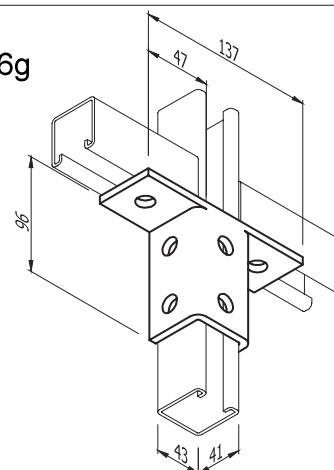
AU-306
Weight: 358g



AU-307
Weight: 530g



AU-308
Weight: 726g

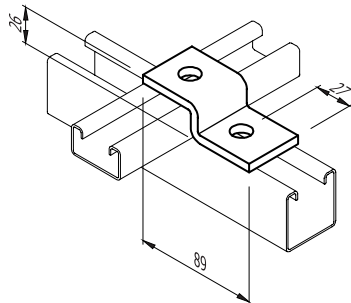


Hole ϕ and Slot Width	Hole Spacing	Width	Thickness
14 mm	20.5mm from end 48mm on center	40 or 41 mm	6 mm

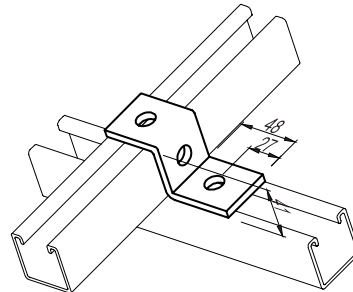
“Z” Shape Fittings - Nối Hình Chữ “Z”

4.17

AU-401
Weight: 180g



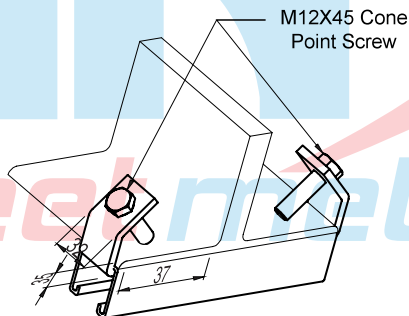
AU-402
Weight: 212g



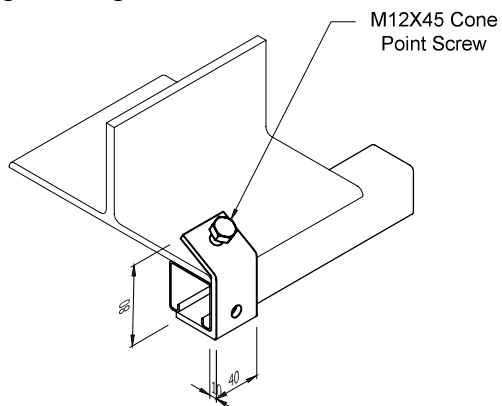
Beam Clamps - Kẹp Dầm

AU-501, AU-502,
AU-503

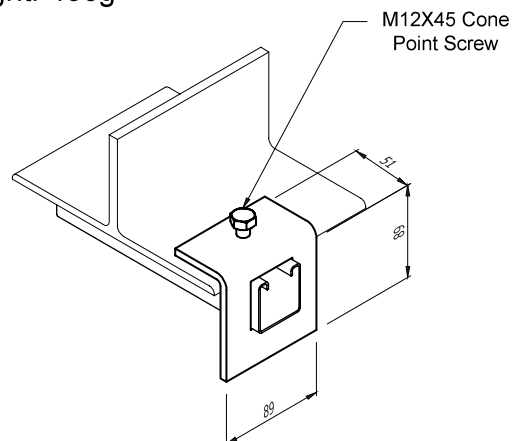
Design Loading Data	
Product Number (mm)	Design Load per Pair (kg)
AU-501	160
AU-502	180
AU-503	440



AU-504
Weight: 466g

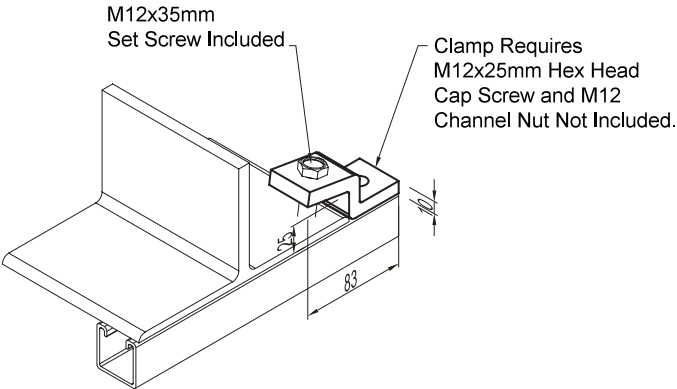


AU-505
Weight: 466g



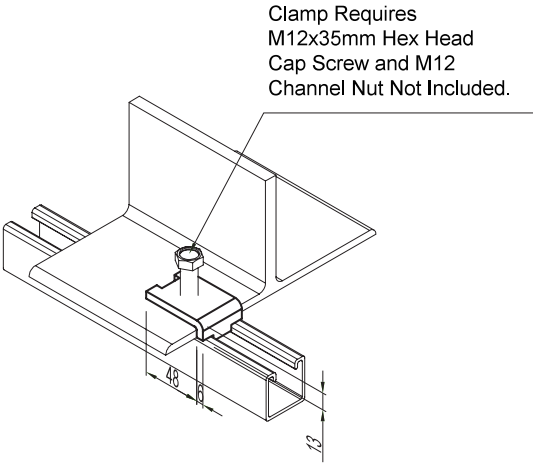
Hole ϕ and Slot Width	Hole Spacing	Width	Thickness
14 mm	20.5mm from end 48mm on center	40 or 41 mm	6 mm

AU-506
Weight: 380g



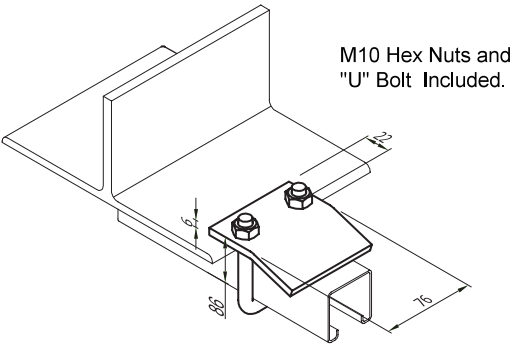
Design Loading Data (Use in Pairs Only)	
Strut type	Force (kN)
U41x41	2.7
U41x41x2	2.2

AU-507
Weight: 230g



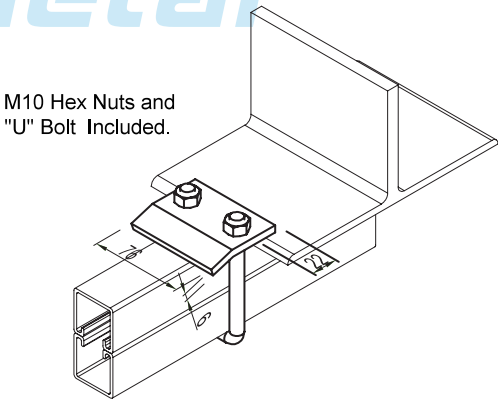
Design Loading Data (Use in Pairs Only)	
Strut type	Force (kN)
U41x41	2.7
U41x41x2	2.2

AU-508
Weight: 370g



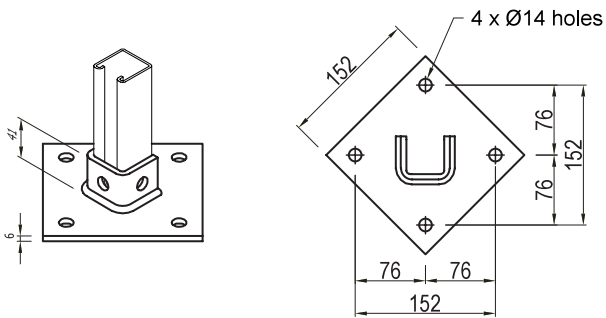
- Design Load: 500 kg
- Use in Pairs Only
- For use with Beams Thick Flanges and with single struts U41x41, single U41x21 and double U21x21x2

AU-509
Weight: 410g

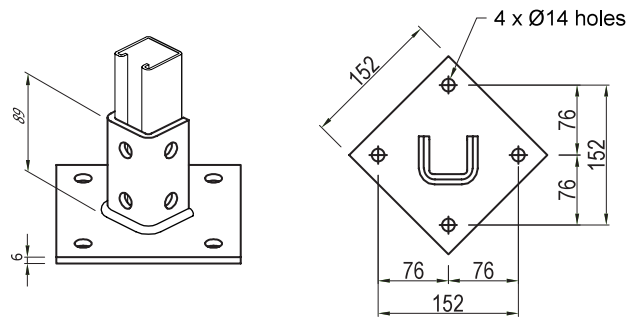


- Design Load: 500 kg
- Use in Pairs Only
- For use with Beams Thick Flanges and with double strut U41x41x2

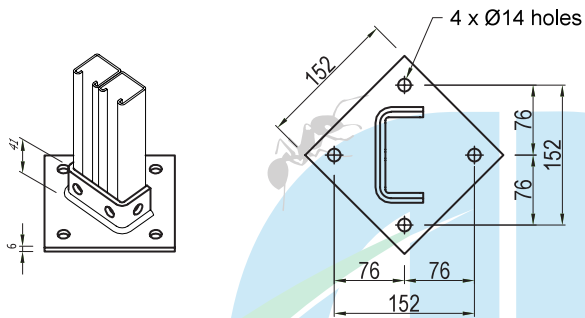
AU-601
Weight: 1.31kg



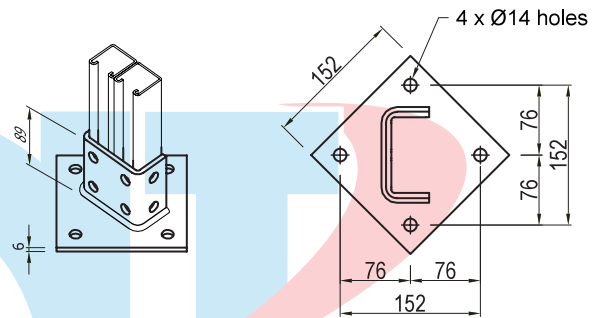
AU-602
Weight: 1.66kg



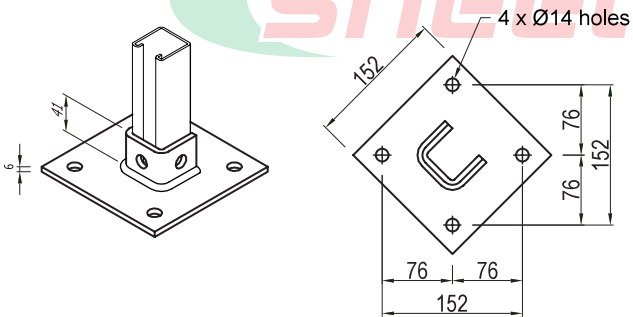
AU-603
Weight: 1.68kg



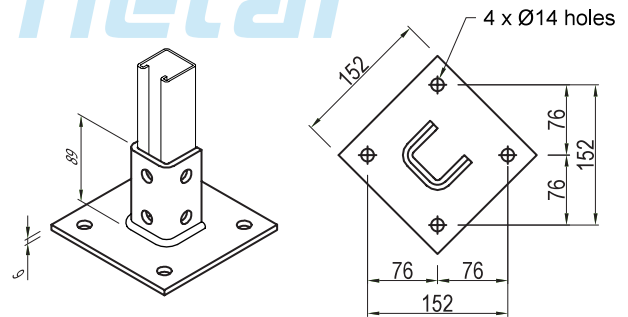
AU-604
Weight: 2.05kg



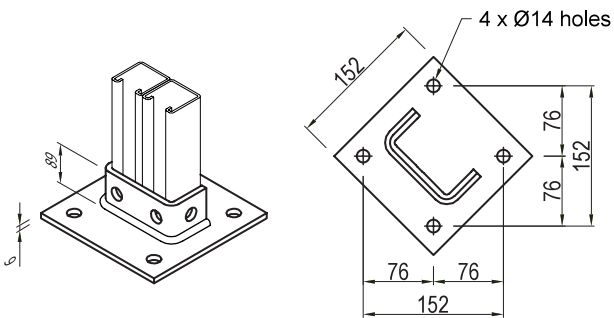
AU-605
Weight: 1.31kg



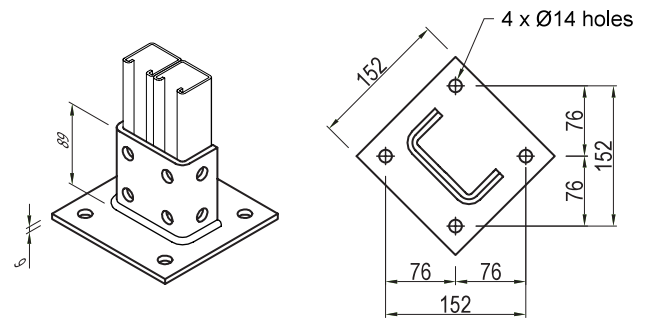
AU-606
Weight: 1.66kg



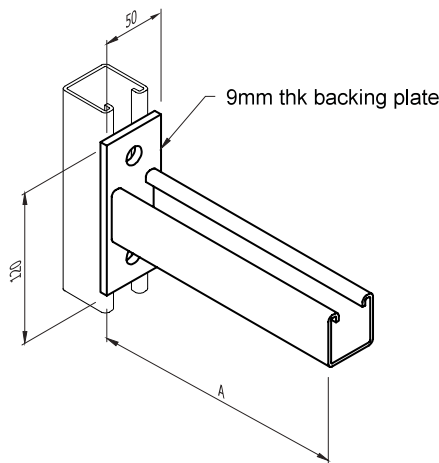
AU-607
Weight: 1.68kg



AU-608
Weight: 2.05kg

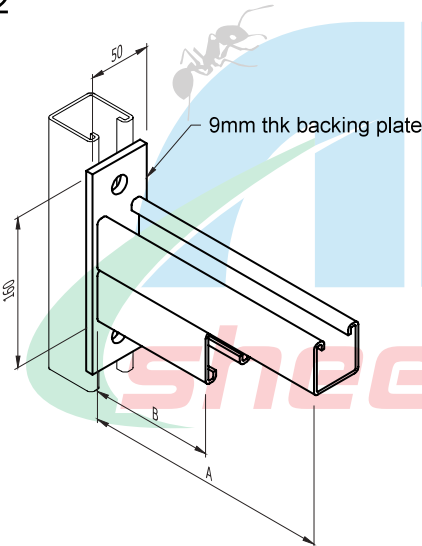


AU-701



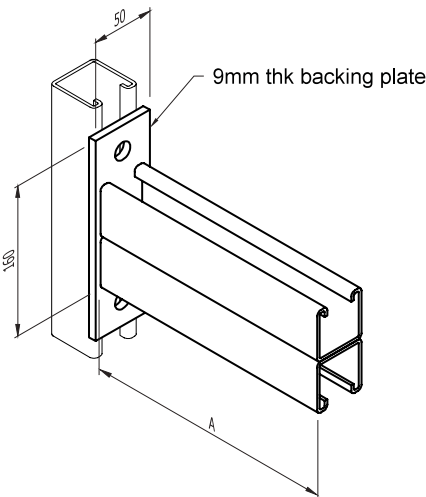
Length "A" (mm)	Weight (g)	UDL (kg)
150	914	447
200	1050	358
250	1186	286
350	1457	204
450	1728	159
550	1999	130
600	2135	119
650	2270	110

AU-702



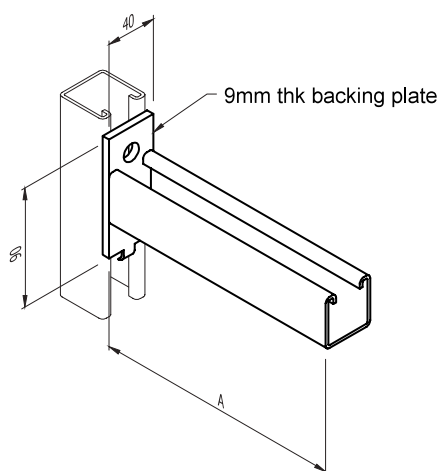
Length "A" (mm)	Length "B" (mm)	Weight (g)	UDL (kg)
650	250	3008	307
800	300	3556	249
850	350	3707	234
1050	350	4378	190

AU-703



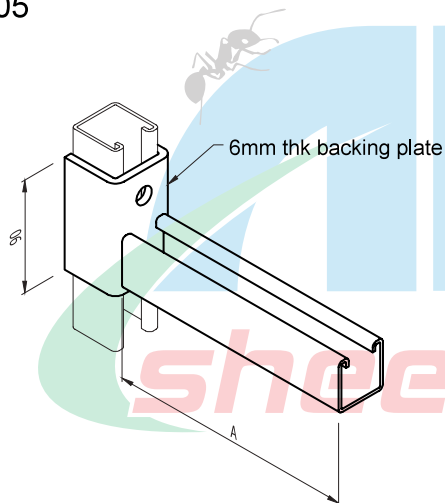
Length "A" (mm)	Weight (g)	UDL (kg)
650	4214	307
800	4954	249
850	4323	235
1050	6424	190

AU-704



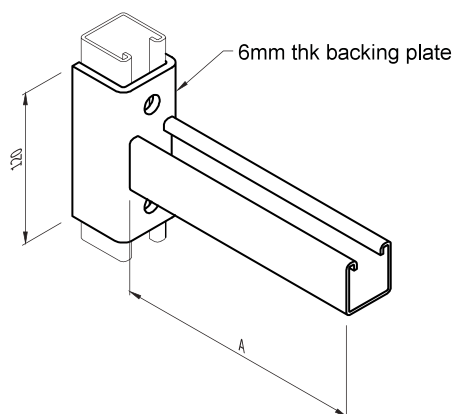
Length "A" (mm)	Weight (g)	UDL (kg)
150	879	447
200	1015	358
250	1150	286
350	1421	204
450	1693	159
550	1964	130
600	2100	119
650	2236	110

AU-705



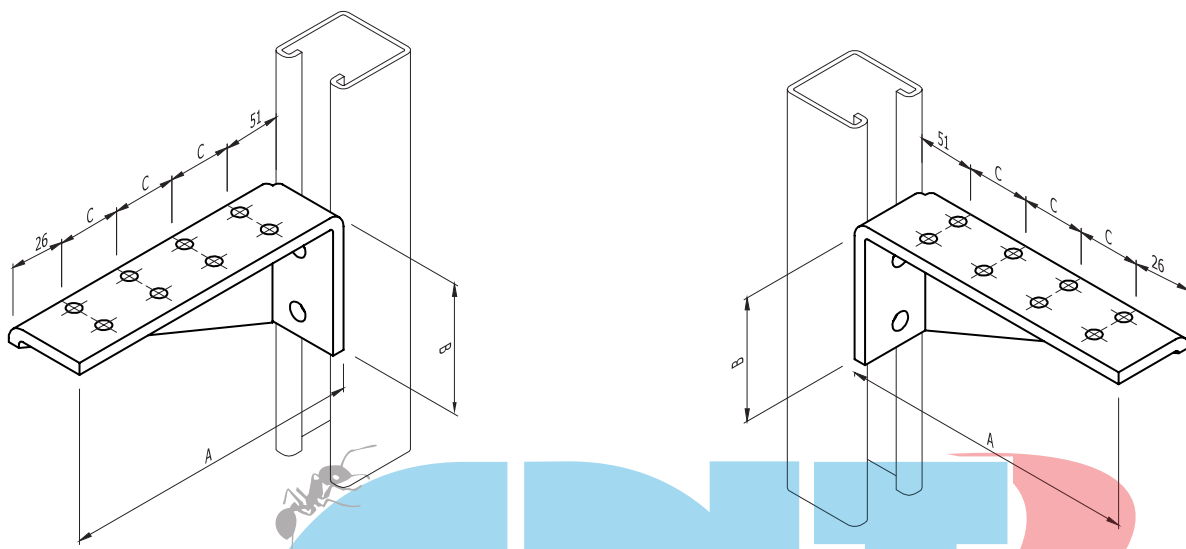
Length "A" (mm)	Weight (g)	UDL (kg)
150	659	477
200	795	358
250	931	286
350	1204	204

AU-706



Length "A" (mm)	Weight (g)	UDL (kg)
450	1530	159
550	1803	130
600	1939	119
650	2076	110

AU-707, AU-708



Left hand bracket

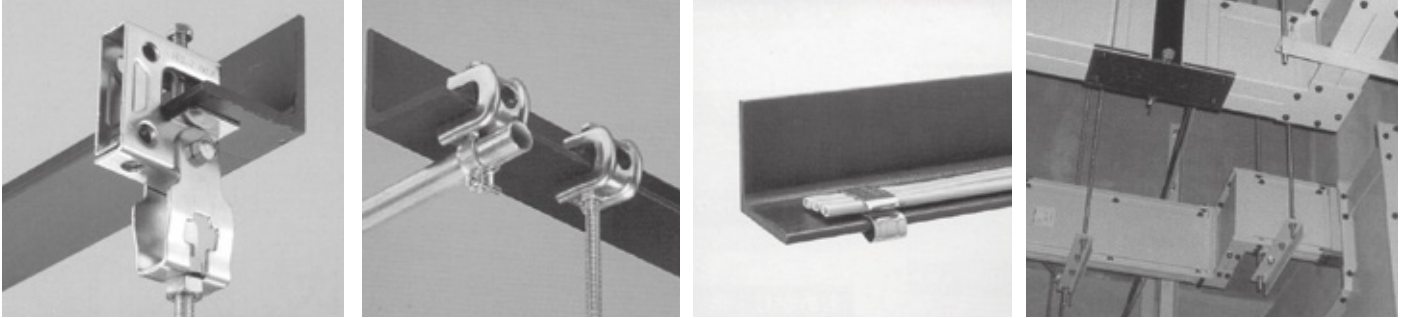
Right hand bracket

Product Number	Length "A" (mm)	Length "B" (mm)	"C" (76mm)	Weight (g)	UDL (kg)
AU-707-1L	153	49	x 1	249	237
AU-708-1R	153	49	x 1	249	237
AU-707-2L	229	70	x 2	350	282
AU-708-2R	229	70	x 2	350	282
AU-707-3L	305	87	x 3	497	230
AU-708-3R	305	87	x 3	497	230
AU-707-4L	381	108	x 4	699	235
AU-708-4R	381	108	x 4	699	235
AU-707-5L	457	126	x 5	1007	235
AU-708-5R	457	126	x 5	1007	235
AU-707-7L	609	164	x 7	1638	237
AU-708-7R	609	164	x 7	1638	237

We produce and distribute necessary materials & accessories

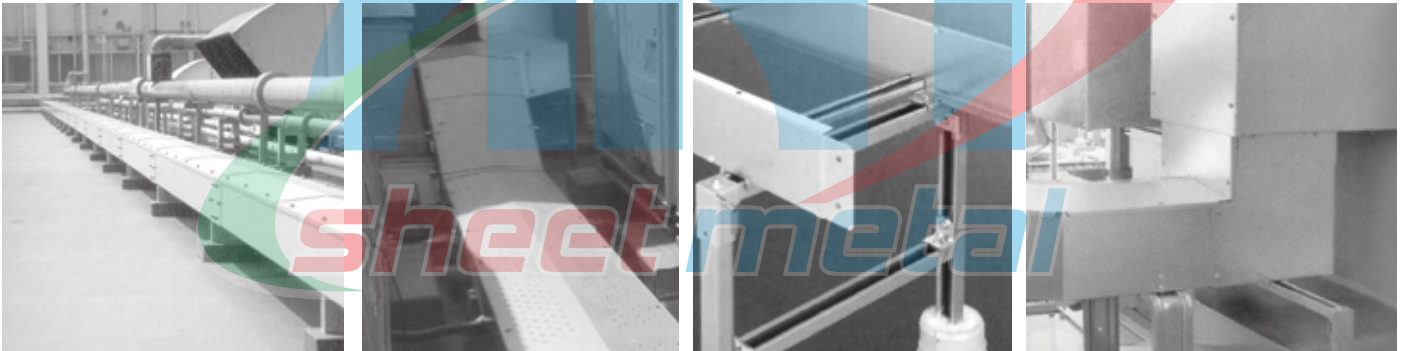
SHAPE STEEL BARS & BRACKETS

THÉP HÌNH CÁC LOẠI & PHỤ KIỆN TREO, MÓC



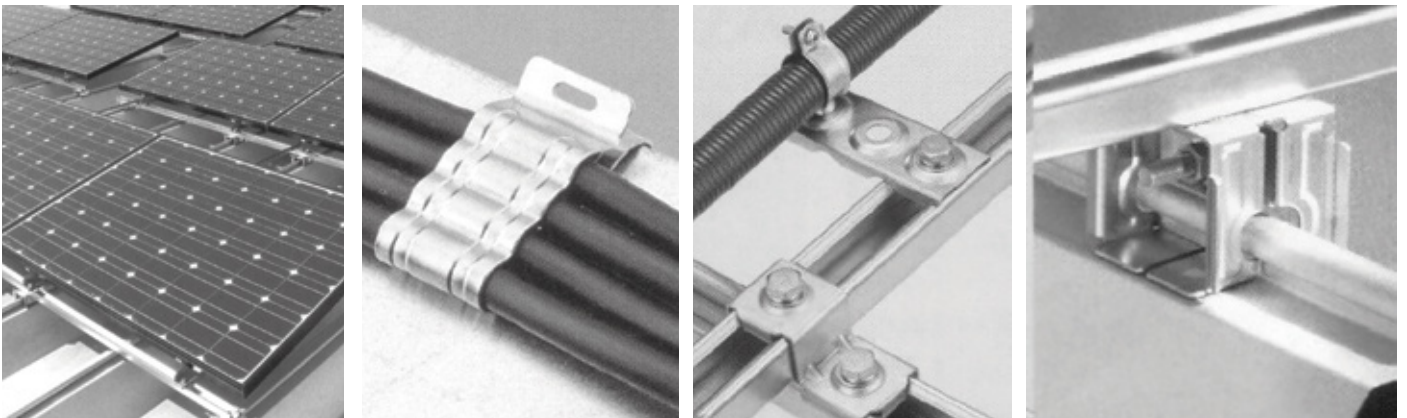
OUTDOOR CABLE DUCTS & SUPPORTS

MÁNG CÁP NGOÀI TRỜI & CÁC LOẠI CHÂN ĐẾ



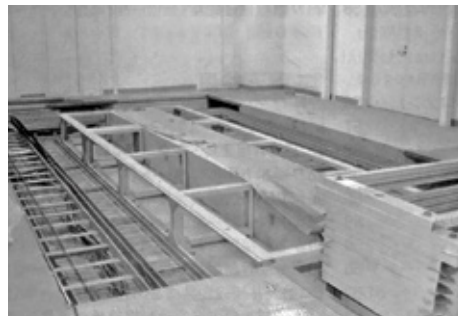
SOLAR PANEL SUPPORTS & ACCESSORIES

GIÁ ĐỖ TẮM PIN MẶT TRỜI & PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT, ĐI DÂY



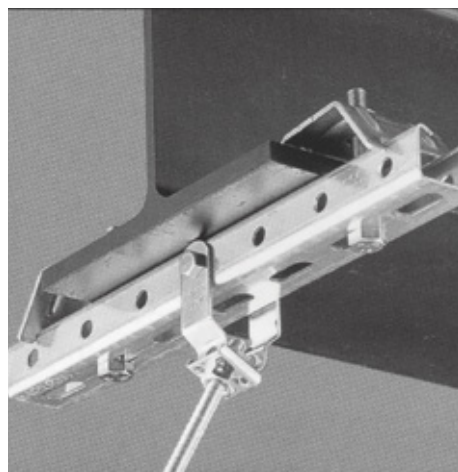
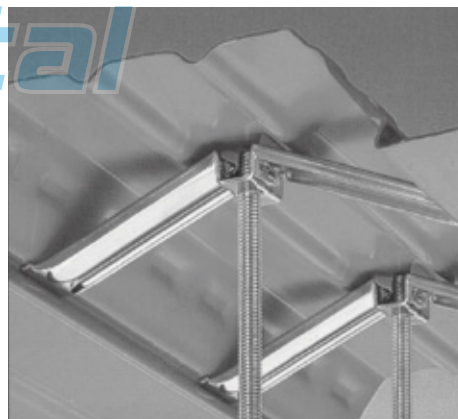
BASES, SUPPORTS, CATWALK FOR PANEL INSTALLATIONS (INDOOR / OUTDOOR)

ĐỂ NÂNG, GỐI ĐỖ, SÀN THAO TÁC CHO LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN (TRONG NHÀ / NGOÀI TRỜI)

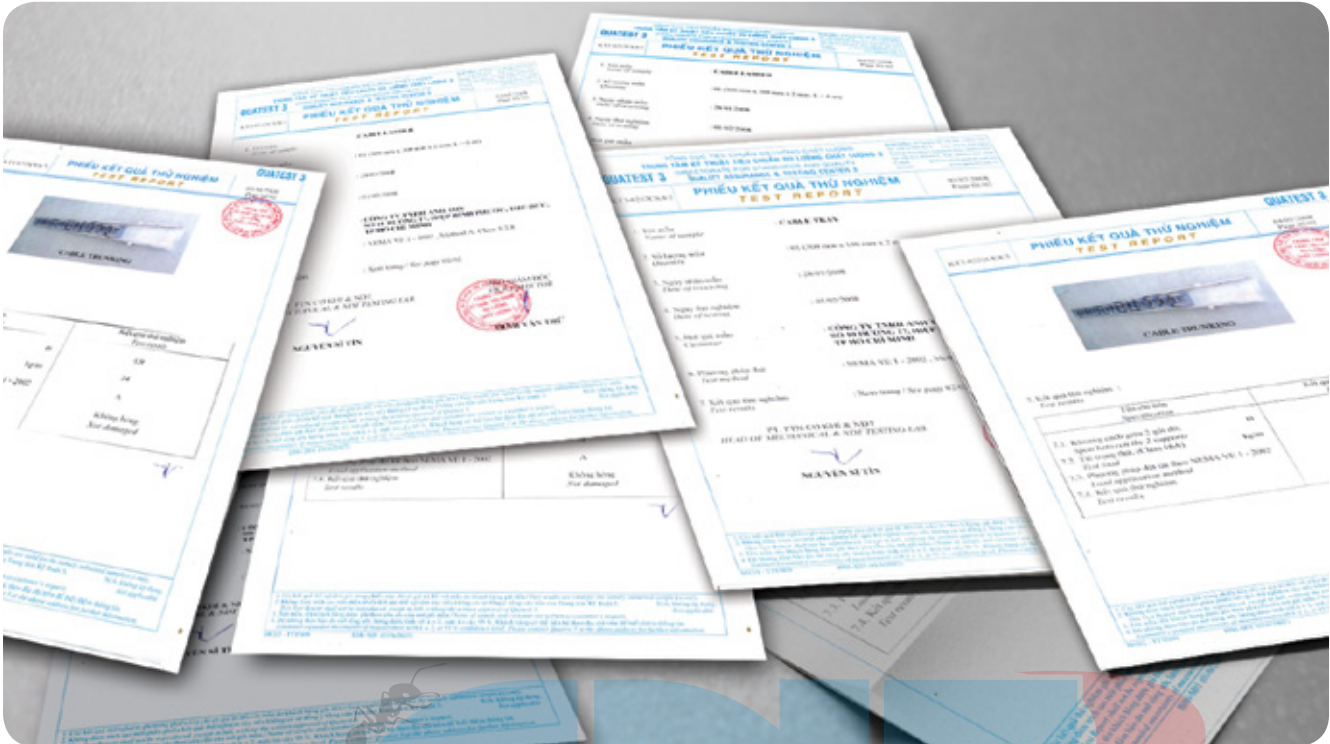


BRACKETS, HANGERS FOR U-CHANNEL INSTALLATION

MÓC, KẸP TREO CHO LẮP ĐẶT CÁC THANH CHỐNG ĐA NĂNG



Certificates



Process & Capacities



Laser Cutting Capacity:
3050 x 1550 x 200 mm,
thickness up to 25 mm (mild steel)



Punching Machine Capacity:
2500 x 1250 mm, up to 6.4 mm
(mild steel)

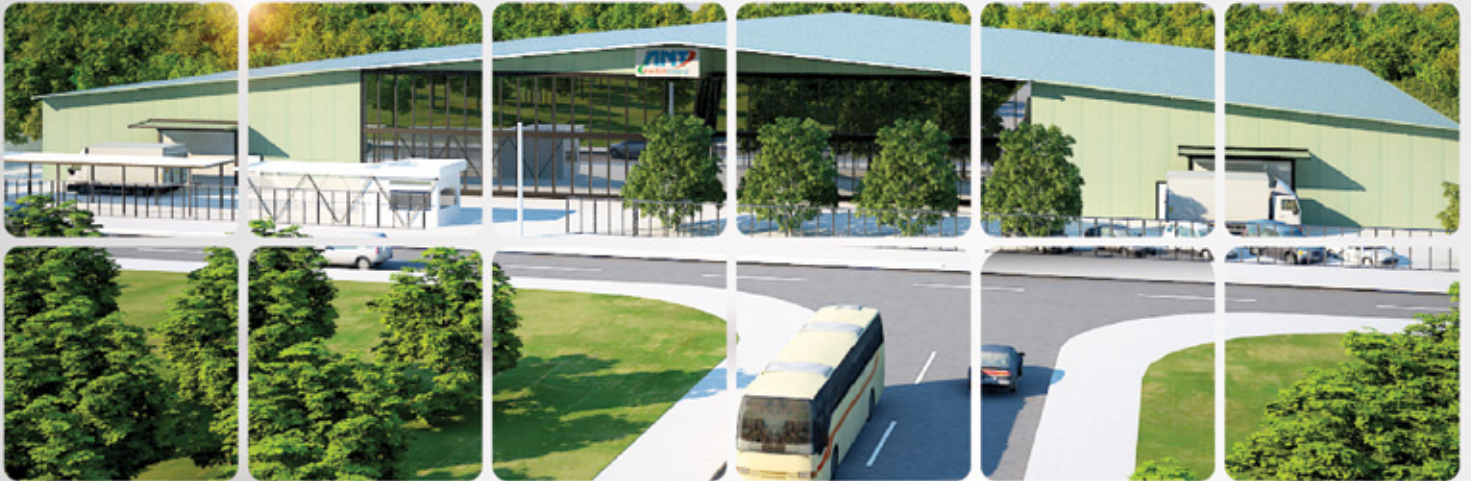


Bending Machine Capacity:
1300kN, up to 3100 mm length



We have highly qualified TIG /
MIG welders
We use 6-axis welding robot with
flexible jigs / fixtures.

ANT Sheet Metal - What Ever You Need, We Deliver !



ANT SWITCHBOARD TAN UYEN FACTORY
Lot I1, road N1, Nam Tan Uyen IP, Khanh Binh Ward,
Tan Uyen District, Binh Duong Province
Tel: +84-650-3719183
Email: tan.nguyen-the@ant.com.vn
<http://www.ant.com.vn>

